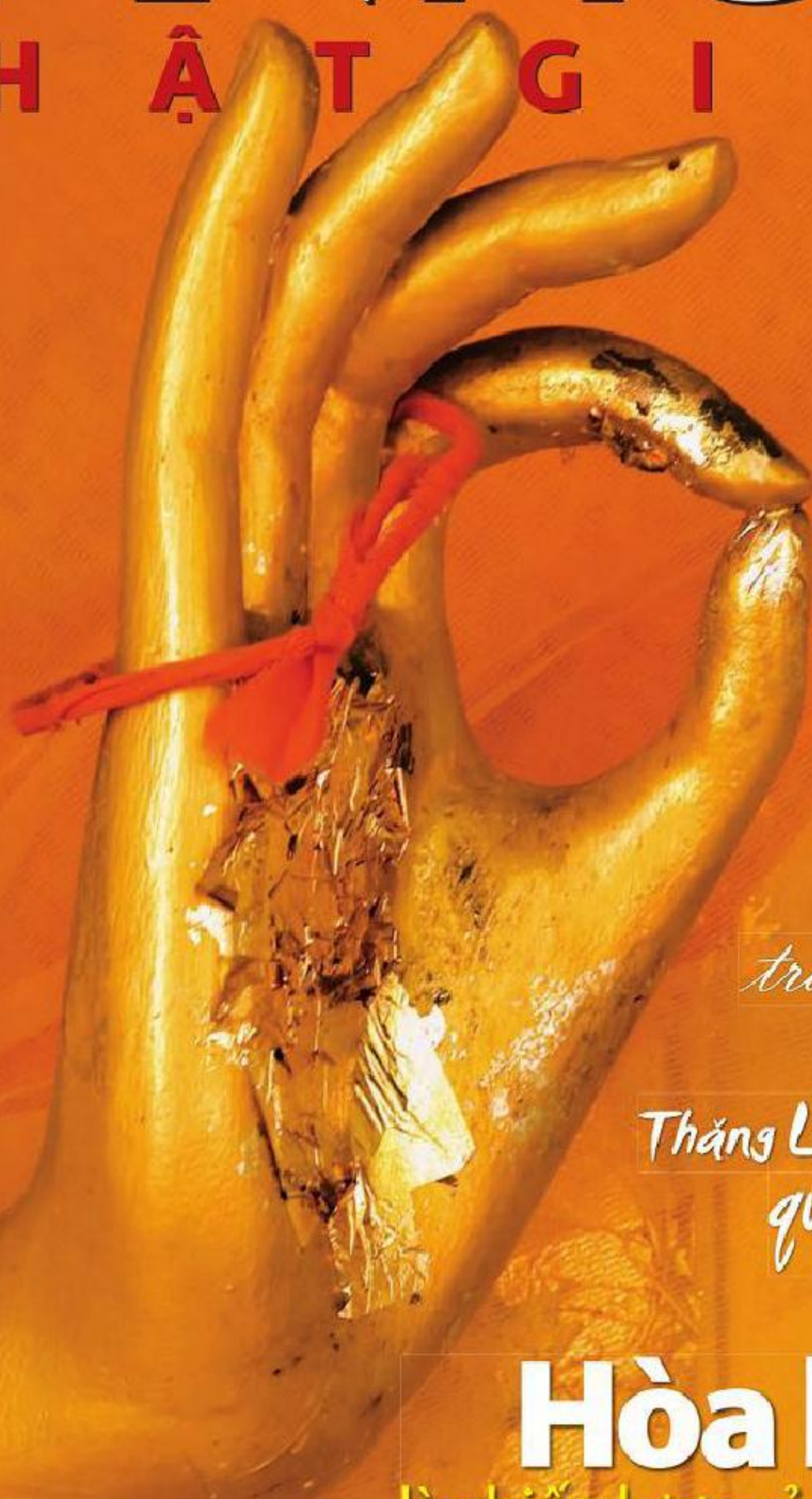


Số 110

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O



**Tặng
bằng**

trách nhiệm

Tr. 03

*Thăng Long - Hà Nội
qua ca dao*

Tr. 24

Hòa bình

là chiến lược của Việt Nam

Tr. 06



TÔN HOA SEN



Mái ấm gia đình Việt

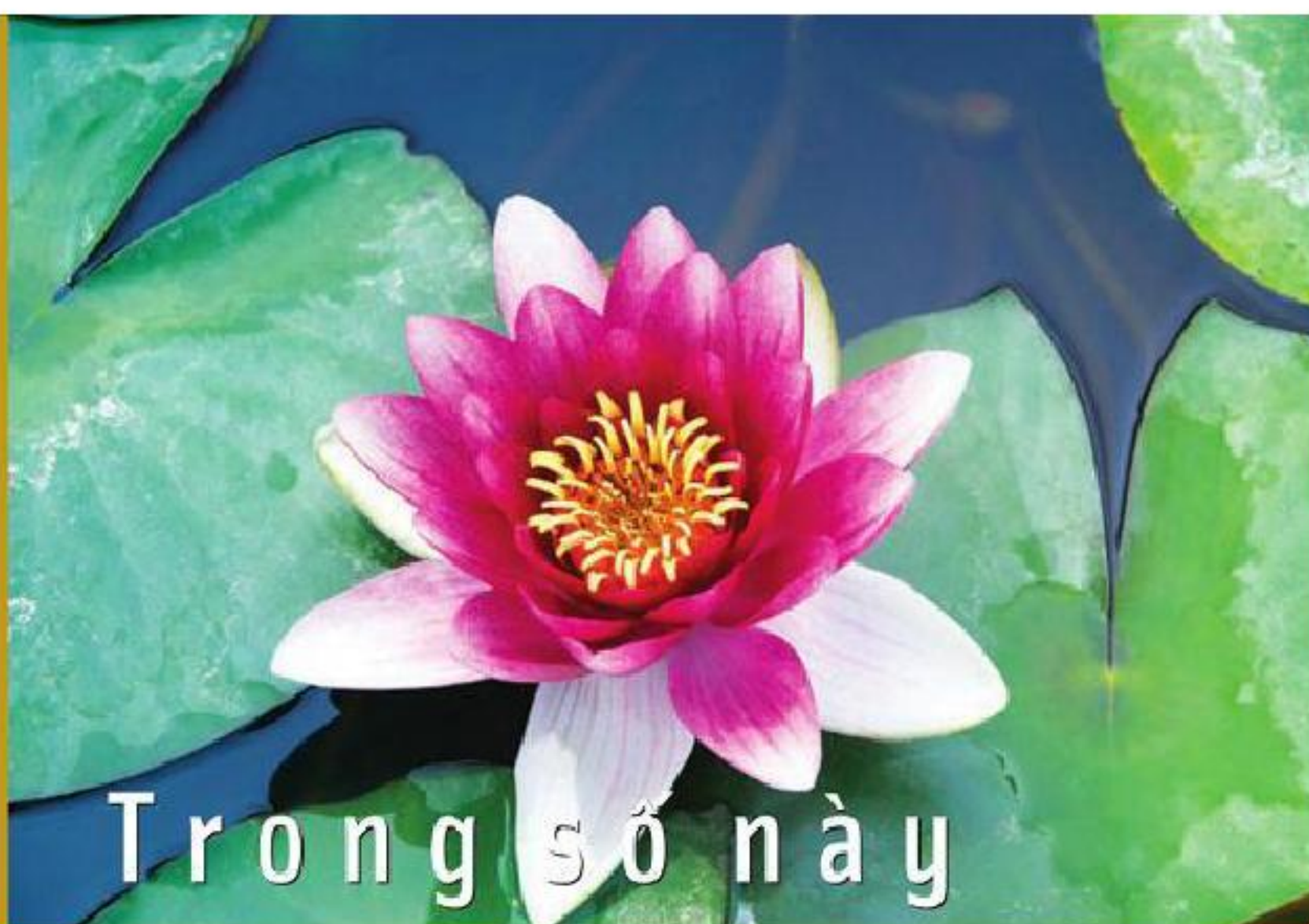
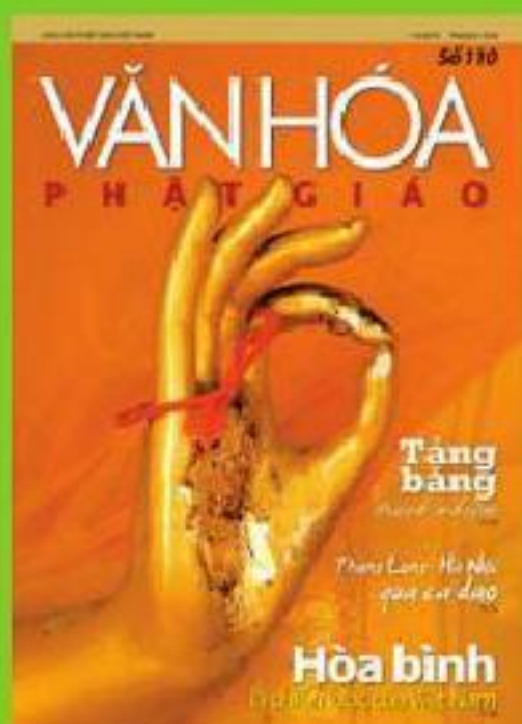
Số 9 Đại lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần 2 - Dĩ An, Bình Dương

Tel: 0650.3791.791 - Fax: 0650.3791.792

VPĐD: 215-217 Lý Tự Trọng, Q.1, Tp.HCM

Tel: 08.3910.6910 - Fax: 08.3910.6913

www.hoasengroup.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỆN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Hồ Thị Phương Châu, DD: 0914 063 669

Quảng cáo
Cô Thu Suong, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Văn hóa - Thông tin
số 96/GP-BVHTT và 66/GP-SĐBS
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Tàng bằg trách nhiệm (Nguyễn Cấn)	3
Sương mai	5
Hòa bình là chiến lược của Việt Nam (Hà Thúc Hoan)	6
Lời nguyện cầu cho ngày thất thủ kinh đô (Hoàng Xuân Vinh)	9
Chuyện kể từ một ngôi chùa (Cao Huy Hóa)	12
Sự nguy hại của tà kiến (Mãn Hạnh Trang)	15
Về niên đại bản in Hựu Sử truyện vân (Đổng Dương)	18
Như thị viên dung (Thái Chí Bình)	20
Tiếng đổ quyền trong thơ cổ điển (Phạm Văn Học)	22
Thăng Long-Hà Nội qua ca dao (Dương Hiến Nga)	24
Một cõi Tịnh độ trong mỗi người chúng ta (Dagpo Rinpoche, Hoang Phong dịch)	26
Trần tục mà nên (Thích Phước Đạt)	30
Trí tuệ trong tu học đạo Phật (Võ Văn Lân)	33
Chuyện tên xấu đẹp (Tấn Nghĩa)	37
Nghĩ từ việc xuất khẩu hệ thống chữ cái (Nguyễn Văn Nhật)	40
Một chút lá rơi (Huỳnh Ngọc Chiển)	43
Nụ cười của cha (Vĩnh Hiền)	45
Hoa ngày hạ (Lê Huỳnh Lâm)	46
Bát ngát ơn đời (Tú Oanh)	48
15 ngày	50
Thập mục ngư đồ tục tụng (Nguyễn Phúc Vĩnh Ba)	51
Thơ	52
Không thấy mình trong gương (truyện ngắn của Nguyễn Hữu Đức)	54
Nỗi niềm với con mương xanh (Huỳnh Kim Bửu)	56
Từ ánh mắt em (Tâm Ngọc)	58
Lời cảm ơn cuộc sống	60
Món chay: Bún song thân xào nghệ (Hoàng Anh - Phú Xuân)	61

Bìa 1: Vitarka mudra (ấn Trí Cát Tường). Ảnh: N.A.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Trong hơn một năm qua, có thể nói lúc nào Văn Hóa Phật Giáo cũng phải băn khoăn về việc gửi báo đến các độc giả đã đặt báo dài hạn.

Đầu tiên là việc Bưu điện tăng giá cước dịch vụ trong nước khiến cước phí gửi một tờ báo đến độc giả trong nước tăng từ 1.800đ lên đến 4.500đ áp dụng từ tháng 5-2009 đã làm VHPG phải lao đao chịu lỗ.

Sang năm 2010, thông báo của Bưu điện Trung tâm Sài Gòn mang số 199/BĐSG-KĐ ký ngày 9-4-2010 lại ấn định tăng giá cước dịch vụ quốc tế, cụ thể là cước phí gửi một tờ báo đi Hoa Kỳ đang từ 45.000đ lên tới 68.100đ, áp dụng từ 1-5-2010. Trong lúc chúng tôi đã nhận tiền trả trước của độc giả dài hạn tại Hoa Kỳ với giá cước gửi đến nơi là 45.000đ/tờ, đương nhiên, với mỗi tờ báo bán được ra nước ngoài, chúng tôi phải chịu thêm một khoản chi phí lên tới 23.100đ.

Vậy mà chỉ ba tháng sau, chúng tôi lại nhận được thông báo số 339/BĐSG-KĐ ký ngày 15-7-2010 của Bưu điện Trung tâm Sài Gòn về việc ấn định cước phí quốc tế mới sẽ áp dụng từ 1-8-2010. Theo đó, để gửi một tờ báo đi Hoa Kỳ, chúng tôi phải trả cước phí 81.700đ; khiến cho mỗi tờ báo gửi đi nước ngoài, VHPG phải tốn thêm 36.700đ thay vì chỉ chịu lỗ 23.100đ như trước.

Với tình hình đó, trước hết, chúng tôi xin được kính gửi đến quý độc giả đặt báo dài hạn cả ở trong nước lẫn ngoài nước lời cảm ơn chân thành, vì để ủng hộ VHPG, đã chấp nhận một mức giá cước khá cao khi mua báo dài hạn. Tiếp theo, chúng tôi cũng xin chân tình thưa với quý độc giả rằng với giá cước quốc tế mới, khoản chênh lệch mà VHPG phải chi trả là quá lớn đến mức không thể cáng đáng nổi. Vì thế, cũng xin quý độc giả dài hạn ở nước ngoài thông cảm, cho phép chúng tôi, kể từ sau số này, mỗi đầu tháng, chúng tôi sẽ tập trung gửi đến quý độc giả hai số báo liên tiếp thay vì mỗi nửa tháng lại gửi đi một số báo như hiện nay. Như thế, mức thiệt hại của chúng tôi sẽ giảm được khá nhiều.

Trong hoàn cảnh chưa có điều kiện để có thể đặt các đại lý phân phối báo đến tay độc giả, VHPG chỉ có thể gửi báo đặt trước qua đường bưu điện. Đối với độc giả ở nước ngoài, một tờ báo chỉ có giá 12.000đ mà sẽ phải trả tới 93.700đ để được đọc, chúng tôi thiết nghĩ, dù có thiện tâm ủng hộ chúng tôi, những người đặt mua VHPG dài hạn ở nước ngoài cũng cảm thấy mệt mỏi vì sự bất hợp lý. Nguy cơ VHPG vắng mặt ở nước ngoài là điều đã có thể thấy trước. Đây là tình cảnh bất khả kháng và chúng tôi rất lấy làm tiếc, chỉ mong được quý độc giả thông cảm và thứ lỗi.

Riêng với các độc giả trong nước, kể cả những vị đặt báo dài hạn cũng như những độc giả vẫn mua báo từng số một, chúng tôi luôn luôn mong mỏi tiếp tục nhận được sự ủng hộ tận tình của quý vị và chỉ biết hết sức cố gắng giữ cho tờ báo vẫn luôn đáp ứng được thẩm thức của độc giả để thể hiện lòng biết ơn chân thành của chúng tôi.

Trong không khí chuẩn bị Đại lễ Vu lan Phật lịch 2554, VHPG xin kính chúc quý độc giả một mùa Vu lan an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Tảng băng

trách nhiệm

NGUYỄN CÁN

Từ Titanic đến Vinashin

Khi con tàu Titanic lộn lầy và sang trọng đâm vào một tảng băng trôi khiến hơn 1.500 hành khách tử nạn, nhân loại ngày ấy (năm 1912) đã gọi sự kiện đó là thảm họa lớn nhất trong thời bình. Đó không chỉ là một vụ chìm tàu đơn thuần mà còn là một cú "sốc" lớn cho những nhà thiết kế đầy tham vọng; vì với những kỹ thuật tiên tiến nhất vào thời kỳ đó cũng như với cả một thủy thủ đoàn đầy kinh nghiệm, con tàu Titanic cũng vẫn chìm ngay trong chuyến hải hành đầu tiên của nó, kéo theo sự thiệt hại khủng khiếp về nhân mạng.

Có thể nói người Việt Nam cũng vừa có một "cú sốc" tương tự. Những con số được công bố gần đây về khoản nợ khổng lồ của Vinashin khiến mọi người bàng hoàng: 80.000 tỷ đồng. Người ta đã phân tích rất nhiều nguyên nhân, từ sự đầu tư dàn trải bất hợp lý đến khả năng quản lý tài chính công yếu kém, từ việc được ưu ái cấp những khoản vốn khổng lồ đến việc phớt lờ những cảnh báo về tính rủi ro cao trong những lần vay vốn. Mãi cho đến khi "con tàu" Vinashin lâm vào tình trạng bị kích thì những số liệu về tình hình tài chính của nó mới được hé lộ. Để giải cứu Vinashin, Chính phủ đã có biện pháp cơ cấu lại tập đoàn công nghiệp nhà nước khổng lồ này, bằng cách buộc Vinashin phải chuyển giao một số cơ sở của nó cho các tập đoàn khác. Một số chuyên gia đã lo ngại việc tái cấu trúc Vinashin sẽ khiến các cơ quan quản lý khó đánh giá hết những sai phạm, những thất thoát lãng phí, những điều

bất ổn của tập đoàn này; mặt khác, buộc các tập đoàn công nghiệp nhà nước khác phải gánh nợ cho Vinashin, một điều gây tác động dây chuyền đến ngân sách, có khả năng dẫn đến lạm phát. Nhưng điều quan trọng nhất cần phải đặt ra: *Ai chịu trách nhiệm về tất cả những sai lầm trên?* Câu trả lời vẫn là *"Không ai cả"(!)*. Ông Phạm Thanh Bình, Chủ tịch HĐQT Vinashin, chỉ có lời "thiếu tinh thần trách nhiệm...". Thật ra, tảng băng trách nhiệm đã nhấn chìm Vinashin từ lâu, vì chỉ riêng năm 2008, nợ quá hạn không trả được đã lên tới 3.812 tỷ đồng, chiếm 91% tổng số nợ quá hạn của các tập đoàn kinh tế.

Chúng ta đang va vào tảng băng trách nhiệm vốn đang làm tê cứng mọi lãnh vực đời sống hôm nay. Mỗi ngày chúng ta lại tự hỏi: Những người có trách nhiệm ở đâu trên đất nước này? Đi qua những con đường ổ gà lầy lội, với những cái hố "nuốt" người mà

không biết gọi tên ai? Nhìn những căn nhà xây bừa bãi, có người bán khoản "Hiện tượng xây cất nhà không phép hoặc to hơn nhiều so với giấy phép có dấu hiệu tràn lan... Không thể nói rằng những người được giao trách nhiệm quản lý nhà nước về xây dựng không hay biết về sự tồn tại của những bất động sản không hợp lệ ấy" (TS Nguyễn Ngọc Điện, Tuổi Trẻ 17/7/2010). Còn

khai thác khoáng sản, theo các trang báo mạng thì "kiểm tra đâu, sai phạm đó". Có tới gần 20.000 doanh nghiệp đang khai thác khoáng sản tràn lan, triệt để, trong khi chỉ rút giấy phép có 17 đơn vị thì quá... khiếm tốn. Một vụ việc âm ỉ suốt mấy năm nay như tình trạng gây ô nhiễm của Vedan mà cũng chẳng thấy đi đến đâu. Ta chợt nghĩ đến BP đang phải tổn thất sơ khởi đến 3,5 tỷ đô



la để khắc phục sự cố dầu tràn trong khi Chính phủ Mỹ đã gửi đến 3 hóa đơn phạt lên đến hơn 160 triệu USD... và còn tiếp tục... Nhìn sang Trung Quốc, chính quyền huyện Thượng Hàng tỉnh Phúc Kiến vừa bắt giam ban lãnh đạo của một nhà máy sản xuất đồng thuộc Tập đoàn Khoáng sản Từ Kim chỉ vì trong hai ngày 3 và 4/7/2010 đơn vị này đã để nước thải làm ô nhiễm sông Định; cùng lúc, cũng chấp nhận đơn xin từ chức của viên Giám đốc cơ quan Bảo vệ môi trường và cách chức viên Giám đốc Phòng Kinh tế Thương mại huyện, buộc nhà máy phải đóng cửa. Còn ở nước ta, chưa thấy ông quan nào từ chức, ngay cả Ban Giám đốc Vedan cũng chưa thấy cần phải xin lỗi công luận và vẫn tiếp tục sản xuất.

SOS cho văn hóa “chịu trách nhiệm”

Trên tàu Titanic, vào lúc tàu lâm nguy, viên sĩ quan điện tín thứ hai Harold Bride đã nói với viên sĩ quan thứ nhất Jack Phillip “Dùng SOS đi, và có lẽ đây là cơ hội cuối cùng để anh dùng nó”. Tín hiệu SOS đã được đánh đi lần đầu tiên từ tàu Titanic và sau đó tàu chìm, nhưng chính Jack Phillip cũng nằm trong số những người chết theo con tàu lịch sử ấy.

Trước khi quá muộn, hãy gióng lên tín hiệu SOS cho một nền văn hóa “phủ tay” khi không có ai hoàn toàn chịu trách nhiệm về bất cứ vấn đề gì hiện nay. Cái sai luôn luôn thuộc về tập thể, chỉ có thành công là của cá nhân mà thôi. Chúng ta hiện nay không khẳng định “Nhân trị” hay “Pháp trị”. Vì theo Pháp trị “Khi thánh nhân trị nước thì không cậy dân làm điều tốt cho người, chỉ khiến dân đừng làm bậy... Hễ công trạng không xứng đáng với việc làm và việc làm không xứng đáng với lời nói, thì phạt” (thiên Nhị Bính, Hàn Phi tử). Có như thế, ngày xưa người ta mới buộc được quan lại phải chịu trách nhiệm thi hành bốn phận theo đúng chức trách của

họ. Nếu phạm pháp thì từ thứ dân đến khanh tướng đại phu đều bị tội (mà chỉ có vua là thoát!).

Còn nếu theo Nhân trị, thì chúng ta phải thấy, “Con người là trung tâm của mọi thành tựu và thất bại... tất cả khổ hay vui, tiến hóa hay thoái hóa, là đều do con người đã man hay văn minh... Cho nên muốn cải tạo xã hội, căn bản là phải cải tạo con người. Tâm bệnh con người nếu còn độc tài, tham lam thì xã hội loài người là địa ngục; tâm bệnh con người được điều trị rồi thì hoạt động con người rất sáng suốt mà xã hội con người, kết quả của hoạt động ấy, cũng rất cực lạc” (Thích Trí Quang, Tâm Ảnh lục). Con người ấy là “con người mới”, nghĩa là phải vượt qua những “cái nhân” cũ – tham lam, tàn ác, bóc lột.

Giả định rằng Vinashin tiếp tục được rót thêm tiền, thì với những con người hiện nay của Vinashin, sự thất thoát có được chặn đứng chăng, hay thất thoát cứ tiếp tục, và nếu không thể chặn đứng thất thoát, thì sẽ phải rót thêm tiền đến lúc nào cho đủ? Có người đã ví, như thế thì chẳng khác nào chích insulin cho một người tiểu đường, vì liệu pháp ấy chỉ tức thời và không dứt bệnh. Cuối cùng, chắc chắn là chính những người dân lương thiện phải còng lưng trả nợ cho những sai lầm ấy từ bây giờ cho đến tận mai sau.

Đạo Phật dạy cho con người biết tự chịu trách nhiệm với cả đau khổ và hạnh phúc của chính mình cũng như của những người xung quanh... Phải biết hổ thẹn khi làm sai, làm bậy; vì một khi “... đã không còn tâm quý để mà tự thân, tự giác, tự tiến bộ thì con người ấy không khác gì loài cầm thú cả. Con người ấy là nguyên động lực của mọi điên đảo ly loạn, mọi cuộc chinh chiến. Gia đình cũng như xã hội của con người ấy chỉ có một màu sắc, màu sắc thoái hóa đầy diệt vong...” (Thích Trí Quang, sdd).

Trước hết là phải xây dựng một nền văn hóa... biết xấu hổ và tự trọng! ■



*Toàn bộ các pháp đều bình đẳng
và không phá hoại nhau.*

Kinh Viên Giác

Hòa bình

là chiến lược của Việt Nam

HÀ THỨC HOAN

Tên bán nguyệt san *Văn Hóa Phật Giáo* số 106, ở bài viết *Những giá trị sống cho tuổi trẻ*, tác giả Nguyễn Thế Đăng đã trích dẫn thông tin: “Lần đầu tiên Hội Khoa học Tâm lý Giáo dục Hà Nội và Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội đã thống nhất chuẩn bị triển khai thí điểm chương trình giáo dục giá trị sống trong các trường tiểu học”. Theo tác giả bài báo, có mười hai bài học về giá trị sống mà hòa bình là bài học quan trọng được giảng dạy trước tiên. Bài học hòa bình này, cùng với mười một bài học còn lại, là những giá trị sống có tính phổ quát của nhân loại, do một số nhà giáo dục trên thế giới nghiên cứu thành công từ năm 1995 và đã được Ban Giáo dục của UNESCO và UNICEF bảo trợ. Trong phạm vi của bài viết này, với mục đích kiểm tìm nét đặc trưng của bài học hòa bình Việt Nam, chúng tôi căn cứ vào lịch sử và văn học nước nhà để làm sáng tỏ luận điểm: *Hòa bình là chiến lược của Việt Nam*.

Nói một cách khái quát, lịch sử Việt Nam là lịch sử ngoại xâm và chống ngoại xâm. Bằng cách diễn đạt có hình tượng, có thể nói rằng từ thế hệ này đến thế hệ khác, máu và nước mắt mà người Việt đổ ra vì họa ngoại xâm đã nhiều như nước đại dương. Nếu chịu khó truy tìm thì chúng ta có thể nói rằng gia đình người Việt nào cũng là gia đình liệt sĩ, vì nếu không có người thân hy sinh ở Trường Sơn hay Điện Biên Phủ thì cũng có ông bà, tổ tiên bỏ mình ở Đống Đa, Chi Lăng, Bạch Đằng, Vân Đồn, Tây Kết, hoặc Rạch Gầm, Xoài Mút, v.v. Càng chịu nhiều đau thương, tang tóc vì chiến tranh, người Việt càng yêu quý mãnh liệt và thiết tha hòa bình. Vì thường xuyên hứng chịu nhiều tai họa do giặc ngoại xâm gây ra nên dân tộc Việt Nam hiểu rõ hơn dân tộc nào hết cái giá trị lớn, cái hạnh phúc lớn của những năm tháng hòa bình. Chúng ta có thể khẳng định mong ước khẩn thiết nhất của người Việt Nam qua dòng lịch sử là ước mong được làm ăn, sinh sống trong cảnh đất nước thanh bình. Hãy tìm hiểu nỗi lòng của nhà thi sĩ vô danh khi sáng tác bài ca dao:

*“Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời trông đất trông mây,*

*Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng”.*

Bài thơ dân gian vừa trích dẫn có câu thứ hai là câu chủ đề nói rõ ý chính là nỗi trông mong “*nhiều bề*” của người “*đi cấy*”. Chỉ trong sáu câu thơ mà từ then chốt là “*trông*” đã xuất hiện đến chín lần để tạo sự mạch lạc và nhất quán trong nội dung của tác phẩm. Nói chung thì nông dân nước nào khi lao động sản xuất đều trông gập thời tiết thuận hòa để gieo trồng, mong có sức khỏe đầy đủ để làm việc. Thế nhưng, vì hoàn cảnh lịch sử có nét đặc thù như đã nêu trên, nông dân Việt Nam lao tác trên đồng cày hay dưới đồng sâu chỉ “*yên tấm lòng*” khi “*trời êm bể lặng*”. Đi cấy mà mong trời êm bể lặng như đi đánh cá thì phải chăng tác giả dân gian đã muốn mượn hình tượng thi ca để gợi tả ước mơ hòa bình của dân tộc Việt qua lịch sử ngàn năm?

Vào hậu bán thế kỷ XIII, khi đại quân của Thoát Hoan bị quân ta đánh úp phải bỏ thành Thăng Long mà chạy, Thượng tướng Trần Quang Khải vào thành mở tiệc khao quân và khảng khái ngâm bài thơ:

*“Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hổ Hàm Tử quan.
Thái bình nghĩ nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san”.*
(*Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu*).

Cửa Hàm Tử là nơi tướng Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô để làm nên thắng lợi to lớn đầu tiên của quân dân Việt Nam. Bến Chương Dương là chỗ tướng Trần Quang Khải đánh tan đội chiến thuyền của Thoát Hoan rồi sau đó thừa thắng tiến lên giải phóng thủ đô Thăng Long. Dù thắng lớn như vậy nhưng đất nước chỉ có hòa bình khi đại quân của Hưng Đạo Vương đánh trận Tây Kết làm Toa Đô tử trận và đánh trận Vạn Kiếp khiến Thoát Hoan phải chui ống đồng chạy về Tàu. Vậy là vào cuối cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai này, khi đất nước còn nghi ngút khói lửa chiến tranh, Thượng tướng Trần Quang Khải đã nhìn thấy hòa bình đang đến

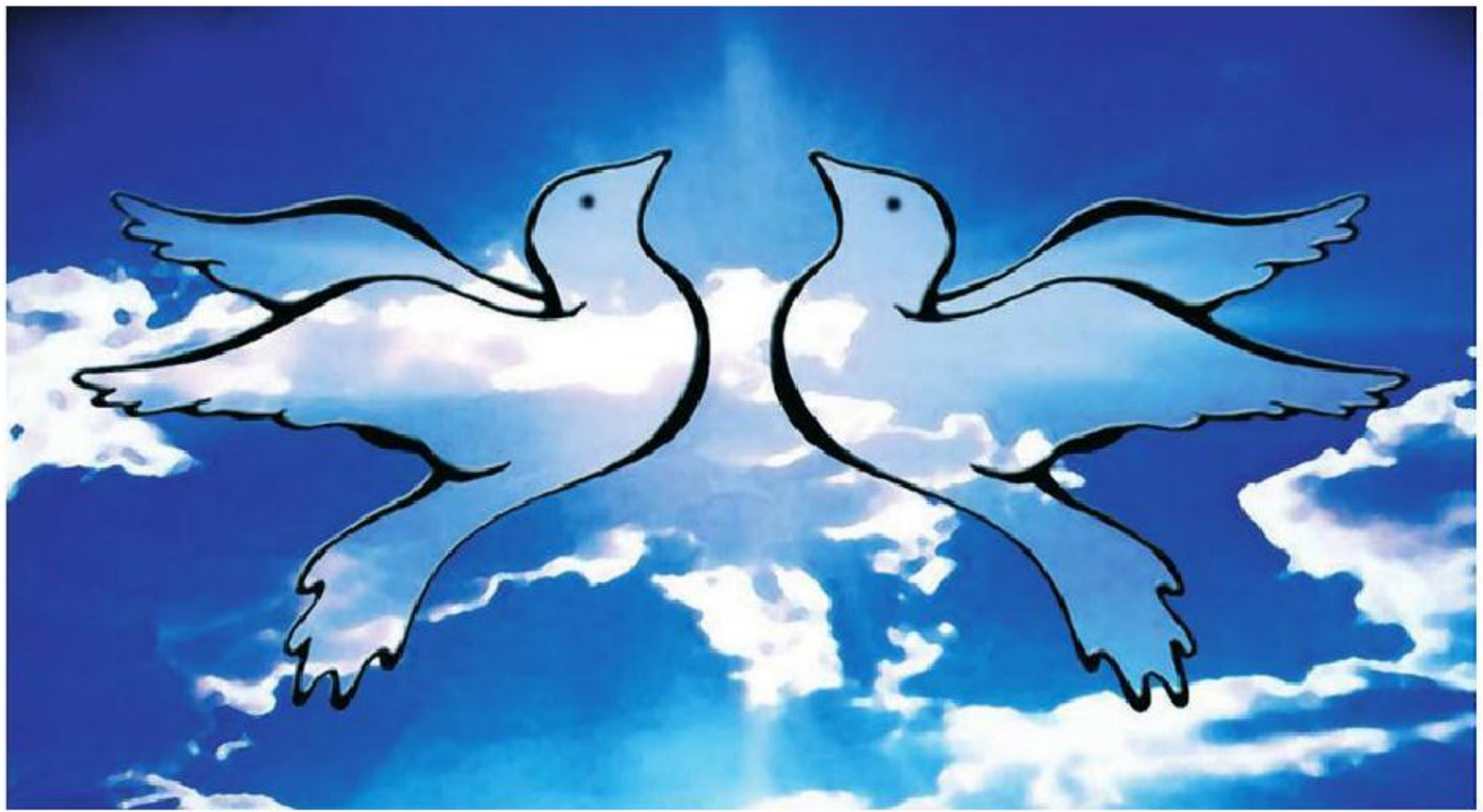
gần, đã nghĩ đến những việc cần phải làm trong thời bình để chữa lành vết thương chiến tranh.

Tâm lý chung của những người đã làm nên chiến thắng thường là cái tâm trạng thỏa mãn vì cho rằng nhiệm vụ trọng đại đã được hoàn thành. Có không ít người sau chiến tranh đã lấy chiến công làm gối kê đầu để ngủ một giấc yên ổn. Nhưng với vị tướng văn võ toàn tài Trần Quang Khải, chiến đấu và chiến thắng chỉ là nhiệm vụ cấp thiết cần *"gắng sức"* thực hiện trong một giai đoạn, sau khi đã có chiến thắng rồi vẫn còn phải *"nỗ lực"* thực hiện nhiều chương trình, nhiều chính sách trong một thời gian dài để xây dựng quốc gia thái bình thịnh trị, để *"non nước"* còn mãi với *"ngân thu"*. Đó là phải đối xử khôn ngoan như thế nào với kẻ thù vừa chiến bại để giữ tình hòa hiếu giữa hai quốc gia? Đó là phải cư xử thân ái như thế nào với đồng đội để lịch sử không mãi hoài tái tạo nỗi ngậm ngùi: *"Đã biết cùng nhau vào sinh ra tử / Sao khó cùng nhau chia sẻ ngọt bùi?"*. Đó là phải lãnh đạo quốc gia như thế nào để nơi thôn cùng xóm vắng không có tiếng thở than oán trách của những người dân nghèo thấp cổ bé miệng mà chỉ nghe vang vọng lời *"âu ca"* của những công dân được vui sống ấm no trong cảnh đất nước thanh bình?

Vào tiền bán thế kỷ XV, sau mười năm chiến đấu cực kỳ gian khổ, Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* để thay lời lãnh tụ Lê Lợi thông báo cho toàn dân Nam biết cuộc kháng chiến chống quân Minh đã thắng lợi vẻ vang. Trong khi bên tai còn vang vọng tiếng trống thúc, tiếng quân reo, lẽ ra Nguyễn Trãi phải chọn cho bản thiên cổ hùng văn này một tiêu đề có tính chiến đấu cao như *"Thắng Ngô đại cáo"*, hay *"Chiến thắng Ngô đại cáo"*, hoặc khí thế hơn nữa là *"Đại thắng Ngô đại cáo"*... Thời học sinh, sinh viên đọc *Cáo bình Ngô*, khi còn là một thầy giáo trẻ giảng *Cáo bình Ngô*, chúng tôi cũng chỉ chú ý đến tính chiến đấu ấy. Ngoài bốn mươi tuổi, chúng tôi mới chú ý đến chữ *"Bình"* ở đầu văn bản, rồi suy nghĩ, khâm phục trí tuệ và tài năng lớn của danh nhân văn hóa Việt Nam có tầm cỡ thế giới là Nguyễn Trãi. Thay vì dùng từ *"chiến"* hay từ *"thắng"* một cách hăng hái, sôi nổi như một võ tướng, nhà văn hoá lớn Nguyễn Trãi đã trầm tĩnh và sâu sắc sử dụng từ *"Bình"* để nói lên tình yêu hòa bình bất diệt của dân tộc Việt và đồng thời nêu rõ lý tưởng chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn. Chúng ta còn nhớ mùa xuân năm Mậu Tuất (1418), cảm thông khát vọng hòa bình của toàn dân Việt, người anh hùng áo vải Lê Lợi đã khởi binh ở Lam Sơn (Thanh Hóa) và giương cao ngọn cờ Bình Định vương để tập hợp hào kiệt. Hai năm sau, dời theo ngọn cờ ấy, kẻ sĩ Nguyễn Trãi ra mắt Bình Định vương ở Lỗi Giang và dâng *Bình Ngô sách* không nói về cách đánh thành mà nói về cách đánh vào lòng người. Trong hơn mười năm kháng Minh, rất nhiều người con ưu tú của Mẹ Việt Nam đã chiến đấu theo sách lược hòa bình đó và đã vĩnh viễn nằm xuống dưới ngọn cờ hòa bình đó. Đến ngày toàn thắng vẻ vang, có



Ảnh: Chí Giác Thông



lẽ nào vì kiêu hãnh với chiến công mà nhà trí thức lớn Nguyễn Trãi lại muốn làm một võ tướng hiếu thắng và hiếu chiến để hành xử trái ngược lại với lý tưởng chiến đấu vì hòa bình đã xác định từ đầu?

Viết *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã kể ra nhiều tội ác của giặc Minh và ghi lại khá đầy đủ những chiến công oanh liệt của quân dân Việt Nam. Nhưng với nhà văn hóa lớn Nguyễn Trãi, chiến tranh chỉ là chiến thuật, là phương tiện của một thời còn hòa bình mới là chiến lược, là cứu cánh của muôn thuở. Cho nên *Cáo bình Ngô* có tiếng nói đầu tiên là “*nhân nghĩa*” và “*an dân*”: “*Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân; điều phạt chi sư, mạc tiên khử bạo*” và tiếng nói cuối cùng là “*vĩnh thanh*” và “*đại định*”: “*Nhất hung đại định, ngật thành vô cạnh chi công; tứ hải vĩnh thanh, dẫn bố duy tân chi cáo*”. Dịch ra văn quốc ngữ, nhà cựu học Bùi Kỳ và nhà tân học Trần Trọng Kim diễn giải đủ ý nghĩa của câu thứ nhất: “*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điều phạt chỉ vì khử bạo*”. Nhưng ở câu thứ hai, do hạn chế của câu văn dịch, hai tác giả phải lược bỏ ý nghĩa của cụm từ “*vô cạnh chi công*”: “*Vẫy vùng một mông hung y nên công đại định, phảng lạng bốn bể thái vũ mở hội vĩnh thanh*”. Dịch như vậy tuy thiếu ý nhưng giữ lại hai từ “*đại định*” và “*vĩnh thanh*”, Trần Trọng Kim và Bùi Kỳ vẫn duy trì và thể hiện được chủ đề hòa bình của tác phẩm. Đáng tiếc là hiện nay, nhà trường phổ thông đang lưu hành bản dịch *Bình Ngô đại cáo* đã được Bùi Văn Nguyên hiệu đính bằng cách dựa theo bản dịch của Bùi Kỳ. Ở đó, “*Nhất hung đại định*” được hiểu là “*Một cổ hung y chiến thắng*”, còn “*vô cạnh chi công*” lại trở thành “*công oanh liệt ngàn năm*”. Dịch như vậy là “*diệt*” chủ đề hòa bình của nguyên tác, phá vỡ bố cục chặt chẽ mạch lạc của bài văn chính luận, đồng thời làm mất ý nghĩa cụm từ “*vô cạnh chi công*” của Nguyễn Trãi. Theo Nguyễn Trãi, đem quân xâm chiếm nước Việt, tạo ra chiến tranh, gây nên biết bao tang tóc và đau thương cho dân Nam,

dù đã lập được chiến công, bọn tướng nhà Minh như Trương Phụ, Vương Thông, Mã Kỳ cũng không thể nào cạnh tranh với công đại định của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Nếu lấy “*chiến thắng*”, nếu căn cứ vào “*công oanh liệt*” để đánh giá thì không thể phân biệt chánh tà, khó xác định ta và địch ai đã hơn ai, vì lẽ ngày trước Trương Phụ đã đánh cho vua tôi nhà hậu Trần chạy dài và sau đó, khi nghĩa quân Lam Sơn còn yếu thế, Mã Kỳ đã tấn công cấp tập khiến cho Bình Định vương phải bỏ cả vợ con mà đem bại binh chạy về cố thủ ở núi Chí Linh.

Hiện nay, ở thủ đô Hà Nội, còn tồn tại một cổ tích thể hiện sinh động tình yêu hòa bình và kế sách bảo vệ hòa bình của dân tộc Việt. Đó là hồ Hoàn Kiếm, nơi vua Lê Thái Tổ trả lại gươm báu cho rùa thần để rảnh tay xây dựng đất nước thái bình thịnh trị. Người cạn nghĩ sẽ phê bình vua Lê mất cảnh giác, buông bỏ vũ khí như vậy thì lấy gì để phòng thân, để tự vệ trước tham vọng chiếm cứ và đồng hóa của kẻ thù. Nhưng suy nghĩ kỹ, chúng ta sẽ thấy bảo vệ hòa bình bằng cách gia tăng quân số và trang bị nhiều loại vũ khí không phải là thượng sách. Chính quyền đã làm mất lòng tin tưởng và sự kính trọng của nhân dân thì quân đội dù được vũ trang đầy đủ cũng khó mà chống trả sự tấn công của giặc ngoại xâm. Thượng sách là khi làm việc nước, vua quan biết đặt sự sống còn của dân tộc và đời sống ấm no, hạnh phúc của toàn dân lên trên địa vị của mình và quyền lợi của dòng họ mình. Làm được như vậy thì trên dưới sẽ chung sức chung lòng tạo nên sức mạnh đại đoàn kết để xây dựng và bảo vệ đất nước, kẻ thù dù có tham tàn bạo ngược đến đâu cũng không dám nhòm ngó, xâm chiếm bờ cõi quốc gia. Với tình yêu hòa bình và kế sách bảo vệ hòa bình ấy, trả lời câu hỏi “*Chiến lược của ngài là gì?*” do Cố vấn An ninh quốc gia Mỹ dưới thời Tổng thống J. Carter là Z. Brezinski đặt ra, Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định: “*Chiến lược của tôi là hòa bình*”. ■



Miếu Âm Hồn, Huế. Ảnh: Pháp Trí

Lời nguyện cầu cho ngày thất thủ kinh đô

HOÀNG XUÂN VINH

Gió tay đón bắt một mảnh tàn vàng bạc bay qua vai áo, tôi ngược nhìn lên bầu trời chiếu nắng vàng gay gắt xứ Huế mùa hè. Hàng ngàn hàng vạn mảnh tàn to nhỏ bay rợp khu vườn nhà, bay rợp cả khung trời thành nội... Hăm ba tháng Năm rồi đó! Nước mắt chột nhòe... Tôi thần thờ bước ra cổng, hướng về ngã tư gần nhà. Nơi đó có một di tích thiêng liêng gắn bó với lịch sử bi thương của cả dân tộc, của kinh đô Huế và của cả tuổi thơ tôi. Đó là miếu âm hồn ở ngã tư Mai Thúc Loan - Lê Thánh Tôn. Tiếng chuông mõ và tiếng kinh cầu nguyện, cầu siêu, truy điệu cho các âm hồn, nhân dân và chiến sĩ trận vong ngày đau thương lịch sử ấy, đang vang vọng khắp đường phố nội thành, vang vọng trong tâm thức người dân xứ Huế...

Sinh ra ở phường Vĩnh An, Thành Nội Huế, tôi thương yêu suốt đời xóm nhỏ mang một cái tên mà ai nghe qua cũng rung mình sợ hãi xen lẫn ngạc nhiên hiếu kỳ: Xóm Âm Hồn. Cái ngã tư gần nhà tôi cũng được người dân xóm gọi là ngã tư Âm Hồn một cách tự hào. Bây giờ thì có khác, khi thế hệ già đã dần vắng bóng, người trẻ, người xứ lạ đến nhiều nên ít người còn nhớ, còn biết cái tên xóm Âm Hồn, chứ ngày xưa ở thành Huế ai mà không biết xóm Âm Hồn của tôi. Tôi còn nhớ lúc bé thơ nhiều lần được theo mẹ tôi đi nơi này nơi nọ trong thành phố để viếng chùa, để thăm hỏi bà con hay mua sắm, mỗi khi phải trở về nhà bằng xe xích lô, mẹ tôi chỉ cần bảo về xóm Âm Hồn là người phu xe biết ngay nơi chúng tôi ở mà không cần phải chỉ đường cho họ. Cũng một lần ngày xưa còn bé, tôi tò mò đọc những

giấy tờ nhà đất của ba mẹ tôi, tôi mới biết con đường Lê Thánh Tôn nơi nhà ba mẹ tôi tọa lạc, trước ngày đất nước thống nhất có tên là Nguyễn Hiệu - tên một anh hùng chống Pháp xứ Quảng. Nhưng trước đó nữa, vào thời trước 1945, khi nhà Nguyễn còn đóng đô ở kinh thành Huế, đường Lê Thánh Tôn của tôi đã từng được mang tên là đường Âm Hồn. Chắc hẳn cái tên này phải gắn bó với sự kiện thất thủ kinh đô rạng sáng ngày 23 tháng Năm năm Ất Dậu (1885), và phải có sau khi miếu Âm Hồn đã được dựng ở ngã tư lịch sử này. Mười năm sau, 1895, người dân Huế tỉnh cờ phát hiện ở đây một mồ chôn tập thể cả quan, quân, dân xứ Huế trong những ngày tang thương, bi thảm ấy. Một lần khác, tò mò đọc những giấy tờ nhà đất xưa cũ của ông bà ngoại để lại cho mẹ tôi căn nhà ở mặt phố Trại, tức đường Mai Thúc Loan ngày trước chiến tranh, mới biết rằng, thời mẹ tôi còn đang đi học trường tiểu học Pháp-Việt, con đường ấy từng được mang tên là đường Đông Ba. Với tôi, ngày còn bé, những điều đó mang một vẻ xa xăm, bí ẩn, lạ lùng. Từ ngã tư Âm Hồn, theo đường Đông Ba, đi thẳng về phía Đông Thành Nội là cửa Chính Đông mà người dân Huế hay gọi là cửa Đông Ba. Trong sự kiện thất thủ kinh đô ngày 23/5 đau thương ấy, cửa Đông Ba là một trong những cửa tử của kinh thành, vì đó là một hướng tiến công chủ yếu của quân Pháp vào kinh thành từ Tòa Khâm sang, kết hợp với hướng từ đồn Mang Cá phía Bắc thành phố đánh ra. Thương ôi! Cổng thành uy nghiêm ấy, ngã tư lịch sử ấy đã trở thành một trong những nơi cùng đường, tử địa!

Trong tôi có nhiều kỷ ức, kỷ niệm đẹp và buồn về ngày thất thủ kinh đô 23/5. Tôi không rõ những người dân ở các tỉnh thành khác có biết gì về sự kiện lịch sử này không, nhưng chắc chắn rằng người dân xứ Huế, nhất là cư dân sống trong Thành Nội Huế từ bé như tôi và những người thân hữu, xóm giềng của tôi thì hầu như không ai mà không biết rõ và không ghi nhớ vào tâm khảm ngày bi thảm này. Dù có bận rộn quanh năm với những vất vả lo toan cho cuộc mưu sinh, nhưng không ai dám quên đi những ngày cuối tháng Năm âm lịch hằng năm, để biết góp một đồng công quỹ làm tế lễ chung với xóm giềng, quây một nồi cơm chung làm công quả. Ngày 23/5 trở thành ngày kỵ chung của cộng đồng. Ai cũng biết vất một nắm cơm nén, người Huế gọi là cơm bới, đun một ấm nước chè xanh, đốt một đồng lúa to... Hay chí ít, nếu ở nơi xa quê khác xứ, cũng biết thắp một nén tâm hương cho nỗi đau lịch sử, cho cộng đồng, cho những người không may bỏ mình trong loạn lạc. Có người còn nhớ thả một con cá nhỏ, tung một cánh chim trời làm lễ phóng sinh để cầu mong siêu độ cho những hương linh quá vãng năm nào. Nếu vì một lý do chủ quan nào đó mà sơ suất quên đi thì lòng cứ ăn năn day dứt như đã phạm vào một trọng tội với tổ tiên với cộng đồng vậy.

Ngày nay bạn có thể đọc những cuốn sách hay

viết về văn hóa và tín ngưỡng dân gian Huế như *Tín ngưỡng dân gian Huế* (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995) của tác giả Trần Đại Vinh, *Giáo trình Tổng quan văn hóa Huế* (Nxb Đại Học Huế, 2010) của soạn giả Trương Minh Trai, hoặc vào các trang thông tin trên mạng, đều dễ dàng tìm kiếm những thông tin về ngày thất thủ kinh đô Huế 23/5 dưới góc nhìn: lịch sử, văn hóa... Các nguồn tư liệu trên sẽ cho chúng ta thật nhiều thông tin đáng tin cậy về sự kiện lịch sử dẫn đến ngày thất thủ kinh đô, về quá trình xây dựng cùng địa chỉ đường phố, nghi lễ thờ cúng của Đàn Âm Hồn và các miếu Âm Hồn trong thành phố Huế, về chương trình các ngày cúng lễ ở các đàn, miếu lớn và ở các nhà dân. Các tư liệu viết rất chi tiết cả về các lễ vật bày cúng đến cách nấu nướng, sắp xếp các lễ vật cúng tế... tỉ mỉ đến mức làm cho người đọc phải thấy nghẹt thở vì cảm động, vì nhận ra được tấm lòng và vẻ đẹp nhân văn của không phải chỉ một con người mà là cả một cộng đồng, đau đớn vì không phải chỉ một ngày mà thảm khốc mà là cả một trăm ngàn năm lịch sử bi thương dân tộc không thể nào quên, không được phép quên!

Với riêng tôi, cả cuộc đời sinh ra và lớn lên trong một ngôi nhà vườn Thành Nội ở xóm Âm Hồn, mỗi năm có bao nhiêu ngày lễ tết của đời người, lễ cúng Âm Hồn 23/5 vẫn luôn là một tuần lễ thiêng liêng trong tâm hồn tôi. Năm nay, lễ cúng Âm Hồn lần thứ 125 tính từ ngày thất thủ kinh đô được tổ chức vô cùng trang nghiêm, trọng thể và bi thiết. Từ 125 năm nay, xóm tôi không bao giờ bỏ sót hay sơ suất một lễ cúng hằng năm nào dù đó là thời bình hay thời loạn, dù khi vất vả khó khăn hay lúc ăn nên làm ra. Tuổi tác mỗi người dân xóm Âm Hồn chúng tôi không chỉ được tính bằng mỗi cái Tết Nguyên đán mà còn được nhắm tính bằng mỗi mùa lễ cúng Âm Hồn. Lễ năm nay được tổ chức trong 2 ngày với một chương trình lớn được gửi đến từng gia đình trong xóm, kèm theo một thiệp mời trang trọng. Nội dung của lễ chấn tế như sau: Ngày 22/5 năm Canh Dần (tức 03/7/2010) Lễ Hưng Tác Thượng Đại Tràng Phan, Bạch Phật Khai Kinh, Thỉnh Tiểu Diện Đại Sỹ, Lễ Thỉnh Chư Anh Linh An Vị, Tụng Kinh Địa Tạng, Tiến Linh. Ngày 23/5 năm Canh Dần (tức 04/7/2010) Lễ Cúng Trà, Lễ Cúng Ngộ, Lễ Tiến Linh, Lễ Đăng Đàn Chấn Tế, Lễ Tạ Phật Hoàn Kinh. Miếu Âm Hồn của xóm tôi là một trong bảy miếu của ngày trước, nay là một trong ba miếu và một đàn còn lại dấu vết, được duy trì lễ thờ cúng hằng năm. Ngã Tư Âm Hồn dẫn vào xóm tôi, được phép chính quyền phường Thuận Lộc, đã trở thành nơi đặt bàn tế lễ và xe cộ không lưu thông trong hai ngày chính lễ. Những ngày này khi lái xe đến đúng ngã tư, mọi khách đi đường đều kính cẩn cúi đầu thắm vái và quay xe đi vòng lối khác để khỏi ảnh hưởng đến buổi lễ tôn nghiêm. Có người còn dừng xe vào am thờ khấn lạy. Không chỉ ở miếu Âm Hồn xóm tôi mà tất cả các am, miếu, các phường, khối, tổ, hộ

dân cư trong khắp nội thành và ngoại thành xứ Huế đều cúng tế một cách thành kính. Vào các chợ, khắp bờ Bắc bờ Nam sông Hương đều bày bán nhiều hoa quả, bánh trái, khoai sắn, bắp luộc, đậu phụng, trầu cau, chè xanh, thậm chí cả xôi chè nấu sẵn cho những người bận đi làm việc công sở cũng có đủ lễ vật, hương hoa làm công quả cho người khuất bóng. Các lễ vật cúng xong thường được phát cho dân xóm, đặc biệt là con trẻ trong vùng.

Ngày bé tôi thường giúp ba mẹ tôi dọn bàn cúng tế trước cổng nhà và trong khu vườn nhà rậm rạp. Lễ bực lòng thành, tất cả mọi thứ đều giản dị và sẵn sàng cho người chạy loạn. Cháo thánh loãng để nguội cho dễ húp, chè đậu mức từng chén nhỏ, cơm xôi vắt nén thành từng bánh, từng khoanh nhỏ, khoai, sắn, thơm, mít... được cắt ra từng miếng nhỏ để dễ ăn và dễ cầm chạy, một ấm nước chè xanh to với vài cái bát gốm xù xì, không thể thiếu một đồng lửa nhỏ cho người chết chôn ao hồ, sông nước, hào sâu suối ẩm. Lễ vật phải sắp cúng ngoài đường thì oan hồn mới dám hưởng. Chén bát vật dụng thường dùng là loại mộc mạc không sang trọng cầu kỳ, không hiện đại để các âm hồn xưa không ngại, không sợ. Cho đến bây giờ, lòng tôi vẫn thấy ghen ngạo mỗi khi sắp lễ. Chao ôi, tấm lòng người sống, tấm lòng người Việt, tấm lòng người dân Huế quê tôi thật đôn hậu, tinh tế, chu đáo và nhân văn biết bao!

Ngày lễ cúng 23/5 còn kéo dài đến tận cuối tháng Năm âm lịch, có khi còn sang cả thượng tuần tháng 6. Đó cũng là những ngày giữa mùa hè gay gắt, khô hạn, gió mùa từ Tây-nam thổi rất mặt mà người dân Huế gọi là gió Lào thỉnh thoảng bất ngờ nổi lên thật hung bạo, nghe như trong gió có tiếng oan hồn, tiếng ma khóc quở hờn ai oán. Trên đường vắng nội thành, trong những khu vườn rộng rào thưa nhiều lá rụng, thỉnh thoảng gió lốc cuốn lá khô xoay tròn thành cơn lốc thật kỳ lạ, làm cho bọn con nít chúng tôi sởn gai ốc. Mẹ tôi và những người già hàng xóm bảo rằng đó là những oan hồn ngày thất thủ kinh đô về đây! Không rõ thực hư như thế nào, nhưng với lòng thành kính và thương cảm, người lớn dạy chúng tôi phải cúi đầu niệm Phật rồi vào nhà cho bình an. Tôi còn nhớ mãi mỗi năm cứ vào những ngày hạ tuần của tháng lễ, mẹ tôi cùng bao người lớn, người già ở Huế đều không cho chúng tôi ra vườn, ra đường lúc mờ sáng, lúc giữa trưa và nhất là lúc hoàng hôn cùng đêm tối. Mẹ tôi bảo con nít phải kiêng cử, ngày xưa đạn lạc tên rơi, ngày nay ta đừng xúc phạm đến thế giới người âm mà tổn thọ. Sau này lớn lên, già đi, tôi vẫn nhớ lời mẹ dạy và tôi còn nhắc cho các con tôi biết ý nghĩa ngày lễ, biết sắp bày lễ cúng và cũng biết kiêng cử những điều cha mẹ, ông bà bảo ban. Nó đã trở thành một cái gì vừa mơ hồ vừa cụ thể mà sao thật thiêng liêng trong tâm hồn tôi.

Khi tôi viết những dòng chữ thành kính này, biết

bao nhiêu cảm xúc, hồi ức, kỷ niệm, biết bao nhiêu suy tư, chiêm nghiệm đang xáo động tâm hồn tôi. Nỗi đau tưởng đã trở thành dĩ vãng, dù lịch sử đã sang trang, vẫn còn đau đáu! Tiếng kinh cầu siêu hòa trong tiếng chuông mõ nghe như tiếng vọng về não nề của quá khứ bi hùng, tiếng gió hú ngoài kia, như mang theo tiếng khóc hờn của bao kiếp oan khiên, hương trầm thơm mang đi những lời nguyện cầu siêu thoát... Tôi ngược nhìn muôn vạn tro tàn bay trên bầu trời Thành Nội, khi nắng gắt, khi tối sầm, khi đứng gió, khi ào ạt như cuồng phong... Mỗi tàn hương là mỗi mảnh linh hồn đã vãng sinh bất đắc kỳ tử, mà biết đâu chốn cực lạc vĩnh hằng?

Vẫn còn vang vọng đâu đây, lời văn tế bi thiết:

*"Này hương hoa vàng giấy xôi rượu chuối chè,
chút gọi rằng nếm lấy hơi xin nếm lấy lòng,
nghĩa đồng chung đồng bào thác xem như sống.
Hỡi anh linh các đấng!*

Phụ trì cho tổ quốc trường tồn"

(Văn tế 23 tháng Năm – Phan Bội Châu)

Xin thắp một nén tâm hương, xin nguyện cầu cho đất nước tôi "quốc thái dân an", cho cố đô quê tôi "bình an trường cửu" như cái tên Vĩnh An, nơi có miếu Âm Hồn! ■





Chánh điện chùa Đông Thiên, Huế. Ảnh: Pháp Trí

Chuyện kể từ một ngôi chùa

CAO HUY HÒA

C hùa Đông Thiên, sau này Phật tử thường gọi là Đông Thuyền, là một ngôi chùa cổ, do ngài Tế Vĩ, đệ tử của ngài Liễu Quán, lập ra vào thế kỷ 18 ở làng Dương Xuân, nay thuộc phường Thủy Xuân, thành phố Huế. Đến đầu thế kỷ 19, công chúa Ngọc Cơ, con vua Gia Long xuất gia tại đây, nên chùa được đại trùng tu. Dưới thời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị, chùa tiếp tục được tôn tạo, hiện còn được ghi nhận trên bia. Từ những năm 30 của thế kỷ 20, trải qua bao biến động và chiến tranh, chùa rơi vào cảnh điêu tàn, mãi cho đến

sau năm 1975, Sư bà Diệu Không mới đứng ra nhận trụ trì và giao cho Ni cô Diệu Đạt phụ trách phục hồi sinh hoạt ở đây. Về kiến trúc, chùa vẫn giữ được đường nét xưa, còn lưu giữ chiếc khánh đồng có từ thời ngài Tế Vĩ, tấm biển sơn son thếp vàng thời vua Thiệu Trị, bia bằng đá thanh thời vua Minh Mạng; vẫn còn khám, tượng thờ cổ và chiếc trống được cho là lớn nhất Huế¹.

Trong mấy năm sau này, chùa đại trùng tu chánh điện, tôn tạo và mở rộng nhà khách, thiền đường, ni xá và trai đường, dựng tượng đài Bồ-tát Quán-thế-âm, cho nên chùa trở nên rộng rãi và trang nghiêm, nhưng

vẫn kế thừa nét kiến trúc cổ của một ngôi chùa Ni, hài hòa với cây cao rợp mát và sân vườn với cây cảnh, non bộ, vườn cỏ,... vì thế chùa đã trở thành danh lam của đất cố đô, là địa chỉ hành hương và tham quan của Phật tử và khách du lịch trong và ngoài nước.

Chúng tôi đến chùa Đông Thiện vào một buổi chiều đầu hạ. Nắng nghiêng, gió nhẹ, cửa chùa đóng kín, yên nghỉ trong không gian rộng mở và tĩnh lặng. An lạc đến với mỗi chúng tôi, an lạc đến từng tảng đá, bậc thềm. May mắn thay cho Huế còn giữ được nhiều cảnh chùa như thế; chỉ cần một chút thời gian ngắn trên phương tiện xe máy là đến ngay nơi chốn tĩnh tâm, bạn thành kính lạy Phật, lắng lòng trong câu kinh tiếng kệ, và tri ân sâu xa đến lịch sử hơn hai trăm năm, với biết bao tang thương phù thế, vẫn để lại cho đời một ngôi Tam bảo vừa thiêng liêng vừa gần gũi này.

Nhưng hỡi ôi, thời buổi này sản sinh nhiều "ma". Đó là những người tinh khôn, lanh lợi, nhưng mê mờ ám chướng, làm suy thoái đạo đức xã hội, và không tha cả chốn thiền môn. Vào tháng 4 năm 2010, nhà chùa đã bị mất tượng Bồ-tát Quán-thế-âm, vốn được tôn trí trang trọng trong chánh điện, phía trước Tam thế Phật. Đây là pho tượng cổ bằng đồng, nặng gần 50kg, vô cùng giá trị, có từ thời vua Gia Long. Pho tượng càng quý bởi thể hiện ứng hóa thân Quán-thế-âm thủ quyển, bàn tay mặt cầm quyển sách tròn, bàn tay trái thuôn dài, tựa vào chống sách.

Kẻ trộm không cần phải khó nhọc lên vào lúc chiều tối, ẩn núp trong chánh điện, đợi đêm khuya rình tượng rồi mở cửa chuồn ra, mà kẻ trộm có thể đã dàn cảnh thâm chùa, hẩu chuyện với ni chúng, rồi đồng bọn lên phía sau, thừa lúc chánh điện không có người, ngang nhiên hạ tượng, ngang nhiên mở cửa để ra sân, lên xe nổ máy sẵn. Mấy ni cô nhớ lại, lúc đó vào khoảng 12 giờ 30 buổi trưa. Tất nhiên, sau này mới nhận định được cách ăn trộm, còn khi đó thì chỉ thấy xe lao đi, phía sau xe là một người khệnh khạng ôm cái gì. Nhà chùa không hề nghĩ chuyện gì khác, cho nên một thời gian sau, đến thời công phu chiều mới phát hiện mất tượng.

Chuyện đau lòng này là tiếp nối chuyện dài mất cổ vật, tượng, chuông mõ, pháp khí trong đình chùa miếu mạo trên khắp cả nước. Kẻ trộm thừa hiểu rõ giá trị của cổ vật và xây dựng "kịch bản" trộm cắp riêng biệt từng nơi, sau khi đã nghiên cứu kỹ hiện trường. Kẻ trộm không chỉ một vài người mà có thể cả hệ thống, mà kẻ nhúng tay trực tiếp chỉ là người được thuê, còn bóng ma chỉ huy chỉ đứng phía sau. Kẻ trộm có thể ở trong một đường dây buôn bán cổ vật, đường dây liên tỉnh và có thể ở ngoài nước. Trước kia, ăn trộm là kẻ nghèo mạt, cùng đường làm ăn, phải làm "nghề" đào tường khoét vách, còn nay, những kẻ lấy cắp tượng, cổ vật thì phây phây, no cơm ấm áo.

Tôi vào lễ Phật tại chùa khá nhiều lần, thật lòng tôi chỉ biết tĩnh tâm khi lạy Phật, lạy Đức Quán-thế-âm, mà

không có cái nhìn của người thường ngoạn, nhưng vào chiều hôm đó, khi nhìn thấy trên bàn thờ, để tượng còn đó mà Ngài vắng bóng, tôi giật mình và chạnh lòng; thì ra khi niềm tin thân thương và bình thường nhất mà bị động chạm thì nỗi mất mát lại càng đau. Tôi đã đau như thế thì quý ni chúng của chùa hẳn rất buồn, cho dầu khi tiếp chúng tôi, Ni sư trụ trì cho biết giờ đã có phần nguôi ngoai. Ni sư còn cười nói nhẹ nhàng: *"Tượng đẹp lắm, không nơi nào có, vẻ rất thanh thoát. Chắc chắn cuối cùng Ngài sẽ tọa một nơi trang trọng, chỉ tiếc là mình mong Ngài ở lâu với chùa mà không được"*.

Nghe Ni sư nói như thế, tôi càng trân quý người xuất gia, mong sao cho chùa được thuận duyên để cửa chùa rộng mở cho mọi người. Nhưng trong một quốc gia, người dân không thể không bức xúc khi cảnh tôn nghiêm bị xâm hại, khi những pho tượng thiêng liêng, truyền lại từ đời này đến đời khác bị những kẻ hám tiền, lấy cắp ngày càng trắng trợn. Việc này đụng chạm đến tín ngưỡng và tôn giáo của người dân, và chắc chắn ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn của xã hội; hơn nữa, những báu vật này cũng là tài sản của đất nước, là di sản thiêng liêng của dân tộc: nhà chùa bị mất tượng thì quốc gia chảy máu cổ vật.

Tất nhiên, sau khi bị mất tượng, chùa phải xem xét lại việc bảo vệ, cũng như mọi ngôi chùa khác phải cảnh giác, nhưng tôi nghĩ với đà như thế này, khi những kẻ đạo chích thời công nghệ hiện đại này càng tinh khôn và táo tợn, thì nếu bọn chúng đã nhắm mục tiêu ở đâu rồi, chúng sẽ lấy bằng được và nhà chùa chẳng thể nào canh phòng 24/24 giờ để phát giác, và chẳng có uy lực để ngăn trở chúng. Cho nên pháp luật phải làm việc hiệu quả, nghiêm minh và đủ răn đe để chặn đứng loại ăn cướp này.

Chúng tôi cứ đứng nhìn lên bàn thờ Phật mà mãi ăm ức trong lòng, cho đến khi một Ni cô thấp hương, chuẩn bị công phu chiều thì mới chợt tỉnh. Vâng, hãy biết sống theo lẽ vô thường. Chúng tôi về trai đường, hẩu chuyện cùng quý Ni cô. Tôi hỏi thăm sao chùa vắng vẻ thế, thì được biết sư trụ trì và ni chúng "đi củi", có lẽ sắp về. Ô hay! "đi củi", nghe lạ lạ quen quen! Đúng rồi, nhớ lại thời bao cấp khó khăn, khi chiều chiều, từ phía rừng núi xuống, những chiếc xe đạp đèo những cành cây khô hoặc những bao rác thông, và chủ nhân những chiếc xe đạp đó thường là những người lao động nghèo, kể cả công nhân viên, giáo viên. Ý nghĩ đó chỉ thoáng qua, và tôi được biết: ni chúng của chùa đến lâm trường khá xa, từ chiều hôm qua, thu hoạch những cành cây do công nhân lâm trường tía cành, chất lên xe tải, về chùa làm chất đốt. Tôi sực nhớ một điều giản dị: hẩu như mọi ngôi chùa đều dùng củi và rơm để đun nấu.

Đám đăng thay, kỳ diệu thay, bàn tay dâng hương hoa trên bàn thờ Phật và Bồ-tát, bàn tay giở từng trang kinh, bàn tay lao động cho cuộc sống trước mắt, bàn tay làm



đẹp vườn tược, hoa lá, cây cảnh, bàn tay chăm sóc cho các cháu nhỏ ở các nhà trẻ và lớp mẫu giáo tình thương, bàn tay dạy trẻ múa hát, bàn tay làm lồng đèn mừng Đại lễ Phật đản,..., bàn tay chấp hoa sen lay Phật!

Vui chuyện với quý Ni cô, chúng tôi được biết thêm về việc dạy và chăm sóc trẻ. Các lớp do quý Ni cô phụ trách trước đây thuộc hệ thống trường dân lập, có được sự hỗ trợ của Nhà nước. Nay không còn hình thức dân lập nữa, các lớp do chùa phụ trách trở thành tư thực, mà ngân sách trên danh nghĩa hoàn toàn do học phí. Nhưng học phí có là bao, chỉ 55.000 đồng/tháng, mà không phải cháu nào cũng đóng học phí. Không phải lấy thiệt hơn để nói chuyện thu chi khi nhà chùa nguyện làm công tác giáo dục để phục vụ xã hội, nhất là phục vụ gia đình nghèo, nhưng thật nan giải để hoạt động khi đồng tiền quá eo hẹp. Trong khi đó, trường mầm non công lập có đầy đủ phương tiện, có đội ngũ cô giáo có tay nghề vững vàng, lại có mức học phí cao hơn và phụ huynh đóng góp nhiều hơn. Còn nhìn sang các trường tư thực của tôn giáo khác, số trẻ em đi học rất nhiều, trường khang trang, học phí cao hơn, thế mà phụ huynh vẫn vui lòng đóng góp thêm, ngoài ra còn có nguồn hỗ trợ khác.

Chúng tôi chia sẻ niềm vui với quý Ni cô khi được biết trong hội diễn văn nghệ các lớp mầm non vừa qua, các cháu đã đạt giải khuyến khích. Vui nhưng cũng chạnh lòng vì thiên hạ chơi "hoành tráng" quá, sân khấu rực rỡ, phục trang lộng lẫy quá, ban nhạc chơi bài bản, dàn dựng công phu quá! Quý Ni cô và chúng tôi cười với nhau: Đạo Phật của mình là vậy, mọi sự tùy duyên, cũng may là có những cá nhân, các tổ chức, các nhóm giàu đạo tâm, góp công góp của với các Ni cô. Riêng chúng tôi rất phục các cô giáo Phật tử, đã cố gắng hiến thời gian và công sức đứng lớp, săn sóc các em cũng như dạy

múa, hát, vẽ, kịch,... Nhìn các cháu say mê trình diễn văn nghệ trong những dịp lễ hội Phật giáo, chúng tôi quá trân trọng tấm lòng của các cô giáo đó.

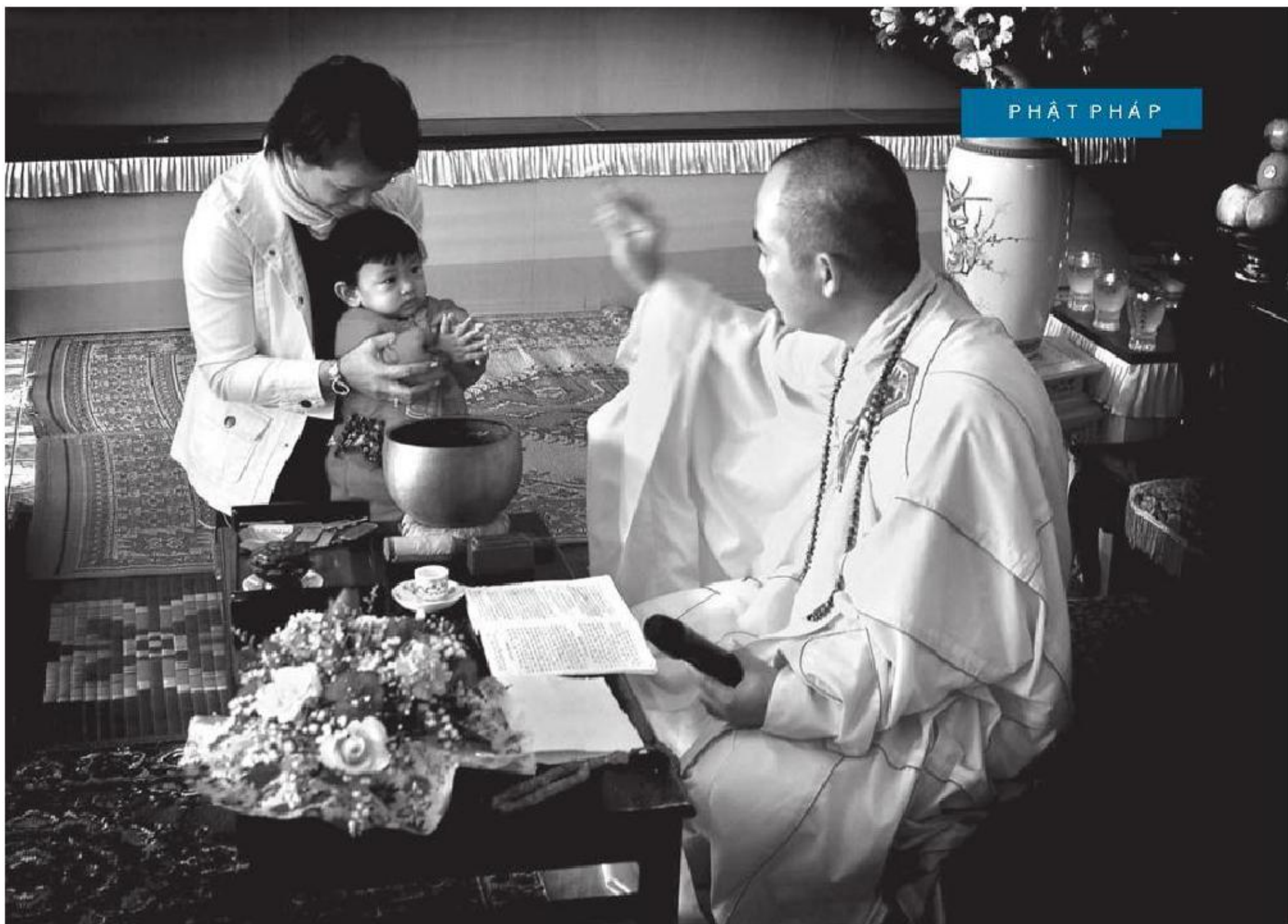
Hiện nay, hệ thống điều hành các cơ sở giáo dục mầm non và các lớp tình thương, nuôi dạy trẻ mồ côi trong các chùa Ni hoạt động rất tốt, nhiều chùa đã tạo tiếng vang lớn trong nước và cả quốc tế, và được sự ủng hộ của Phật tử trong và ngoài nước, các tổ chức từ thiện, nhân đạo. Tuy thế, các chùa như chùa Đông Thiện, khó khăn với các lớp này rất nhiều. Nên chăng, các cấp Giáo hội đặt nặng hơn công tác giáo dục mầm non trong tình hình Nhà nước đang khuyến khích phát triển hình thức tư thực, vận động Tăng Ni và Phật tử dấn thân vào công tác này, có định hướng cho Phật tử nhiều hình thức cúng dường, trong đó quan tâm giúp đỡ các chùa làm công tác Phật sự bằng giáo dục mầm non, và sau này cả tiểu học. Trẻ em bất hạnh trong các lớp này cũng rất cần các hình thức sinh hoạt vui chơi, nghệ thuật và dã ngoại. Nhìn khuôn mặt sáng ngời, nụ cười rạng rỡ của các em này trong những lần Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán tổ chức vui Trung thu, hoặc mừng Vu lan, mới thấy biết bao cảm động. Nhìn các cháu vui, người lớn cũng vui lây, và nguyện cùng nhau giúp các cháu lớn lên và trưởng thành trong tình thương bao la của quý thầy cô, trong ánh hào quang từ bi và trí tuệ của Đức Phật.

Tiếng chuông chùa đã điểm, bắt đầu thời công phu chiều. Chúng tôi đã được sống trong cảnh thanh tịnh, đã trao đổi chuyện đạo, chuyện đời với quý Ni chúng của chùa, vẫn không ít băn khoăn, day dứt; nhưng rồi thấy quý Ni cô an nhiên, dẫu đề cập đến chuyện tương Đức Phật Quán-thế-âm đã đi xa, dẫu nghĩ đến chuyện khó khăn trong công việc dạy dỗ các cháu, hay dẫu vừa mệt nhọc sau một ngày "đi cử", cho nên tôi cảm nhận: không chỉ cảnh chùa an lạc, mà chính người xuất gia đem lại an lạc cho mình. Trong niềm an lạc đó, tôi như nghe đâu đây ý lành từ nhiều vị thiện tâm: nếu người nào có tâm nguyện chí thành muốn thực hiện một việc gì đem lại lợi ích cho người, cho xã hội, thì ắt sẽ gặp những người cùng có tâm nguyện như vậy, và lời nguyện sẽ có ngày thành tựu, không hình thức này thì cũng hình thức khác. Phải chăng, tâm nguyện đó cũng như hương bay ngược gió của người đức hạnh², sẽ tỏa đi khắp nơi nơi, sẽ tiếp nối từ người này qua người khác, để cùng với hương hoa của đất trời, đem lại hạnh phúc cho trần gian?

Chú thích:

1. Theo website của tỉnh Thừa Thiên Huế: www3.thuathienhue.gov.vn

2. Theo bài kệ của Đức Phật trong kinh *Pháp Cú*: "Hương của loài hoa thơm / Không thể bay ngược gió / Hương của người đức hạnh / Ngược gió bay muôn phương". ■



Sự nguy hại của tà kiến

MÂN HẠNH TRANG

Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ-kheo, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại; các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt, này các Tỷ-kheo, như tà kiến. Với người có tà kiến, này các Tỷ-kheo, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại; các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt” (Kinh Tà kiến, Phẩm Chủng tử, Tăng Chi Bộ).

Theo quan niệm của đạo Phật, tà kiến (*micchà-ditthi*) là sự hiểu biết sai lầm hay nhận thức điên đảo về sự thật cuộc đời, nghĩa là bản chất cuộc đời là khổ mà cho là lạc, vô thường thì nghĩ là thường hằng, vô ngã lại xem là hữu ngã. Đây chính là nguyên nhân gốc rễ của mọi rắc rối nảy sinh trên cuộc đời. Trong cuộc sống đời thường, tà kiến biểu thị sự mê mờ về nhân quả, không nhận rõ về luật nhân quả hay không tin diễn tiến nhân quả của các hành vi thiện ác. Tất nhiên, một thái độ hiểu biết sai lầm như vậy sẽ có tác dụng dung túng bản năng xấu ác và mở lối cho dục vọng bên trong con người. Đức Phật cắt nghĩa: “Và này các Tỷ-kheo, thế

nào là tà kiến? (Cho rằng) không có (kết quả của) bố thí, không có (kết quả của) lễ hy sinh, không có (kết quả của) tế tự, không có kết quả, quả báo của các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loại hóa sanh, trên đời không có những vị Sa-môn, Bà-la-môn chơn chánh hành trì, chơn chánh thành tựu, và những vị này tuyên bố về đời này và về đời sau, sau khi đã chứng ngộ với thắng trí. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là tà kiến”.

Hệ luận nhân quả trong đời sống cho thấy điều tất yếu xảy ra là nhận thức sai lầm sẽ dẫn đến hành động sai lầm. Chính vì thế, tà kiến được xem là mối nguy hại đối với cuộc sống, vì nó đưa đường dẫn lối cho các tà đạo; nghĩa là tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định phát sinh do duyên tà kiến. Nói khác đi, tà kiến là nguyên nhân gốc rễ của mọi bất hạnh khổ đau, vì nó dẫn dụ con người đi vào con đường lầm lạc - suy nghĩ lầm lạc, nói năng lầm lạc, hành động lầm lạc, làm cho con người hoàn toàn mê mờ điên đảo, mất hết lý trí, tự rơi vào các hành vi ác: bất thiện về thân, về lời, về ý; khiến mọi hệ lụy khổ đau

không ngừng phát sinh, liên tục kéo dài trong cuộc sống. Một hôm giảng dạy cho những người cư sĩ ở Kosala, Đức Phật nêu rõ về diễn tiến tai hại của tà kiến:

“Ở đây, này các Gia chủ, những Sa-môn, Bà-la-

môn nào có lập thuyết như sau, có quan điểm như sau: “Không có (kết quả của) bố thí, không có (kết quả của) lễ hy sinh, không có (kết quả của) tế tự, không có kết quả, quả báo của các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loại hóa sanh, trên đời không có những vị Sa-môn, Bà-la-môn chơn chánh hành trì, chơn chánh thành tựu, và những vị này tuyên bố về đời này và về đời sau, sau khi đã chứng ngộ với thắng trí”. Đối với những vị này sự kiện này sẽ chờ đợi xảy ra: Sau khi từ bỏ ba thiện pháp này, thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, và sau khi chấp nhận ba ác pháp này, thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, các vị này thực hành theo. Vì sao vậy? Vì những vị Tỳ-ni Sa-môn, Bà-la-môn ấy không thấy sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự cấu uế của các bất thiện pháp, sự thoát ly, sự lợi ích và sự thanh tịnh của các thiện pháp. Vì rằng có đời sau, nếu có quan điểm nào nói rằng không có đời sau, thời đó là một tà kiến. Vì rằng có đời sau, nếu có ai suy tư rằng không có đời sau, thời đó là tà tư duy. Vì rằng có đời sau, nếu có ai nói rằng không có đời sau, thời đó là tà ngữ. Vì rằng có đời sau, nếu có ai nói rằng không có đời sau, thời tự mâu thuẫn đối nghịch với các vị A-la-hán đã biết được có đời sau. Vì rằng có đời sau, nếu có ai thuyết phục người khác là không có đời sau, thời sự thuyết phục ấy chống lại diệu pháp, và vì sự thuyết phục ấy chống lại diệu pháp, người ấy khen mình chê người. Như vậy, trước khi thiện giới của người ấy bị từ bỏ, các ác giới đã được chấp trì. Và tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, sự đối nghịch với các bậc Thánh, sự thuyết phục chống lại diệu pháp, sự khen mình chê người, như vậy các ác bất thiện pháp sai biệt này khởi lên do duyên tà kiến”.

Trong một văn cảnh khác², Đức Phật nhấn mạnh thêm về các hậu quả tai hại khổ đau do duyên tà kiến:

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ-kheo, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại, này các Tỷ-kheo, như tà kiến. Với người có tà kiến, này các Tỷ-kheo, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại.

Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ-kheo, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt, này các Tỷ-kheo, như tà kiến. Với người có tà kiến, này các Tỷ-kheo, các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt.

Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ-kheo, do pháp ấy, các chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, này các Tỷ-kheo, như tà kiến. Các chúng sanh có đầy đủ tà kiến, này các Tỷ-kheo, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Đối với người có tà kiến, này các Tỷ-kheo, phạm mọi thân hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận

theo tà kiến; phàm mọi khẩu hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến; phàm mọi ý hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến. Phàm có tư tâm sở nào, phàm có quyết định nào, phàm có ước nguyện nào, phàm có các hành nào, tất cả pháp ấy đưa đến không khả lạc, không khả hỷ, không khả ý, đưa đến bất hạnh, đau khổ. Vì cố sao? Vì tánh ác của tà kiến, này các Tỷ-kheo. Ví như, này các Tỷ-kheo, hột giống cây nimba, hay hột giống cây kosàtaki (một loại cây leo), hay hột giống cây mướp đắng, được gieo vào đất ướt. Phàm vị gì nó lấy lên từ đất, phàm vị gì nó lấy lên từ nước, tất cả vị ấy đều đưa đến tánh đắng, tánh cay, tánh không lạc của nó. Vì cố sao? Vì tánh ác của hột giống, này các Tỷ-kheo. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với người có tà kiến, này các Tỷ-kheo, phàm mọi thân hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến; phàm mọi khẩu hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến; phàm mọi ý hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến. Phàm có tư tâm sở nào, phàm có quyết định nào, phàm có ước nguyện nào, phàm có các hành nào, tất cả pháp ấy đưa đến không khả lạc, không khả hỷ, không khả ý, đưa đến bất hạnh, đau khổ. Vì cố sao? Vì tánh ác của tà kiến, này các Tỷ-kheo”.

Do bản chất xấu ác và hệ quả tai hại của nó, Đức Phật khuyên nhắc mọi người cần phải nỗ lực loại bỏ tà kiến bằng cách nhận rõ hậu quả nguy hại mà nó gây ra đối với cuộc sống của mỗi người. Phải nhận rõ bản chất xấu xa nguy hại của nó để sinh tâm nhàm chán sợ hãi mà kiên quyết từ bỏ. Bởi tà kiến là nguyên nhân sâu xa đưa đẩy con người vào đường ác, do đó cách hay nhất là tự hỏi và xem xét về chính mình: Vì sao ta có thể làm ác, không làm thiện; nói ác, không nói thiện; suy nghĩ ác, không suy nghĩ thiện? Động cơ nào dẫn dụ ta làm ác, không khuyến khích ta làm thiện?... Cứ suy cứu như vậy về tự thân thì dần dần sẽ thấy ra rằng không gì khác chính tà kiến hay “thái độ xem thường luật nhân quả” là động lực vô hình khiến ta dễ dàng làm ác, không khuyến khích ta làm thiện... Ngoài ra, để giúp cho việc khắc phục và loại bỏ tà kiến, gốc rễ của mọi hành vi ác bất thiện, được thực hiện dễ dàng và có hiệu quả thì việc thường xuyên tiếp xúc, học hỏi và chiêm nghiệm những lời Phật dạy về nhân quả - để thấy rõ sự nguy hại của tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp và để thấy được sự lợi ích của chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp - là hết sức cần thiết. Bởi như Đức Phật từng nói rõ cho những người cư sĩ ở Kosala, sở dĩ con người ta cứ rơi vào làm ác, không làm thiện, ấy là do người đó “không thấy sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự cấu uế của các bất thiện pháp, sự thoát ly, sự lợi ích và sự thanh tịnh của các thiện pháp”.

Chú thích:

1. Kinh Không gì chuyển hướng, Trung Bộ.
2. Kinh Tà kiến, Tăng Chi Bộ. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2010

Ban Biên tập Văn Hóa Phật Giáo đã nhận được một số thư đề nghị tặng bảo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2010, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng bảo Văn Hóa Phật Giáo đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

PT. Quỳnh Đình Nam	: 100 cuốn/kỳ
Một độc giả	: 81 cuốn/kỳ
Ô. Lâm Hoàng Lộc	
Nhà sách Trí Tuệ	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 34 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
Đại đức Thiện Minh	: 20 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 20 cuốn/kỳ
ĐD. Thích Thiện Minh	: 20 cuốn/kỳ
PT. Chánh An & Chơn Hòa	: 12 cuốn/kỳ
Bà Phùng Kim Vy	: 11 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền & Tâm Hoa	
(California - USA)	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 9 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
PT. Diệu Định	: 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT	: 5 cuốn/kỳ
PT. Phạm Thị Mỹ Loan	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Nguyễn Mạnh Hùng	: 5 cuốn/kỳ
Anh Dũng	: 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm	: 3 cuốn/kỳ
Bà Trương Thị Mai Anh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Đinh Thị Hoa Trâm	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2	: 2 cuốn/kỳ
PT. Phạm Thị Kim Anh	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Toàn, Q. 7	: 1 cuốn/kỳ
PT. Bùi Quang Việt	: 1 cuốn/kỳ

Tổng số bảo tặng kỳ này: **493 cuốn**

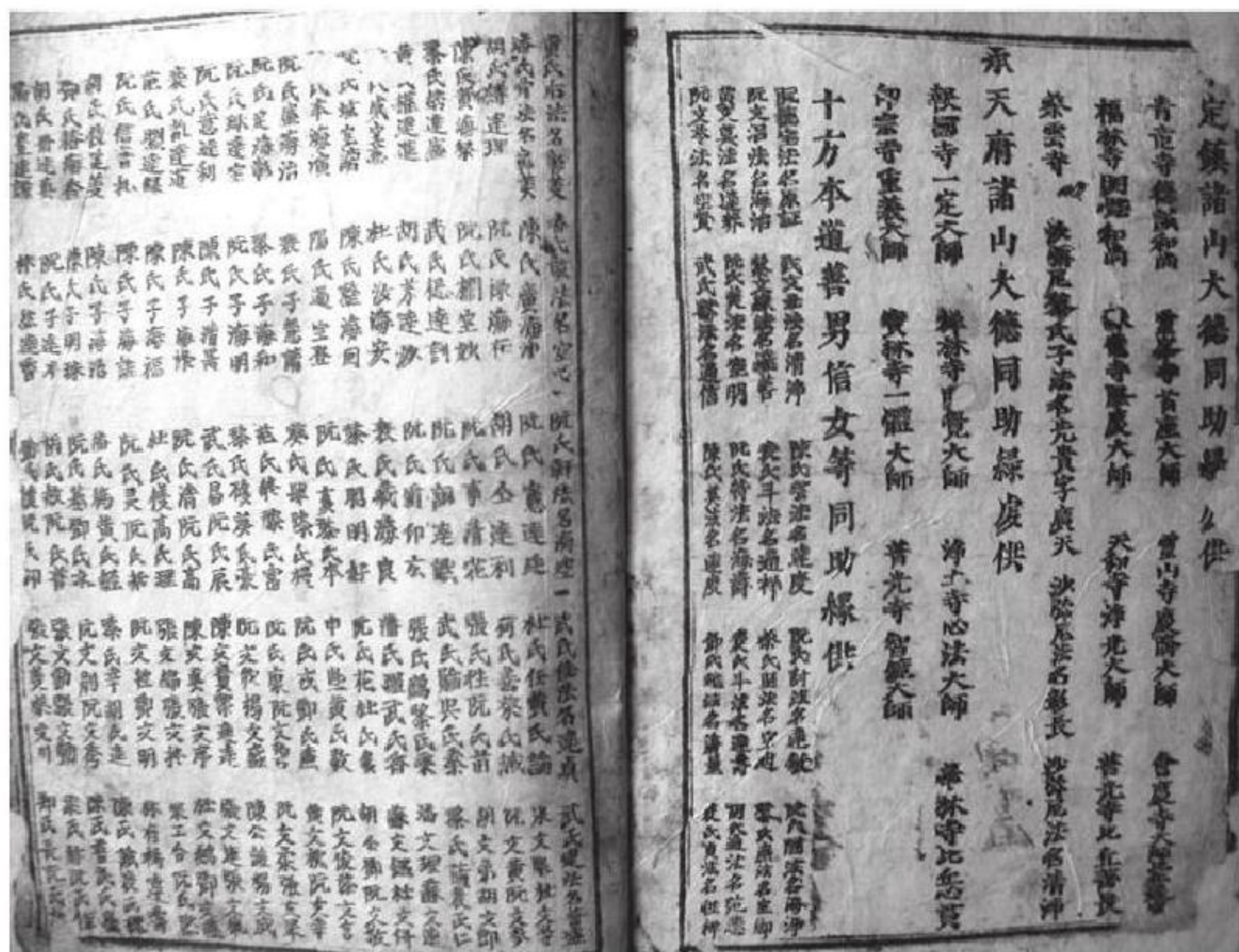
Mọi thông tin về chương trình tặng bảo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc:

Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335

Email: vanhoaphatgiaovnn.vn

Ban Biên tập





Về niên đại bản in **HỨA SỬ TRUYỆN VĂN**

ĐỒNG DUƠNG

Năm 2005, Tiến sĩ Lê Mạnh Thát cho xuất bản bộ sách *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài* (TTTNQĐ) gồm hai tập. Bộ sách này đã được tác giả công bố năm 1979 dưới dạng bản in roneo. Khi tái bản, ông có bổ sung bốn điểm đáng chú ý được nêu ngay ở bài Tựa tập 1, trong đó có ba điểm liên quan đến thân thể và sự nghiệp của Thiền sư Toàn Nhật. Công trình của tác giả Lê Mạnh Thát cung cấp những tư liệu và sự đánh giá đầy đủ nhất về Thiền sư Toàn Nhật mà trước nay chưa ai thực hiện. Các tác phẩm của Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài được Tiến sĩ Lê Mạnh Thát nghiên cứu công phu từ việc khảo sát văn bản cho đến việc công bố tư liệu. Ngoài việc xác

định văn bản, phiên âm, chú thích, tác giả còn cho in trọn vẹn phần nguyên tác nhằm giúp cho việc đối chiếu và nhân bản tác phẩm được thuận lợi.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn nêu một số ý kiến về niên đại bản in *Hứa sử truyện văn*¹, dựa trên việc phát hiện mặt bở cuối cùng của bản mà TTTNQĐ gọi là bản V, đã được coi là bản đáy trong số những văn bản còn sưu tầm được.

Bản mà chúng tôi sử dụng có cùng ván in với bản mà TTTNQĐ gọi là bản Vạn Giả (gọi tắt là bản V). Chữ viết trong văn bản không đều, có một số từ chữ viết nhỏ như từ 15, 16, 17 quyển hạ. Có thể trong khi in lại sau này, các ván đã bị hư nên công việc khắc lại các từ

là điều có thể xảy ra. Hiện tượng này chúng tôi đã gặp trong ván in bộ *Truy môn cảnh huấn* được lưu trữ tại chùa Khê Hối-Thường Tín. Khi tiến hành in đập, tuy có nhận thấy một số ván bị hư nhưng chúng tôi vẫn cho in. Khi về đóng tập thì thấy có sự trùng hợp các tờ, nhờ đó nhận ra các ván hư đã được thể hệ sau cho khắc lại nhưng vẫn để chung trong tủ.

Tác giả của *TTTNQĐ* nhận thấy bản văn có trong tay thiếu mất mặt b nên chưa khẳng định niên đại bản in và suy luận như sau: “Như thế, lúc bản V ghi “*Trấn Phú Yên*”, phải chăng nó đã được khắc ván trong khoảng những năm 1807-1826?”. Niên đại được tác giả đưa ra có phần hợp lý nhưng năm chính xác thì cần phải có thông tin đầy đủ hơn.

Tác giả *TTTNQĐ* giả thiết mặt b bị thiếu có ghi lại năm in cùng nơi tàng ván nhưng thực tế lại khác. Mặt b của bản mà chúng tôi có trong tay ghi tiếp phương danh trợ duyên của chư Tăng trấn Bình Định cùng phủ Thừa Thiên chiếm 7 hàng, sau đó là phương danh thập phương bản đạo. Phần thập phương bản đạo in chữ nhỏ, chia năm phần trong một hàng, mặt này chỉ có 4 hàng phương danh Phật tử. Phần trợ duyên chư Tăng trấn Bình Định có ghi “Phước Lâm tự Minh Giác hòa thượng”, có thể đây là nhầm, vì Hòa thượng Minh Giác, chùa Phước Lâm vốn thuộc Hội An, Quảng Nam. Vị hòa thượng này chính là huynh đệ với Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền, bốn sư của Toàn Nhật. Tính trong sơn môn thì Minh Giác là hàng sư thúc của Toàn Nhật. Qua đây, chúng ta thấy chư Tăng Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên thường xuyên qua lại với nhau, nhất là các sư cùng một sơn môn.

Về chư Tăng trợ duyên tại phủ Thừa Thiên, văn bản ghi: “Bảo Quốc tự Nhất Định đại sư, Thiền Lâm tự Minh Giác đại sư, Tịnh Độ tự Tâm Pháp đại sư, Hoa Lâm tự Tỳ-kheo Tâm Quán, Ấn Tông tự Trọng Nghĩa đại sư, Bảo Lâm tự Nhất Thể đại sư, Phổ Quang tự Trí Cảnh đại sư”. Như thế, các Thiền sư ở Huế cũng góp công vào công việc khắc ván. Điều này hợp lý khi *TTTNQĐ* cho Thiền sư Toàn Nhật gốc người Thừa Thiên nên có quan hệ với các Thiền sư người bản quán.

Mặt a tờ sau cũng ghi phương danh thập phương bản đạo trong đó có 20 dòng, mỗi dòng chia làm 5 phần. Bản danh sách này không ghi địa danh, mà chỉ nêu họ tên cùng pháp danh, cũng không ghi lại số tiến. Mặt b ghi lời phục nguyện như sau: “*Thập phương thí chủ đa thiếu trợ duyên, hiện tiền phúc thọ tăng long, một hậu đồng sinh an dưỡng. Tiệm dục, đa sinh phụ mẫu, lịch đại tông thân từng tư nhập thánh siêu phàm; luy thế oan thân câu mông giải thoát*”. Phần phục nguyện chia làm 4 hàng chữ to, sau đó có ghi: “*Đại Việt, Minh Mệnh cửu niên, Mậu Tý, thập nhất nguyệt, cát nhật cẩn thức*” nghĩa là “*cung kính nhận biết vào ngày lành tháng 11 năm Mậu Tý, Minh Mệnh năm thứ 9, nước Đại Việt*”. Như thế, đây là niên đại bản in, được ghi nhận là năm Minh Mệnh thứ 9

(1828). Một lạc khoản cuối đề: “*Viên Quang tự tàng bản*” nghĩa là chùa Viên Quang chứa ván, tức ván in được giữ tại chùa Viên Quang. Tóm lại, vào năm Minh Mệnh 9, Thiền sư Toàn Nhật (1757-1834) san bổ *Hứa sử truyện* văn và cho khắc ván in sách, ván vẫn để tại chùa nơi Toàn Nhật trú trì. Đây là hai thông tin không kém phần quan trọng nhằm chỉ ra niên đại cùng nơi tàng bản.

Điều này đã giúp chúng ta đối chiếu lại những nhận định của nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát khi tác giả nhận định về Toàn Nhật rằng, “*Ông hầu như không thừa nhận sự hiện diện của nhà Nguyễn ấy qua việc ông không bao giờ sử dụng niên hiệu của các vị vua nhà Nguyễn trong các tác phẩm của ông để ghi lại những đơn vị thời gian cần thiết*”³. Cách nhận định này còn phiến diện khi tác giả cho Thiền sư Toàn Nhật không ưa nhà Nguyễn Gia Long. Qua việc không sử dụng niên hiệu mà có thể vội quy kết như thế là hơi chủ quan. Qua việc phát hiện được bản in có ghi niên hiệu Minh Mạng thứ 9 như vừa nêu, chúng tôi cho rằng nên đặt lại nghi vấn với nhận định trên.

Trong quá trình sưu tầm tư liệu Hán Nôm Phật Giáo, chúng tôi tìm được một bản *Hứa sử truyện văn*⁴. Khi lật từng tờ đọc, chúng tôi thấy bản này được in tại chùa Giác Viên do Thiền sư Diệu Nghĩa đứng khắc. Văn bản này được *TTTNQĐ* gọi là bản Giác Viên. Tờ bìa sách màu xanh có đề: “*Hối dương Hứa sử lục*”, bên trong vẫn ghi: “*Hứa sử truyện văn*”. Như thế, người in sách đã đặt một tên mới cho sách. Có thể Thiền sư Diệu Nghĩa tự đặt tên như thế khi đứng in. Đây là điều có thể xảy ra mà trong phần nghiên cứu văn bản tác giả của *TTTNQĐ* chưa nói đến. Có lẽ, tác giả sở hữu một bản mất tờ bìa ngoài nên không nhận ra.

Qua việc tìm hiểu niên đại bản in *Hứa sử truyện văn*, chúng tôi xin cung cấp thêm cho các nhà nghiên cứu một số thông tin từ văn bản; đó là thời điểm chính xác của bản in văn bản. Bản in có ghi niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 8 (1828) và chùa Viên Quang tàng bản.

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, 2 tập, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
2. 許使傳挽, bản in năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), chùa Viên Quang tàng bản. Bản lưu tại thư viện chùa Viên Giác-Hội An.
3. 回陽許使錄(即許使傳挽), bản in năm Canh Thìn, chùa Giác Viên tàng bản, tủ sách Pháp Đăng.

Ghi chú:

1. Văn bản này do thầy Như Tịnh chùa Viên Giác-Hội An cung cấp. Nhân đây, chúng tôi xin cảm ơn.
2. Lê Mạnh Thát (2005), *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 43.
3. Lê Mạnh Thát (2005), *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 27.
4. Văn bản này do thầy Thiện Đạo, chùa Từ Huê-Sài Gòn tặng. Nhân đây, chúng tôi tri ân thầy. ■

NHƯ THỊ VIÊN DUNG

THAI CHÍ BÌNH

Bài thơ ngũ ngôn cổ điệu của ông Trịnh Hoài Đức (1765-1825), Tổng trấn Gia Định thành, trụ trì chùa Tập Phước (Gia Định), sư Viên Quang, có nội dung như sau:

*Nhớ xưa hồi thái bình
Đất Đồng Nai thịnh mỹ
Đạo Phật được hưng sùng
Nhà ngoại thêm quý phú
Ta đồng tử đốt hương
Sư theo đời giáo nghĩa
Bên ngoài chia đạo, đời
Bên trong đồng tâm trí
Loạn lạc phải xa nhau
Thế giới thành ngọc quý
Ta trôi nổi vào ra
Bọt bèo biến sinh tử*

*Mới đó bốn mươi năm
Chớp nhoáng chuyện thế sự
Nay bỗng nhiên nhân hành
Nơi thiền môn gặp gỡ
Ta Hiệp biện trấn công
Sư cao tăng thượng sĩ!
Nhắc lại chuyện ngày xưa
Tâm cùng Tâm tương nghị
Chuyện xưa nói sao cùng!
Đại đạo vốn như thị.*

Đọc đến câu kết của bài thơ, tôi vô cùng hoan hỷ cho một tình bạn, tuy đạo đời hai hướng nhưng vẫn tương hợp nhân hành trong lý sự viên dung, mang nhiều lợi lạc cho đời. Ở đây tôi chỉ xin đề cập đến cái thấy biết của ông Trịnh Hoài Đức, một trong Tam gia



đất Gia Định¹, về câu kết “Đại đạo vốn như thị”. Tôi vui với tình bạn tâm giao của ông với Thiền sư Viên Quang cũng y như lúc tôi đọc khởi kinh của Ngài A Nan trong các bản kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*, *A Di Đà*, *Địa Tạng*, *Phổ Môn*... “Như thị ngã văn”, hay đọc trong *Kinh Bát Nhã* của Ngài Quán Tự tại Bồ-tát “diệc phục như thị”... Chữ “như thị” đã mang đến cho tôi biết bao an lạc. Tôi có thể cảm nhận được không khí, sắc thái, hương vị của đôi bạn trong buổi gặp gỡ. Tất cả chỉ còn lại “Đại đạo” và “Như thị”. Vậy thì, “Như thị” mà bao nhiêu kinh sách, bao nhiêu lời khuyên dạy của Đức Phật Thích Ca và các bậc Thánh tăng trong suốt gần 2.000 năm đạo Phật truyền bá vào đất nước ta đã được trao truyền cho đến ngày nay vẫn được các bậc tôn túc, các bậc học giả nắm bắt một cách rõ ràng dứt khoát. Sự tương hợp giữa đạo và đời, giữa Tổng trấn Gia Định thành Trịnh Hoài Đức và trú trì Tập Phước tự Thiền sư Viên Quang, không chỉ là tình bạn mà còn là đạo lý hằng sống bao trùm cả chúng sinh được quán xét bởi trí huệ và lòng từ bi của một hành giả, một thức giả rốt ráo, khi có dịp “Nay bỗng nhiên nhàn hành” để cùng nhìn ngắm, quán xét chính mình về danh ở đời, về vị trong đạo (*Chiếu cổ thoại đầu*), để chỉ còn hai tiếng “như thị”. Có được hai tiếng đơn sơ ấy, theo tôi, cả hai người bạn tâm giao này đã phải trải qua một quãng đời bốn mươi năm. Người hành trì miên mật giới pháp; người vượt qua “thế giới thành nọ quý” với biết bao thử thách lao nhọc, khổ đau mới có được sự “nhàn hành”. Đây là sự gặp gỡ giữa hai đời sống, Đạo và Đời, nhưng cũng là sự hội nhập của một dòng nhận thức được các vị Tổ truyền trao cho các môn đồ tinh thần thiền Phật giáo ở Việt Nam trong suốt gần 2.000 năm qua: Xiển dương chánh pháp, Cứu độ chúng sanh; Hộ pháp, an dân; tốt Đạo đẹp Đời. Do đó khi tặng sư Viên Quang bài thơ ngũ ngôn cổ diệu, ông Trịnh Hoài Đức đã để hết hoài bão, tâm tư của mình vào đó, giải bày cùng người bạn tâm giao, hoan hỷ với chí hướng của nhau. Họ đã gặp và hoàn toàn thấu hiểu nhau khi cùng “như thị” cuộc đời. Khi ông Trịnh Hoài Đức dùng chữ *đại đạo*, nó cũng đồng nghĩa với *đạo trí tuệ - tử bi, rốt ráo - viên mãn, dung chứa đầy đủ từ vật thể nhỏ bé như “hạt vi trần” đến “tam thiên đại thiên thế giới”*. Vì thế, ông và người bạn tâm giao, sư Viên Quang, đã đi qua con đường “như thị” để đến được với *đại đạo*, đến được bờ giác viên dung của Đức Phật. Các vị Tổ sư trong các pháp thoại, trong các động tác hành thiền đều có những đặc dị khác thường, khiến cho người đối thoại, người hành giả phải bối rối, mất phương hướng nếu không chín chắn, vững vàng trong “chiếu cổ thoại đầu” như la hét, đánh đập, chất vấn, im lặng... Tất cả đều lọt vào đối ứng của thân, khẩu, và ý. Điều này đồng nghĩa với thân-khẩu-ý “như thị” mới thoát khỏi sự bủa vây của nghiệp thân, khẩu, ý:

1/ Thân như thị: có thân là có khổ, nói như cụ Nguyễn Du “Đã mang lấy nghiệp vào thân...”. Thân là

gốc của mọi nghiệp chương phiền não trong đời sống. Mọi hành động của thân đều trực tiếp tạo nghiệp. Đức Phật luôn dạy chúng ta “làm việc lành, tránh việc ác”. Do đó thân có thể tạo thêm nghiệp lành nhưng cũng chính nó gây thêm nghiệp ác. Thân ta ngắn ngủi, bất tịnh nhưng thân người cũng quý hiếm, khó gặp như Đức Phật dạy qua việc so sánh với đầu rùa nổi lên lọt vào lỗ cây mục giữa biển khơi. Những hành vi của thân đối với người Phật tử quyết định nghiệp báo của chính mình. Thân như thị là sự tỉnh thức của thân trước khi bị lôi cuốn vào hành động. Cái thấy hình tướng, chiếu rọi được bản chất của sự việc một cách chân thật, rõ ràng, nhanh chóng sẽ làm cho thân như thị; dừng ngay hành động xấu ác, gia tăng nhiều hơn nữa hành động chân chánh, bao dung, góp phần thực hiện lời phát nguyện quy y của chúng ta trước chư tôn đức, trước hình ảnh hiền từ trí huệ của Đức Bổn Sư: Nghiệp thân như thị là nghiệp thiện.

2/ Khẩu như thị: Ông bà ta thường nói “Lời nói không mất tiền mua. Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”. Cùng với thân, khẩu cũng là nguồn cội của nghiệp. Do “ham ăn, ham nói” mà chúng ta liên tục tạo nghiệp. Ăn và nói đã tạo ra biết bao nghiệp ác thô thiển tác động đến các nghiệp xấu ác khác gây ra bởi tam độc tham sân si. Tuy nhiên nếu chúng ta biết để cho khẩu như thị thì chúng ta biết trả nghiệp khẩu về với sự tĩnh lặng trước sự lôi cuốn của “thèm muốn” của “tranh cãi hơn thua” để thực hiện lòng từ bi và tinh thần lục hòa hầu duy trì sự an trú trong tỉnh thức, an vui đối với mọi loài, mọi người.

3/ Ý như thị: Ý là chủ của ngôi nhà. Nó phát khởi mọi nguyên nhân tạo tác của thân và khẩu. Nghiệp thiện hay ác cũng đều phát khởi từ đây. Do đó nếu ta kiểm soát và điều ngự ý xấu ác phát khởi, tức là ta đã giảm thiểu nghiệp xấu ác và tạo điều kiện trưởng dưỡng phát khởi nghiệp thiện. Muốn vậy, trước mọi sự việc diễn ra trước mặt ta, sự tỉnh thức của ý, Ý như thị, đòi hỏi một nguồn trí huệ, một tấm lòng từ bi lân mẫn được thường xuyên nuôi dưỡng trước mọi nghịch cảnh trong tu tập cũng như trong cuộc sống mà chỉ có bằng “con đường như thị” ta mới tự giải thoát cho chính chúng ta theo lời dạy của Đức Phật “tránh làm điều ác, nguyện làm việc lành”.

Tình bạn và bài thơ tặng bạn của Tổng trấn Gia Định thành Trịnh Hoài Đức, vừa thể hiện sự tương kính nhưng đồng thời biểu lộ khí phách của hai con đường công danh và tịnh nghiệp của ông và của sư Viên Quang để lại cho đất nước và cho đời vì sự nghiệp hộ quốc, an dân. Một làm “Hiệp biện trấn công” trị quốc; một “Cao tăng thượng sĩ” an dân nhưng cả hai đã dọn mình luôn sống trong Chánh pháp, luôn “như thị”. Tuy có một Trịnh Hoài Đức tổng trấn khác với một Viên Quang thiền sư nhưng cả hai chỉ là một.

“Như thị” viên dung. ■



Tiếng đỗ quyên trong thơ cổ điển

PHẠM VĂN HỌC

Đỗ quyên là một thi liệu đẹp trong thơ ca Trung Hoa được cha ông ta “nhập cảnh” vào Việt Nam thành ra tiếng chim cuốc khắc khoải kêu vang biết bao thế kỷ thơ ca trung đại. Vì vậy mà Trương Chiêu trong *Ư mộng cảnh* đã đưa ra một nhận định khái quát có phần khoa đại về hình tượng trong thơ ca rằng: “... vật cảm ở thiên nhiên không gì bằng trăng, ở âm nhạc không gì bằng tiếng đàn, ở động vật không gì bằng tiếng đỗ quyên, ở thực vật không gì bằng liễu”.

Thời gian trôi theo tiếng đỗ quyên kêu

Sau ngày đông tháng giá, mấy ai mà không muốn bám riết lấy xuân xanh để ôm trọn lấy bao ấm áp nóng nần. Giấc xuân miên chợt tỉnh mà lòng không muốn

biết nào hay xuân sớm muộn như Nguyễn Phi Khanh. Nhưng bỗng một ngày nắng xanh, từ nơi đâu vọng lại tiếng đỗ quyên khắc khoải cõi lòng. Cuốc kêu, hoa xoan nở, thi nhân chợt nhận ra xuân đã muộn, thẳng thốt giạt mình mà sợ tiếng chim. Nằm trên khoảng giáp ranh xuân-hạ, tiếng đỗ quyên như tín hiệu gọi mùa. Đỗ quyên kêu vang xé toang bức màn ranh giới ấy, phũ phàng đẩy xuân vào cõi già dặn (*xuân hướng lão*) mà rước hạ về. Trái tim ta phải đâu là sỏi đá; cho nên, muôn thuở vẫn nuối tiếc tuổi xanh: “*Vì ai cho cái đỗ quyên kêu*” (Nguyễn Trãi). Đỗ quyên kêu làm dưng dăng đôi tay thiếu nữ như thể thiếu phụ phòng khuê giạt mình trước màu xuân xanh dương liễu trong thơ Vương Xương Linh. Thời gian như dòng sông bất tận vô thủy, vô chung, tiếng đỗ quyên khắc khoải như

nuối tiếc muốn chặn dòng trôi xuôi ấy để đưa nước trở về. Ta dễ dàng bắt gặp cảm thức ấy trong “*Hồng Đức quốc âm thi tập*”: *Cuốc cuốc, cuốc hàng khua mõ cuốc - Ve ve, ve lại gầy cảm ve*. Hay như: *Khắc khoải đã đau lòng cái cuốc - Bần khoản thêm tức ngực con ve*. (Lại vịnh cảnh mùa hè). Có tiếng đờ quyền thao thức canh trường cùng hoa lựu đỏ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du: *Dưới trăng quyền đã gọi hè - Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông*. Có khi giữa bốn bề bát ngát xa trông, tiếng đờ quyền ấy chất chứa tâm trạng lữ khách tha hương của nàng Kiều: *Buồn trông phong cảnh quê người - Đầu cành quyền nhật cuối trời nhận thưa*. Đờ quyền kêu như muốn xé lòng những thiếu phụ mòn mỏi vọng phu mà như hóa đá: *Thuở lâm hành oanh chưa bén liễu - Hồi ngày về ước nẻo quyền ca - Nay quyền đã giục oanh già - Ý nhị lại hót trước nhà lú lo* (*Chinh phụ ngâm*).

Tiếng đờ quyền cứu mang nỗi niềm thế sự

Theo *Hoa dương quốc chí*, cuối đời Chu, vua nước Thục là Đỗ Vũ nhường ngôi cho viên tướng Khai Minh rồi đi ở ẩn, bấy giờ đúng vào mùa chim từ quy hót; nhân đó mà người ta gọi từ quy là chim Đỗ Vũ, Thục Đế, hay Vọng Đế. Tác giả *Thành đô ký* giải thích: Hồn Vọng Đế chết hóa chim đờ quyền. Đờ quyền kêu “Thục quốc, Thục quốc”, tiếng kêu vong quốc thê thiết của Thục Đế đã rơi vào lòng các thi nhân xưa mà nặng mang nỗi niềm thế sự. Đó là niềm đau của Trần Nguyên Đán, trước vận nước suy vi mà nuối tiếc cái hào khí Đông A đang chìm dần vào quá vãng: *Tam xuân để huyết quyền thanh đạm - Vạn lý quy tâm quế ảnh cô* (Ba năm máu chảy tiếng quyền, Dặm ngàn chiếc bóng nỗi niềm bơ vơ), hay như nỗi lòng của Nguyễn Phi Khanh với cùng ưu tư ấy: *Xuân phong bất giải cầm sầu tử - Khước phóng quyền thanh cánh ngạn đề* (Gió xuân quên thổi cơn sầu, Đờ quyền bên suối kêu đau cõi lòng). Giữa cơn ba đào lịch sử, hỏi mấy ai không thấy cảm hoài? Vào thời Lê Trịnh, Bùi Huy Bích đau lòng lắng nghe tiếng đờ quyền trong đêm vắng: *Thế đờ khuynh trắc môn phong bạc - Độc tọa nghiêm canh thính đờ quyền*. (Đường đời nghiêng ngả phong trần - Đêm khuya thanh vắng bản thân tiếng quyền). Trần Danh Ấn (1428-1788), nghe tiếng đờ quyền kêu, lòng hoài Lê đến lạc loài: *Giá cô minh gia gia - Đờ quyền minh quốc quốc - Vi cầm, thượng hữu “quốc”, “gia”, thanh - Cổ thần đối thử tình nan cực* (Giá cô kêu gia gia, Đờ quyền kêu quốc quốc, Loài chim bé nhỏ còn biết kêu hai tiếng nước nhà, Làm cho kẻ bé tôi chứng kiến, lòng đau cùng cực). Chu Mạnh Trinh nghe tiếng đờ quyền đứt ruột mà thương về thành Cổ Loa xưa kia nay chỉ là một cõi điêu tàn: *Tịch mịch tiền triều cung ngoại miếu - Đờ quyền để đoạn nguyệt âm âm* (Đền xưa miếu cũ hoang tàn, Đờ quyền khắc khoải ủa tàn vắng vắng). Và có một tiếng đờ quyền nhớ nước thương nhà khắc khoải đi qua

những đèo Ngang mà vọng về trong thơ Bà Huyện Thanh Quan: *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc - Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*. Trong không gian tĩnh lặng của đồng bằng chiêm trũng Bắc Bộ, có một tiếng đờ quyền nhỏ máu khóc than nỗi niềm vọng quốc vọng lại từ thơ Nguyễn Khuyến: *Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ - Ấy hồn Thục Đế thác bao giờ? - Năm canh máu chảy đêm hè vắng - Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ - Có phải tiếc xuân mà đứng gọi - Hay là nhớ nước vẫn còn nằm mơ?...* Giữa đêm hè tĩnh lặng, tiếng đờ quyền như cứu mang biết bao tâm trạng, đánh thức biết bao nỗi niềm thi nhân.

Tiếng đờ quyền đánh thức nỗi nhớ cố hương

Đờ quyền gợi nỗi niềm ly gia trong lòng người lữ thứ. Thái Thuận một đêm xa nhà nghe tiếng đờ quyền như thể làm xao động sóng nước trên bến La Giang: *Ngũ canh đục phóng quy lại mộng - Hà xứ nhất thanh để đờ quyền*. (Năm canh thả mộng về nhà, Giật mình, tiếng cuốc từ xa vọng về). Mang nặng nỗi lòng tư hương cố lý, Thái Thuận nghe tiếng cuốc kêu mà tự vấn lương tâm: *Thượng uyển điên cuồng linh hý điệp - Cố hương quy khứ phụ để quyền* (Vườn hoa thương bướm lượn vòng, Quê hương vẫy gọi phụ lòng đờ quyền). Tiếng đờ quyền hay tiếng chuông chùa Hàn Sơn ngân nga sóng nước trên bến Cô Tô làm lay động cõi lòng Trương Kế khi xưa, phải chăng cùng chung một nhịp đập? Đời người tan-hợp, hợp-tan, ngay trong buổi tái hợp trùng phùng, tiếng đờ quyền vẫn không thôi ám ảnh suốt mười lăm năm lưu lạc của đời Kiều nên trong niềm vui hạnh ngộ, tiếng đàn vẫn còn đó nỗi đau gia biến: *Khúc đầu êm ái xuân tình - Ấy hồn Thục đế hay mình Đỗ Quyền* (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du). Ta là người lữ khách ly hương, lòng ôm ấp nhớ thương mà chưa thể trở về đành gửi hồn mình nương theo cánh bướm như Nguyễn Trung Ngạn, âu cũng là một sợi dây neo chặt con thuyền đời với bến quê mà thôi: *Mộng lý hữu hồn tùy hoa điệp - Biên trung vô lệ đáo đờ quyền* (Trong mộng đưa hồn theo cánh bướm - Ở biên đầu khôn khóc lối quyền kêu). Trong cơn binh lửa loạn lạc, tiếng đờ quyền kêu sương như thể cõi lòng lữ khách không nhà khắc khoải hàng ngàn năm nay từ thưở thơ Đường: *Đẳng thị hữu gia quy vị đắc - Đờ quyền hữu hướng nhĩ biên đề* (Có quê mà chẳng về quê được - Xin cuốc đừng kêu nào ruột người) (*Tập thi* - Vô Danh Thị).

Đờ quyền kêu vang tiễn xuân đón hạ, đánh thức trong ta mọi khát khao đang dờ, nhắc nhở nỗi niềm vương vấn quê hương. Dù thánh thót hay thê lương thì tiếng đờ quyền đều khiến kẻ cô liêu tiếc thương những miền khuất lấp. Đờ quyền đã trở thành một nguồn mỹ cảm, một tín hiệu thẩm mỹ lắng đọng và ngân vang bao đời mà kết tinh nên những vần thơ tuyệt bút. ■



Ảnh: Thu Sương

Thăng Long - Hà Nội qua ca dao

DUONG HIEN NGÀ

ăm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La ở vùng châu thổ Nhì Hà rồi đặt tên là thành Thăng Long. Kể từ đó, kinh đô Thăng Long xưa, cũng là thủ đô Hà Nội ngày nay, đã đứng vững nghìn năm qua những thăng trầm của lịch sử, trải bao lần giặc giã, đổ nát, tiêu thổ kháng chiến..." chìm trong mầu lửa lại vùng đứng lên..." vẫn ngày một đẹp tươi chứng chắc hơn.

Chúng ta hãy cùng nghe Chiều dời đô: "Chỉ vì muốn đóng đô ở trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu. Trên vầng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu

dài, phong tục phồn thịnh... Được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam, bắc, đông, tây lại tiện hướng nhìn sông tựa núi... Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là hướng hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước. Cũng là nơi kinh đô bậc nhất của Đế vương muôn đời" (Theo Đại Việt sử ký toàn thư).

Sử chép, mùa thu năm Canh Tuất (1010) nhân đồ thuyền ở dưới thành Đại La, Lý Thái Tổ "thấy có rồng vàng bay lên trên thuyền ngự, nhân đó đổi tên là Thăng Long... quả là:

Thăng Long, Hà Nội đô thành
Nước non ai vẽ nên tranh họa đồ

Cố đô rồi lại tân đô

Nghìn năm văn vật bây giờ vẫn đây.

Hiếm có mảnh đất nào mà dường như mỗi tấc đất đều chứa đựng những sự tích riêng, những huyền thoại độc đáo thấm đẫm tình đời, tình người. Mỗi bước đi trên mảnh đất ấy, tâm hồn ta lại âm vang bao nhiêu câu ca dao đậm thắm nghĩa tình:

Rủ nhau chơi khắp Long thành

Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai

Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai

Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Hài, Hàng Khay

Mã Vĩ, Hàng Điều, Hàng Giày

Hàng Bút, Hàng Cốt, Hàng Mây, Hàng Đàn

Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Than

Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Ngang, Hàng Đồng

Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông

Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè

Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Chè

Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng Tre, Hàng Gà

Quanh đi đến phố Hàng Da

Trái xem phường phố thật là cũng xinh

Phồn hoa thứ nhất Long thành

Phố giảng mác cử đường quanh bàn cờ

Người về nhớ cảnh ngấn ngơ

Bút hoa xin chép văn thơ lưu truyền.

Người nghệ sĩ dân gian thật khéo khi tập hợp một loạt địa danh của Thăng Long xưa, gọi cho ta sự sầm uất, đồ hội. Chỉ mấy chữ “nhớ”, “ngấn ngơ”, “bút hoa” đã khiến bài ca dao nói lên được cái hồn của một vùng đất khiến ai cũng muốn tới thăm. Nhưng kinh đô nước Việt đâu chỉ có những phố phường phồn hoa, mà còn biết bao danh thắng nổi tiếng đã được truyền tụng:

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ

Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn

Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn

Hỏi ai xây dựng nên non nước này?

Cảnh đẹp Hồ Gươm như một bức tranh hung gấm giữa lòng thủ đô; nơi chứa đựng truyền thuyết vua Lê trả gươm cho đức Long Quân, tỏa sáng một khát vọng hòa bình của dân tộc; nơi có đền Ngọc Sơn thờ Văn Xương đế quân, một biểu tượng đóng vai trò chủ đạo về văn hóa, văn học theo tín ngưỡng xưa; đến còn thờ đức Thánh Trần Hưng Đạo và bên cạnh đó là Quan thánh đế Văn Trường, hai nhân vật đã đi vào tín ngưỡng dân gian bằng vào uy dũng và lòng trung hậu; đền Ngọc Sơn đúng là nơi biểu tượng của văn võ kiêm toàn. Hồ Gươm còn có Tháp Bút, Đài Nghiên do Nguyễn Siêu xây dựng nhằm chấn hưng nghiệp đạo, nghiệp học, nghiệp văn... Toàn cảnh toát lên vẻ thanh quý và ý nguyện phát triển văn minh, văn hóa, đạo đức, dân trí của ông cha ta xưa.

Thơ mộng và hiền hòa là cảnh đẹp hồ Tây, tương truyền là nơi Long Quân diệt Hồ tinh 9 đuôi. Hồ rất rộng, sau này dân đắp con đường ngăn cá (đường Cổ

ngư, sau đọc chệch thành Cổ Ngư); xung quanh hồ là những làng nghề nổi tiếng với nhịp điệu cuộc sống bình dị:

Gió đưa cánh trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Lại còn sông Tô, núi Nùng tô điểm cho cuộc sống thêm nhộn nhịp. Sông Tô Lịch xưa to rộng, nước trong, vô số thuyền buồm ra vào buôn bán:

Sông Tô nước chảy trong ngần

Có thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa

Thon thon hai mũi chèo hoa

Lướt đi lướt lại như là bướm gieo.

Kinh đô còn nổi tiếng với làng hoa Ngọc Hà, quanh năm muôn hồng nghìn tía:

Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát

Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa

Hỏi người xách nước tưới hoa

Có cho ai được vào ra chốn này?

Vẻ đẹp của thủ đô còn hấp dẫn ở nhiều sản vật quý được tạo ra từ bàn tay lao động cần cù khéo léo của người “Tràng An”:

Ồi Quảng Bá, cá Hồ Tây

Hàng Đào tơ lụa làm say lòng người.

Xưa, bên Hồ Tây có làng Trúc Yên là nơi các cung nữ khi đã luống tuổi ra đó dệt lụa:

Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng

May áo chàng cùng sánh áo em

Chữ tình cùng với chữ duyên

Xin đừng thay áo mà quên lời nguyện.

Hà Nội ngàn năm văn hiến càng đẹp hơn bởi phong thái những người dân nơi đây, hội tụ được những nét đẹp truyền thống của nền văn minh Sông Hồng:

Chẳng thanh cũng thể hoa mai

Chẳng lịch cũng thể con người thượng kinh.

Sự thanh lịch hào hoa tỏa ra từ những người luôn đề cao cuộc sống tinh thần, luôn yêu lao động, yêu cuộc sống:

Người ta buồn vạn bán ngàn

Em đây làm giấy cơ hàn vẫn vui

Dám xin ai đó chớ cười

Vì em làm giấy cho người chép thơ.

Nói sao hết vẻ đẹp của Thăng Long – Hà Nội qua nghìn năm xây dựng và phát triển. Mảnh đất hội tụ hồn thiêng sông núi đã là nguồn đề tài và cảm hứng vô tận cho thơ ca, nhạc, họa... Mảnh đất mang những vẻ đẹp kỳ diệu khiến bao người phải thốt lên:

Từ thuở mang gươm đi mở cõi

Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long.

(Huỳnh Văn Nghệ)

Là người dân đất Việt, chúng ta yêu biết bao nhiêu Thăng Long - Hà Nội, trái tim hồng của cả nước. Hà Nội “Thành phố hòa bình” bước sang thế kỷ XXI trong tư thế con rồng Việt Nam đang bay lên. ■

Một cõi Tịnh độ trong mỗi người chúng ta

DAGPO RINPOCHE

Lời giới thiệu: Dưới đây là bài phỏng vấn ngài Dagpo Rinpoche, một vị Lạt-ma Tây Tạng đang phụ trách nhiều khóa giảng dạy về Phật giáo ở Pháp, do Frédéric Lenoir và Jennifer Schwarz thực hiện, được đăng trên tạp chí Le Monde des Religions số 41 phát hành trong tháng 5 và 6 năm 2010 có chuyên đề bàn về Hạnh phúc thật sự. Văn Hóa Phật Giáo xin giới thiệu cái nhìn của ngài Dagpo Rinpoche về hạnh phúc theo quan điểm Phật giáo qua bản dịch của Hoang Phong.



Hạnh phúc đối với Phật giáo là gì?

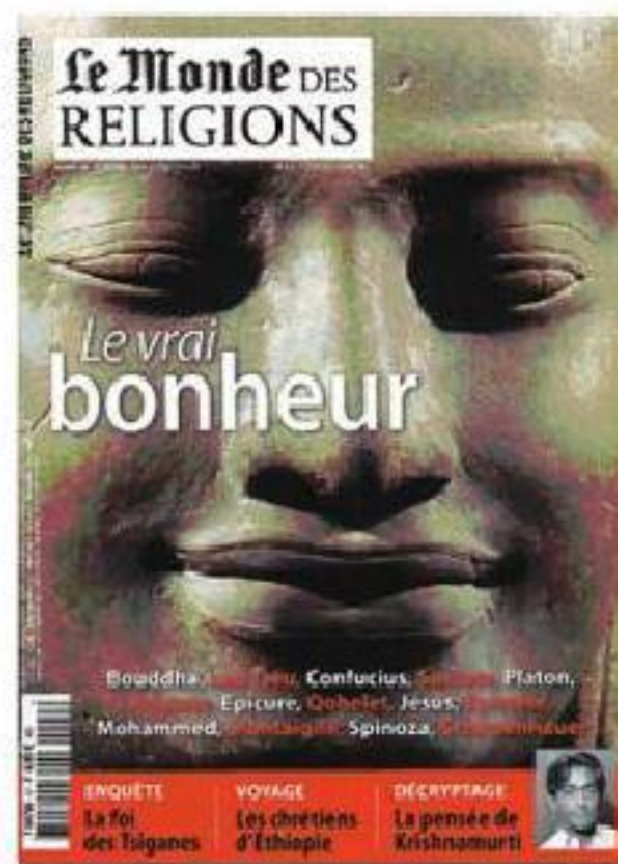
Trong tư tưởng Phật giáo, hạnh phúc có nhiều sắc thái đậm nhạt khác nhau, từ tạm bợ đến tối hậu. Dấu sao, đối với ý nghĩa trọn vẹn của nó, hạnh phúc “đích thực” phải được hiểu là hạnh phúc hiện hữu trong tư thế thẳng bằng và bền vững. Vì thế “hạnh phúc thực sự” rất khác biệt với các thứ “hạnh phúc thông thường” chỉ gồm có những cảm nhận thích thú hay hân hoan vốn chỉ là những gì thật biến động và phù du. Chu kỳ hiện hữu của chúng ta lệ thuộc vào vô số điều kiện; và cái chu kỳ ấy cũng chính là thế giới ta-bà. Trong thế giới đó, sự sinh và cái chết đều thoát ra ngoài tầm chủ động của chúng ta; và do đó, chúng ta không thể nào tìm ra được hạnh phúc tối thượng - tức là một thứ hạnh phúc vĩnh cửu.

Ý thức được điều đó khiến phát sinh trong chúng ta niềm ước vọng vượt thoát khỏi sự ràng buộc của thế giới ta-bà. Đó là giải pháp hữu hiệu duy nhất, vì hễ còn tiếp tục hiện hữu dựa trên những thứ “cấu hợp bằng điều kiện mà có”, tức là một thân xác và một tâm thức còn khiếm khuyết, thì bất cứ thứ hạnh phúc nào, dù lớn lao cách mấy đi nữa, đến một lúc nào đó cũng sẽ phát sinh khổ đau, tức là đưa đến mất mát và thất vọng.

Vậy những thăng trầm và biến động là gì?

Sống trong thế giới ta-bà có nghĩa là phải gánh chịu sự chi phối của các thứ nghiệp ô nhiễm và cả những xúc cảm bồn loạn (*klesha*), những yếu tố gây ra rối loạn tâm thần; chẳng hạn như thù ghét hoặc bám víu, là những thứ luôn tìm cách để hành hạ ta. Hãy nhìn thẳng vào thực tế: có phải vì chúng mà ta đã bị lệ thuộc và mất hết tự do hay không? Hãy lấy một thí dụ, có phải lúc nào ta cũng muốn tạo ra một ấn tượng tốt đẹp với kẻ khác hay không? Và cũng chính vì thế mà chỉ cần một chút gì đó thật nhỏ nhoi: một ánh mắt, một lời nói cũng đủ làm cho ta nổi giận. Một con người vừa mới đây thật khả ái bỗng vụt mất hết tự chủ và trở nên hung bạo, có thể nói là đáng kinh sợ nữa. Con người ấy có thể không kim hãm được những lời phát ngôn mà chính họ cũng phải hiểu là không nên thốt ra.

Trên thực tế, khi nào ta vẫn còn bị chi phối bởi những yếu tố bồn loạn thì khi đó ta vẫn chưa có thể tạo ra được cho mình một thể dạng hạnh phúc. Các yếu tố bồn loạn sẽ xô đẩy ta vào những hành động mà lẽ ra ta không nên làm, kể cả trên phương diện thể xác, ngôn từ và tâm thức. Những hành động đó sẽ mang lại cho ta những nghiệp “ô nhiễm” tức là những nghiệp sẽ đưa tới sự tái sinh trong thế giới ta-bà, rơi vào những thể dạng bất hạnh mà ta khó tránh khỏi. Sự xô đẩy ấy hết sức là nghiệt ngã. Phật giáo xác định một cách rõ rệt là ngoài những đau đớn đơn thuần còn có



Bìa tạp chí Le Monde Des Religions số tháng 5&6/2010.

hai thứ khổ đau khác nữa rất tinh tế. Trước hết là “khổ đau vì sự đổi thay”, nó ẩn nấp sau những cảm giác thích thú để sau đó đưa ta vào những khổ đau phát sinh từ sự bất toại nguyện và sự mất mát. Kế tiếp là “khổ đau tự tại nơi sự hiện hữu trôi buốc” của chính mình, nó phát sinh từ những cảm giác trung hòa. Vì loại khổ đau này vượt ra khỏi ý nghĩa thông thường cho nên khó để gọi nó là một thứ khổ đau. Lý do vì chúng là những thể dạng tâm thần thấm đượm những nghiệp thích hợp để phát sinh những cảm

giác thú vị hay khó chịu. Chính vì thế mà các giác cảm trung hòa hiện ra như một cơ sở tiếp nhận hai thứ khổ đau tinh tế trên đây phải được xem đúng thực là một thứ “khổ đau”.

Dấu sao thì cũng phải công nhận một cách minh bạch rằng Phật giáo không phủ nhận cũng không gạt bỏ những thứ hạnh phúc thuộc vào thế giới ta-bà. Hơn thế nữa Phật giáo còn chỉ dạy phải làm thế nào để có thể tạo ra những thứ hạnh phúc đó. Phật giáo cho rằng những thứ hạnh phúc này vẫn còn tốt hơn là phải chọn những thứ khổ đau thô thiển, tuy nhiên Phật giáo cũng nhận thấy rằng những thứ hạnh phúc đó còn thiếu sót, không phải là những thứ hạnh phúc trọn vẹn. Một cách vắn tắt, không phải vì chúng là những thứ hạnh phúc thiếu sót mà ta phải chối bỏ chúng. Đó chỉ là cách để nhắc nhở chúng ta không nên đòi hỏi quá đáng những gì mà chúng không thể nào mang lại cho ta được. Sự nhắc nhở đó kêu gọi chúng ta nên thực tế, khách quan: những thứ hạnh phúc thông thường có những mục tiêu hạn hẹp và phù du.

Vậy phải sử dụng phương tiện nào đây để thoát ra khỏi thế giới ta-bà, để tìm thấy hạnh phúc của sự giải thoát nơi cõi Niết-bàn?

Phải quay ngược về những nguyên nhân đã tác tạo ra thế giới ta-bà và tất cả những gì bất lợi do nó sinh ra: đó là những yếu tố bồn loạn trong tâm thức của mình. Bồn loạn này làm phát sinh bồn loạn kia: đây chính là vô minh làm cho ta không hiểu được chính mình là gì. Đó là sự cảm nhận tuy rất tự nhiên nhưng lại rất sai lầm của chính mình: “*nắm bắt lấy cái ngã*” và nhận thức một cách sai lầm để xem đây chính là “*ta*”, chính là “*cái tôi*”. Cách nắm bắt một cá thể như thế là một khả năng đặc thù của vô minh, ta phải hủy diệt sự nắm bắt đó để tự giải thoát mình ra khỏi thế giới ta-bà. Bởi vì chính từ sự nắm bắt đó đã làm phát sinh ra tất cả mọi thứ khác.

Muốn thực hiện được điều đó không phải chỉ cần lặp đi lặp lại như một con két rằng “*cái tôi không hề hiện hữu, cái tôi không hề hiện hữu,...*” Phương tiện duy nhất theo Phật giáo là phải đẩy sự suy luận ngày càng sâu sắc hơn để tìm hiểu cái ta, cái tôi được cấu tạo như thế nào, để dần dần nhận thức được phương cách hiển hiện của một cá thể. Tất nhiên là một cá thể hiện hữu, nhưng chỉ hiện hữu một cách tương đối, lệ thuộc vào đủ mọi hiện tượng khác. Khi nhận thức về hiện tượng tương liên ngày càng minh bạch hơn thì nó cũng sẽ làm yếu dần đi sự nắm bắt sai lầm về một cái ngã, và từ đó sự cả tin vào một cái ngã cũng sẽ giảm đi. Rồi đến một lúc nào đó, mọi sự sẽ trở nên thật hiển nhiên, văng quả đúng như thế, một cá thể hiện hữu nhưng mà nó lệ thuộc. Đến khi đó, vô minh tức là sự nắm bắt sai lầm

về một cái ngã sẽ không còn tác hại được nữa. Nó sẽ bị sự hiểu biết về cái mà người ta gọi là tánh Không hủy diệt nó - nên hiểu “tánh Không” không phải là hư vô, mà chỉ có nghĩa là không có một thực thể tuyệt đối.

Sự hiểu biết đó có cần nhờ vào sự tu tập thiền định hay không?

Vô minh làm cho ta tin rằng cá thể đang tạo ra ta hàm chứa những đặc tính riêng biệt, tự nó tác tạo ra cho nó một cách tự tại. Tuy nhiên, điều này hoàn toàn không đúng. Thật rõ ràng không thể nào thay đổi từ căn nguyên phương cách suy nghĩ của ta một cách đột ngột được. Không phải chỉ cần đạt được một sự hiểu biết duy lý mang tính cách trí thức về tánh Không là đủ để quét sạch sự nắm bắt của cái tôi. Chuyện đó phải thực hiện tuần tự từng bước một.

Trong giai đoạn đầu, sự hiểu biết duy lý sẽ làm suy yếu đi sự nắm bắt cái ngã; nói một cách khác là làm cho cái ngã bị ốm đau. Vô minh khi đã yếu đuối sẽ mất đi khả năng thúc đẩy ta tích lũy những nghiệp hướng ta vào thế giới ta-bà, tuy nhiên không phải làm được như thế là đã thắng cuộc. Chính vì vậy mà phải cần đến thiền định. Tóm lại, thiền định là tập cho tâm thức cảm nhận mọi sự dưới một góc cạnh mới; ở đây là sự vắng mặt của một thực thể cá biệt. Điều đó sẽ phá bỏ thói quen của ta về sự quán sát sai lầm một cái tôi mang tính cách thực thể.

Vậy thì từ khởi điểm, sự hiểu biết nhất định còn mang tính cách duy lý, nhưng đến một lúc nào đó nó sẽ trở nên thật hiển nhiên. Và tình trạng ấy có nghĩa là đạt được vô ngã một cách trực tiếp. Cái trí tuệ đó là một công cụ vô cùng quý giá, một phương tiện duy nhất đủ khả năng làm bật gốc và hủy diệt sự nắm bắt cái tôi, sự nắm bắt đó mặc dù là một cảm nhận sai lầm nhưng trên thực tế nó bám rất chặt vào ta. Tuy nhiên, nếu muốn cho sự hiểu biết về tánh Không có đủ sức mạnh cần thiết thì nó phải được phát sinh từ một tâm thức thật thẳng bằng. Do đó cần phải tập luyện về sự chú tâm để đạt được sự “tĩnh lặng tâm thần” (*shamatha*): tức là một mức độ chú tâm giúp vượt lên trên và hóa giải mọi sự xao lãng tinh tế nhất.

Nếu muốn đạt đến cấp bậc tĩnh lặng tâm thần, thì trước đó ít nhất phải khắc phục được sự xao lãng dưới mọi hình thức thô thiển nhất; nếu chưa thực hiện được việc đó thì đừng mong gì có thể bước vào giai đoạn chú tâm. Vì thế, nhu cầu cấp bách và trước nhất là phải tuân thủ một mức độ tối thiểu về đạo đức: khi nào tâm thức còn “xao lãng” có nghĩa là dao động, gây ra bởi sự ham muốn sát sinh, cướp của, nói dối,... hoặc còn thích ba hoa, thì khi đó ta vẫn chưa hội đủ khả năng để chú tâm.

Tóm lại, đạo đức trước hết là giúp ta giữ kỷ cương để tránh không hành động sai lầm và sau đó là để tạo ra một nền móng không thể thiếu sót giúp cho sự chú tâm vượt lên trên mọi hình thức tinh tế nhất của sự



xao lãng. Sự thăng bằng phát sinh từ sự chú tâm sẽ làm gia tăng thêm sức mạnh cho trí tuệ để có thể thực hiện mọi sự suy luận. Từ đó sẽ phát sinh sự hiểu biết trực tiếp về tánh Không và sự hiểu biết ấy sẽ xóa bỏ vô minh liên quan đến sự nắm bắt một cái tôi.

Đức Phật dạy rằng nếu muốn tự giải thoát ra khỏi thế giới ta-bà thì phải tuân theo ba lời giáo huấn tối thượng là: đạo đức, chú tâm và trí tuệ. Khi nào biết noi theo ba lời giáo huấn ấy thì ta sẽ đạt được sự giải thoát cá nhân mà ta hằng mong đợi, có nghĩa là trở thành một vị *a-la-hán* (*arhat*) - tức là một chúng sinh tự do không còn bị trói buộc. Trong trường hợp khác nếu ta áp dụng phương pháp ba lời giáo huấn ấy trong mục đích giúp cho tất cả chúng sinh đạt được giải thoát, thì kết quả đạt được sẽ là thể dạng của một vị Phật.

Khi đã đạt được thể dạng giải thoát thì sẽ không còn tái sinh nữa. Nhưng mà nếu không quay lại địa cầu này nữa và không còn sự nhận biết một cái ngã nữa, thì “ai” sẽ hạnh phúc và ở nơi nào?

Trong cả hai trường hợp giải thoát, dù là sự giải thoát cá nhân hay là bằng thể dạng Giác ngộ tối thượng của một vị Phật, thì nhận thức cho rằng ta bị hủy diệt là hoàn toàn sai lầm. Không phải một cá thể bị hủy diệt mà là cách nhìn sai lầm về một cá thể bị hủy diệt. Một cá thể vẫn hiện hữu sờ sờ ra đó đấy chứ. Chỉ có một sự khác biệt duy nhất là hân đã lột bỏ được cái vô minh của hân và những hậu quả liên hệ của nó mà thôi. Hân sẽ không còn phải gánh chịu khổ đau nữa dù là dưới bất cứ hình thức nào. Hân được giải thoát có nghĩa là hân không còn bị bắt buộc phải tái sinh vào cái thế giới thấp này nữa tức là cái thế giới ta-bà này để phải chịu đựng mọi thứ nghiệp và những xúc cảm bồn loạn.

Tuy nhiên còn tùy vào hân, nếu hân mong muốn và nếu hân nhận thấy đây sẽ là một điều hữu ích, thì hân cứ tái sinh trở lại với những con người chưa được giải thoát, nhưng riêng phần hân thì hân vẫn cứ tiếp tục hưởng thụ cái hạnh phúc lâu dài phát sinh từ sự giải thoát của hân. Tuy là nói như thế, nhưng khi Đức Phật thuyết giảng thì Ngài luôn luôn chọn lựa những lời giảng huấn thích nghi với người nghe. Do đó mà sinh ra đến bốn hệ thống triết học Phật giáo khác nhau. Theo hệ thống Tỳ-bà-sa luận (*Vaibhashika*) thì Niết-bàn đơn thuần và giản dị chỉ là một sự tắt nghỉ, tuy nhiên các hệ thống khác không hoàn toàn đồng ý với cách giải thích như thế. Vậy thì trong các trường hợp đó Niết-bàn ở đâu?

Chẳng có ở đâu cả bên ngoài một cá thể. Niết-bàn chỉ là một thể dạng cảm nhận của tâm thức mà thôi. Bên ngoài cá thể thì nhất định Niết-bàn là không có. Niết-bàn không phải là một thế giới thật xa, hay là một thế giới siêu nhiên, nơi đó có các vị siêu phàm đã được giải thoát sống quây quần với nhau và hoàn toàn cách biệt với con người thường tình. Thật

ra khi một người đã đạt được Giác ngộ thì sẽ tự tạo ra cho mình và trong lòng mình một mảnh đất tinh khiết [Tịnh độ], cũng có thể gọi đây là một “thiên đường” của riêng mình và chính mình đang an trú trong đó. Tuy nhiên người đó vẫn tiếp tục giữ một đặc tính cá thể nào đó. Sự “hòa nhập” ấy [tức là giữa cá thể và cõi Tịnh độ] mang ý nghĩa bình đẳng - trên phương diện phẩm tính, sự hiểu biết, v.v. - nhưng không phải là một sự “thấm thấu” [tức là không phải “nhập” vào cõi Tịnh độ mà chính mình là cõi Tịnh độ].

Vậy thì chính Ngài, Ngài đã từng tập luyện tâm thức thì Ngài đã tìm thấy một thứ hạnh phúc bền vững hay chưa?

Trong kiếp sống này, tôi may mắn gặp nhiều cơ hội thuận lợi để học hỏi về Phật giáo và tôi cũng có một cái may mắn thật đặc biệt là được hội ngộ với nhiều vị thầy thật vĩ đại đã ban cho tôi những lời giảng dạy quý giá. Cũng như tất cả những người trong chúng ta đây, tôi cũng phải gặp nhiều khó khăn. Còn lâu thì tôi mới đạt được cái hạnh phúc vững bền, tuy nhiên cho đến nay tôi chưa bao giờ bị khổ đau nghiền nát tôi cả. Có thể biết đâu cũng là vì tôi chưa bao giờ gặp hoàn cảnh phải gánh chịu những khổ đau thật sự? Tuy nhiên cũng có thể đây chính là kết quả của một sự hình thành nào đó mà tôi được thụ hưởng.

Trên phương diện thể xác, khi một sự đau đớn phát sinh, tôi vẫn nhận thấy sự đau đớn đó, tuy nhiên tôi vẫn ý thức được rằng đây là hậu quả của những nghiệp xấu của chính tôi và tôi không để cho nó nghiền nát tôi. Tôi vẫn giữ được trầm tĩnh để suy nghĩ. Trên phương diện tinh thần, đôi khi tôi vẫn có những mối lo lắng, chẳng hạn như có những sự việc không xảy ra như ý tôi muốn, tuy nhiên, cùng lúc, tôi lại nghĩ rằng đây chẳng qua là hậu quả của những nghiệp không tốt. Tôi không nghĩ rằng đây là một sự dửng dưng vô tình, mà đúng hơn là một thái độ sáng suốt trước những gì đang xảy ra. Vì thế tại sao phải bất mãn? Những gì đang xảy ra đâu phải là một sự “bất công”, đây chỉ là một thứ gì thật bình thường: khi mọi nguyên nhân hội đủ, hậu quả sẽ phát sinh. Ít ra thì tôi cũng không phải là một kẻ ích kỷ từ bản chất để không cảm thấy liên hệ đến những biến cố đang xảy ra.

Để kết luận, thiết nghĩ cũng nên nhấn mạnh đến một điều là tất cả mọi người không phải ai cũng sẵn sàng hưởng về những thứ hạnh phúc tối thượng của sự giải thoát. Những phương pháp giúp đạt được các thứ hạnh phúc trong cõi ta-bà cũng có nêu lên trong Phật giáo. Tốt hơn là số đông mọi người nên khởi sự bằng những thứ hạnh phúc này. Những thứ hạnh phúc đó sẽ giúp cho họ thăng tiến dần dần, theo nhịp độ thích nghi của từng người, rồi đến một ngày nào đó ai mà biết được thì người ấy sẽ trở nên tinh tấn hơn để đạt đến mức độ mà họ biết thích nghe đàm luận về sự giác ngộ. ■

Trần tục mà nên

THÍCH PHƯỚC ĐẠT

Không phải ngẫu nhiên mà trong bài *Cư trần lạc đạo phú*, Trúc Lâm Sơ tổ Trần Nhân Tông viết “Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tất”. Ý Ngài muốn nói, bất cứ ai, dù sống giữa cõi đời trần tục, nếu nỗ lực tu hành, hết lòng thực tập về đời sống tâm linh, thì sẽ được giải thoát và an lạc. Đó chính là niềm hạnh phúc lớn lao tốt bậc mà mọi con người đều có khả năng thành tựu. Trong cuộc sống thực

tế, ngoại trừ những bậc xuất gia tu hành sống đời sống không gia đình ở trong chùa hay sinh hoạt cùng với Tăng đoàn, những người còn lại đều là cư sĩ tại gia, sống với gia đình. Như vậy, thành phần cư sĩ tại gia này chiếm số đông trong giới Phật giáo. Nếu cư sĩ nào có chánh kiến, nỗ lực tu học và sống theo đúng theo chánh pháp thì nhất định cũng thành tựu giải thoát tự thân, góp phần làm cho Phật giáo trở thêm hưng thịnh, trường tồn.



Ảnh: Ngô Văn Thông

Từ cư sĩ thường được hiểu là: 1) người ở trong nhà; 2) bậc trí thức ở ẩn, không tham gia việc nước; và 3) người Phật tử tại gia, chưa xuất gia để trở thành tu sĩ. Theo nghĩa thứ ba, từ này được dùng để diễn giải chung hai từ Pali trong kinh điển Phật giáo là *upasaka* (còn được dịch là *cận sự nam*) và *upasika* (còn được dịch là *cận sự nữ*). Để nói về hàng cư sĩ, ngôn ngữ Pali còn có những từ *kulapati* hay *gahapati*.

Theo Hòa thượng Thánh Nghiêm, tác giả *Phật giáo Chánh Tín*, thì từ cư sĩ xuất hiện lần đầu tiên trong kinh *Duy-ma-cật sở thuyết* (*Vimalakirti-nirdesa*). Trong kinh này, Ngài Duy-ma-cật được gọi bằng ba danh hiệu: một là Trưởng giả trong phẩm *Phương tiện*, hai là Thượng nhân hay Đại sĩ trong phẩm *Văn Thù thăm bệnh*, và ba là Cư sĩ trong phẩm *Bồ-tát*. Như vậy, có thể thấy cư sĩ cũng đồng nghĩa với *gia chủ, trưởng giả, thượng nhân, đại sĩ*...

Theo các ngài Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang và Trí Khải thì ngài Duy-ma-cật nguyên là một vị bồ xứ Bồ-tát (vị Bồ-tát sắp chứng quả Phật) trên cõi Phật A-thiêm ở phương Đông. Để hỗ trợ cho sự nghiệp giáo hóa của Đức Phật Thích-ca ở cõi Ta-bà, ngài Duy-ma-cật đã thị hiện thành một vị Phật tử tại gia mà trình độ giác ngộ, giải thoát của ngài khiến cho ngay cả vị Đại Bồ-tát trí tuệ hàng đầu là ngài Văn Thù cũng phải kiêng nể. Như vậy trong kinh *Duy-ma-cật*, từ cư sĩ đồng nghĩa với từ đại Bồ-tát.

Trong kinh *Trường A Hàm* có từ "*cư sĩ báu*", chỉ cho vị quan đại thần trông coi kho vàng bạc của vua Chuyển Luân Vương. Rõ ràng từ cư sĩ ở đây chỉ cho nhà quản lý được vua trọng dụng. Ở Ấn-Độ ngày xưa đẳng cấp thứ ba sau hai đẳng cấp Bà-la-môn và Sát-đế-ly là đẳng cấp Vệ-xá (Vaisyas) bao gồm các công thương gia, các nhà doanh nghiệp. Từ cư sĩ báu nói trên chỉ các công thương gia, các nhà doanh nghiệp thuộc đẳng cấp Vệ-xá này.

Lịch sử ghi nhận rằng dưới thời Đức Phật còn tại thế, giáo đoàn Tỳ kheo phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ, mang hình thức Giáo hội, là nhờ có sự hộ trì, đóng góp xây dựng của quần chúng cư sĩ. Ngoài những đại cư sĩ tên tuổi có công hộ pháp như các vị vua Bimbisara, Ajatasattu, Pasenadi..., các vị trưởng giả Anathapindika, Visakhà, Migaràmata, Jivaka, Mahanàma, Ambapàli..., còn có những vị có công hoằng pháp dựa trên sự chứng đắc của họ. Có thể kể đến cư sĩ Citta Machikasandika đứng đầu một hội chúng gồm nhiều ngàn người cùng học, cùng thảo luận chánh pháp được chính Đức Phật khen ngợi, nữ cư sĩ Suppavasa Koliyadhità được Đức Phật khen ngợi là đệ nhất thuyết pháp, nữ cư sĩ Srimaladevi (Thắng Man phu nhân) được khen là có trí tuệ cao vời. Việc kinh điển Đại thừa huyền thoại hóa ngài Duy-ma-cật như một vị cư sĩ có tuệ giác bậc nhất hẳn cũng phải dựa trên sự thật là đã có một vị cư sĩ Vimalakirti thực sự đạt tới sự chứng ngộ cao nhất.

Phật giáo Trung Quốc cũng không thiếu những trường hợp cư sĩ đạt đạo. Cụ thể là Lục tổ Huệ Năng, sau khi đã chứng ngộ mới thực sự thọ giới Tỳ-kheo.

Hoặc như ngài Bàng Long Uẩn và người con gái là Linh Chiếu, mà theo tương truyền thì cả đại gia đình đều ngộ đạo và vẫn giữ vai trò cư sĩ.

Trong lịch sử Việt Nam, dưới thời nhà Lý, có những ông vua Phật tử, tuy không xuất gia nhưng vẫn được coi là là những thiền sư lỗi lạc, những nhà Phật học uyên bác. Vua Lý Thái Tông, vua thứ hai đời Lý, đệ tử đặc đạo của Thiền sư Thiền Lão, được cuốn *Thiền uyển tập anh* xếp làm một Tổ thuộc thế hệ thứ 9 của phái thiền Vô Ngôn Thông. Vua Lý Thánh Tông, vua thứ ba đời Lý, được công nhận là Tổ thứ hai của phái thiền Thảo Đường (phái thiền thứ ba của Việt Nam). Linh Nhân hoàng thái hậu, nguyên là Ý Lan thái phi dưới triều Lý Thánh Tông, là thân mẫu của vua Lý Nhân Tông vị vua thứ tư đời nhà Lý, được nhân dân tôn xưng là Quan Âm nữ, cũng là một cư sĩ xuất sắc có một bài thơ thiền được lưu lại trong sách *Thiền uyển*. Sang đời nhà Trần, vua Trần Thái Tông, tác giả *Khóa hư lục*, và Tuệ Trung thượng sĩ đều là những cư sĩ nổi tiếng mà ngay các tu sĩ cũng tôn xưng họ là những bậc thầy trong đạo. Vua Trần Nhân Tông sau này xuất gia lập ra phái thiền Yên Tử cũng tôn xưng Tuệ Trung thượng sĩ là đạo sư của mình. Trong thời chấn hưng Phật giáo ở thập niên 30 của thế kỷ trước, người Phật tử Việt Nam cũng không thể quên được những gương mặt lỗi lạc như bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, cư sĩ Thiếu Châu Nguyễn Hữu Kha, và sau đó là những vị như cư sĩ Võ Đình Cường, cư sĩ Tống Hồ Cầm...

Cư sĩ Phật tử Việt Nam ngày nay; một mặt tiếp tục nỗ lực nhiệt tâm tinh cần trên tinh thần "kính Phật, trọng Tăng" để hộ trì Tam bảo; mặt khác lại phát tâm dũng mãnh tu học, mong cầu cũng được giải thoát và giác ngộ như các cư sĩ ngộ đạo ngày xưa trong lịch sử Phật giáo nước nhà; mặt khác nữa, vẫn phải tích cực tham gia vào đời sống hàng ngày để góp phần xây dựng một xã hội hiền thiện dựa trên những lời dạy của Đức Phật.

Trên bước đường tu học, cư sĩ Việt Nam ngày nay được kế thừa truyền thống của tổ tiên, noi theo và thực hành lời khuyên của các bậc cư sĩ ngộ đạo như Trần Thái Tông, Tuệ Trung... Trong *Khóa hư lục*, Trần Thái Tông dạy: "*Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, bất câu tăng tục, hữu biện xuất gia tại gia, nhi chủ yếu biện tâm, bốn vô nam nữ, hà tu trước tướng*" (Không phân biệt là sống ở đời hay sống trong rừng, không phân biệt tại gia hay xuất gia, chỉ cốt yếu là biện tâm, vốn không nam nữ sao lại chấp tướng).

Chúng ta thấy rõ, qua lời dạy của Trần Thái Tông, người cư sĩ (tất nhiên người xuất gia cũng thế) trước hết phải biết biện tâm. Biện tâm là phương thức chuyển hóa nội tâm, thanh lọc tâm cho đến khi nào tâm trở về sự thanh tịnh. Chính vì cuộc đời có rất nhiều bụi trần mà người cư sĩ phải thường xuyên biện tâm bằng cách tẩy rửa những gì bụi trần đem lại. Nghĩa là, Trần Thái Tông khuyên mọi người, vốn đang sống trong thế giới đầy nhiễm ô của bụi trần, hãy biện tâm bằng cách khởi



chánh tư duy trong khi suy nghĩ, trong lúc thể hiện lời nói và hành động để thực thi cụ thể điều gì đối với mình, và cho người khác.

Nói cách khác, người cư sĩ hãy tự tìm hiểu tâm mình, tự tu tập tâm mình trước các vấn đề mà mình chuẩn bị làm, đang làm, sẽ làm. Muốn tu tập tâm tất nhiên phải luôn luôn tỉnh giác quan sát tâm mình; trong tâm mình nảy sinh ra cảm thọ gì, ý nghĩ gì, quyết định gì chúng ta đều phải biết rõ, đó là cảm thọ ý nghĩ quyết định đúng hay sai, tích cực hay tiêu cực, có lợi hay có hại cho mình và người, để kịp thời điều chỉnh uốn nắn.

Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông trong bài *Cư trần lạc đạo phú*, hồi 3, lại còn khẳng định hơn nữa: “*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc, Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thật cả đồ công*” (Là người tại gia mà tu học thành công được giác ngộ và giải thoát thì phúc đức ấy thật là đáng quý hết sức, còn tu ở núi rừng (xuất gia tu ẩn) mà vẫn không giác ngộ (cốc từ Nôm nghĩa là giác) thì thật là uổng công).

Theo lời dạy của Tổ, thì người cư sĩ tại gia mặc dù sống “trần tục”, tức là sống bụi bặm mà biết biện tâm thì vẫn thành công trong sự tu tập, vượt thoát khổ đau, đó chính là niềm hạnh phúc lớn nhất, cái gọi là “*phúc ấy càng yêu hết tấc*”, đáng tán dương và trân trọng hơn bao giờ hết. Bởi vì không ai khác hơn các cư sĩ tại gia, vừa có bốn phận thực thi vai trò và trách nhiệm công dân của đất nước, của người lo gánh vác công việc gia đình, lại tự nguyện đảm nhận vai trò của hàng Phật tử thuần thành, hướng tâm tu tập, đem đạo vào đời. Chính vì vậy, vai trò của người cư sĩ rất quan trọng, họ là hình ảnh Phật giáo đi vào đời và làm cho đời sáng tươi như ngài Tuệ Trung thượng sĩ thường dạy.

Trong kinh *Pháp Cú*, phẩm “Tâm”, Đức Phật đã dạy nhiều lời về sự tu tập tâm mà bất cứ ai dù tại gia hay xuất ngày nay cần phải thực thi hành trì. Chẳng hạn “*Người trí làm tâm thẳng, Như thợ tên làm tên...*” (Kệ 33), “*Người trí phòng hộ tâm, Tâm hộ an lạc đến...*” (Kệ 35)

Như vậy, Đức Phật khuyên chúng ta luôn luôn tỉnh giác để uốn nắn tâm như thợ tên uốn nắn tên vậy. Người học Phật phải biết phòng hộ tâm, điều phục tâm khi gặp phải các nghịch cảnh có thể làm nảy sinh các phiền não tham, sân, si. Có thể nói đời sống người tại gia tạo cho họ nhiều cơ hội để hiểu biết tâm mình, rèn luyện tâm mình, bồi dưỡng những đức tính đáng quý như nhẫn nhục, kiên trì, tinh tấn.

Rõ ràng, biện pháp tinh tấn là biện pháp tu tập tâm, biện tâm hàng đầu đối với giới cư sĩ Phật tử. Người cư sĩ sống giữa đời thế tục rộn ràng lại càng phải tỉnh giác hơn Tăng sĩ nữa. Bởi vì giữa những người sống rộn ràng, hay ốm đau, hay hận thù mà cư sĩ lại sống không rộn ràng, không bệnh tật, không hận thù thì thật là đáng quý biết bao. Đức Phật từng khen ngợi những con người như vậy dù là Tăng sĩ hay cư sĩ. Phật tử cư sĩ cũng làm được nếu thực hành theo lời Phật dạy: “*Luôn luôn chánh niệm tỉnh giác*”. Hay “*Vui thay chúng ta sống, Không hận, giữa hận thù*” (Kệ 197), và “*Vui thay chúng ta sống, Không rộn, giữa rộn ràng*” (Kệ 199).

Các câu kệ trên của kinh *Pháp Cú* cũng dễ hiểu nếu chúng ta biết rằng những cảm xúc tiêu cực như giận dữ, sân hận tạo ra trong thân tâm những đảo lộn về nội tiết, khiến trong máu tiết ra nhiều độc tố, tích lũy lâu sẽ sinh ra nhiều bệnh tật. Cũng như người tham danh, tham lợi và vì danh lợi mà suốt đời tất bật, rộn ràng thì phải hao phí nhiều năng lượng khiến chóng già và dễ sanh bệnh tật. Thế nên, Phật, Tổ dạy: phiền não, chướng duyên, nghịch cảnh chính là những điều kiện, môi trường tốt nhất để người Phật tử tự thân nỗ lực tu tập, giúp chuyển hóa thân tâm và sống an nhiên tự tại, giải thoát. Cư sĩ là những người hiện thân vào đời và góp phần làm cho đời thêm tươi sáng, Phật pháp thêm huy hoàng.

Nhìn vào thực tế cuộc sống, chúng ta cũng có thể thấy, có không ít những cư sĩ tại gia sống đời đạo hạnh nghiêm mật và hiểu biết về Phật pháp sâu rộng, có khi hơn hẳn những người xuất gia sống ở chùa. Tiếc rằng, trong hàng ngũ lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, sự có mặt của những cư sĩ như thế chỉ đếm được vài ba vị.

Tuy nhiên, cuộc sống vốn biến động vô thường, chính sự biến động vô thường ấy làm cho con người sống trong trần tục nỗ lực vượt lên, thăng hoa, nâng cao phẩm chất đạo hạnh. Từ một người phàm phu tục tử cũng có thể trở thành bậc Thánh giữa cõi đời này, đúng như tinh thần Tổ Trúc Lâm dạy “*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc*”. Đạo Phật là đạo giác ngộ, cũng thế, bất cứ ai cũng có thể chứng ngộ Phật pháp dù tại gia hay xuất gia ngay giữa cuộc đời trần tục. ■

Trí tuệ

trong tu học đạo Phật

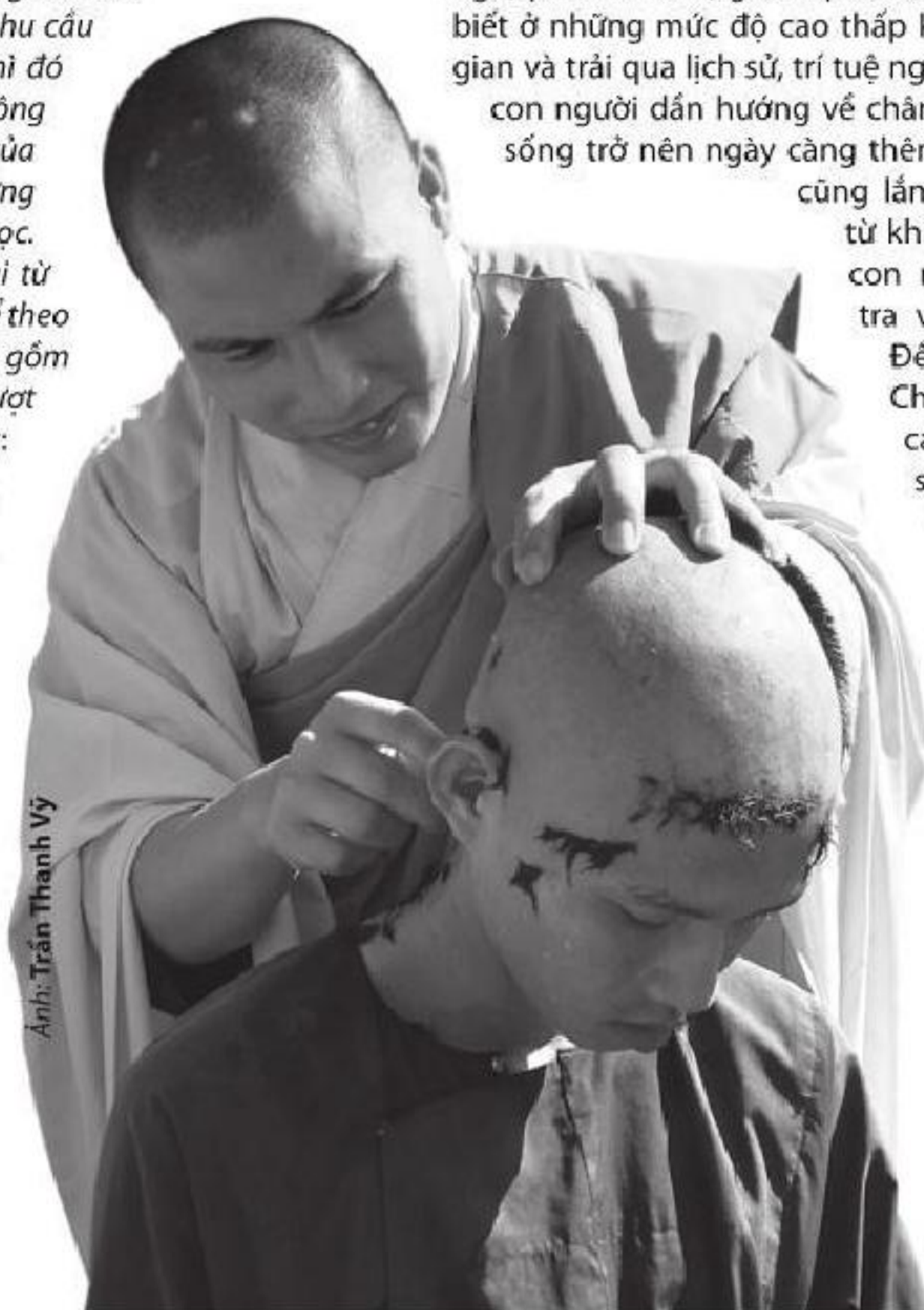
VÔ VĂN LÂN

Đạo Phật là một tôn giáo, một tín ngưỡng, một hệ thống triết học hay một tôn giáo khoa học? Có thể là tất cả, tùy góc nhìn. Nhưng trên hết, đạo Phật đặt nền tảng trên hai yếu tính là Bi và Trí. Albert Einstein, nhà bác học lỗi lạc hàng đầu của thế kỷ 20, đã nói "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với các nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để theo kịp với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để theo khoa học vì Phật giáo bao gồm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học"(*) Phật dạy: "Tin Ta mà không hiểu Ta, khác nào phỉ báng Ta!" và "Không nên vội tin bất cứ điều gì dù điều đó có được nói ra bởi một bậc thánh hay một vị giáo chủ, mà chỉ tin những gì sau khi đã dựa vào thực nghiệm bản thân biết rằng điều đó nếu được thực hành thì sẽ đem lại hạnh phúc cho mình và cho mọi người". Qua đó, ta thấy

trí tuệ có vai trò quan trọng thế nào trong đạo Phật.

Trí tuệ theo nhận thức của con người nói chung là khả năng nhận biết, tư duy, phân biệt về hình dáng, màu sắc, tướng trạng... phán đoán đúng sai, phải trái, tốt xấu về mọi hiện tượng, con người, sự việc, sự vật trong vạn hữu, vũ trụ. Con người bất luận nhỏ lớn, trí ngu, phàm thánh, giai cấp... đều có khả năng nhận biết ở những mức độ cao thấp khác nhau. Theo thời gian và trải qua lịch sử, trí tuệ ngày càng khai mở đưa con người dẫn hướng về chân thiện mỹ, làm cuộc sống trở nên ngày càng thêm phong phú nhưng

cũng lắm đa đoan. Thật vậy, từ khi ý thức sự hiện hữu, con người không ngừng tra vấn: Sinh ra từ đâu. Để làm gì. Rồi đi đâu. Chết mất hay còn. Còn cái gì... Linh hồn tái sinh hay Nghiệp thức luân hồi? Bao nhiêu câu hỏi, bấy nhiêu vấn nạn đặt ra, thôi thúc con người tìm cách giải mã bí ẩn của thân phận mê mờ, khác nào đi trong đêm tối, lênh đênh giữa biển cả không biết đâu bờ bến. Với trí tuệ con người dẫn tìm cách vén mở bí



Ảnh: Trần Thanh Vỹ

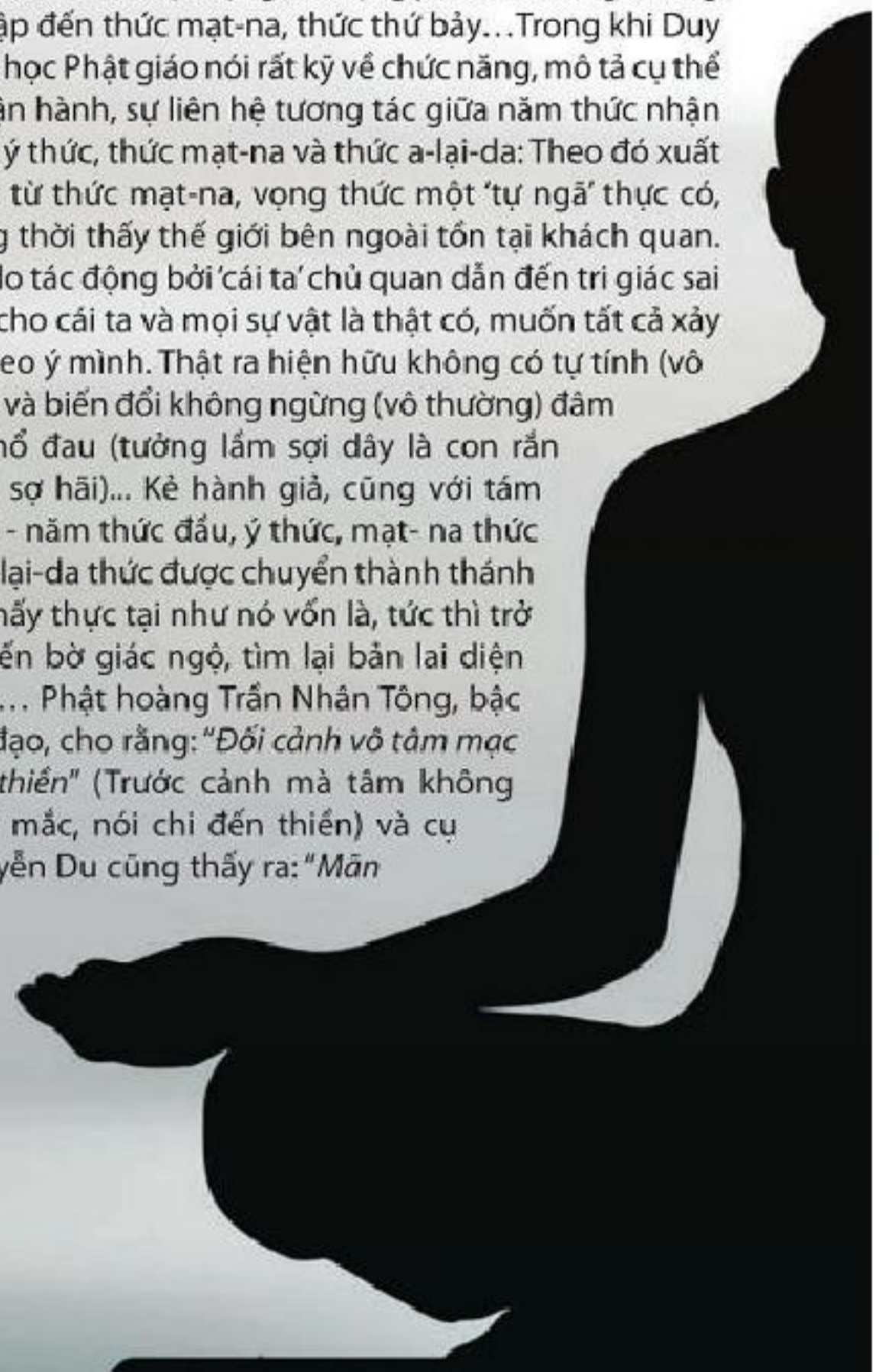
mật vũ trụ vạn hữu... khám phá thực tại trong đó có chính mình. Có thể nói sở dĩ hơn vạn vật, con người làm chủ muôn loài là do trí tuệ; và nền văn minh vật chất nhân loại ngày nay không thể có nếu thiếu trí tuệ. Sự hiểu biết (trí tuệ) thông thường xuất phát từ năm thức do năm giác quan: nhãn thức (mắt thấy) nhĩ thức (tai nghe) tỉ thức (mũi ngửi) thiệt thức (lưỡi nếm) thân thức (thân xúc chạm) - có chức năng nhận biết tướng trạng sự vật cùng với ý thức thức thứ sáu có công năng so đo, thẩm định, phán đoán; và thức thứ tám là thức a-lại-da (tàng thức) hay kho chứa những hạt giống về nhận thức, tâm lý và kinh nghiệm đã được gieo từ vô thủy. Trong đời thường trí tuệ có khi được dùng như một tính từ chỉ khả năng hiểu biết sâu rộng của người lịch lãm (*làm việc có trí tuệ, xử sự thiếu trí tuệ*). Sự hiểu biết hay trí tuệ này dù sắc sảo đến mấy cũng còn lệch lạc thiếu khách quan, có thể làm con người đánh mất lương tri, làm tay sai cho cái ác nên còn nguy hiểm hơn sự ngu si, nguy hại hơn cả cấm thú. Trừ phi người có trí tuệ nhưng sáng suốt, mẫn tiệp biết phân biệt việc thiện nên làm, việc ác nên tránh, biết làm những gì có lợi cho nhân quần xã hội. Nhưng dù văn minh đến mấy, khoa học tiến bộ đến đâu, bao lâu nhận thức con người còn chịu tác động bởi ngã chấp, mang tính chủ quan, định kiến, biên kiến chưa nhận ra chân lý duyên sinh, duyên khởi của thực tại, thì con người vẫn còn có thể làm ác tuy có trí tuệ. Vạn hữu lớn nhỏ, hữu hình, vô hình đều không tự tính (vô ngã), không ngừng thay đổi (vô thường), bị chi phối bởi quy luật sinh, già, bệnh, chết. Con người cũng thế, cũng chưa vượt qua được vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi. Do đó dưới ánh sáng chân lý nhà Phật, sự hiểu biết hay trí tuệ thế gian vẫn là vô minh. Vô minh ví như bức màn bao trùm vạn hữu, làm chúng sanh mê mờ không nhận ra được thực tại đưa đến khổ đau.

Đức Phật, thông qua thiền định đã thấy được tính bất cập, bất toàn, dẫn đến sai lầm của sự nhận biết thế gian - luôn có sự cách biệt giữa người nhận biết và vật được nhận biết - xuất phát từ tư duy phân biệt năng sở do chi phối bởi thức mạt-na và thức a-lại-da. Phật đã chỉ ra tư duy nội quán, quán chiếu nhất như: "Năng lễ sở lễ tánh không tịch. Cảm ứng đạo giao nan tư nghĩ!" như lời kinh Phật dạy 'Là một giữa người nhận biết và vật được nhận biết'. Đó là thấy biết rốt ráo, là trí tuệ trong đạo Phật, tiếng Phạn là 'Prajna' Trung Hoa dịch âm là Bát-nhã, cũng gọi là Bát-nhã ba-la-mật. Trí tuệ này gồm hai bậc: trí hữu lậu và trí vô lậu. Trí hữu lậu chỉ người sơ cơ tu học bước đầu mới nhận thức được chân lý tương đối, còn gọi tục đế phù hợp với mọi quy ước, hành sử trong cuộc sống. Trí tuệ này chưa đủ năng

lực đoạn trừ các phiền não hữu lậu, tuy cũng dùng trí quán thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô

ngã nhưng thật ra lúc nào cũng còn thấy thân là tịnh, là thường, là thật ngã nên còn bị phiền não hữu lậu chi phối, chưa thực sự đoạn trừ được vô minh. Cho đến khi quán chiếu 'là một với với thực tại khách quan' giải trừ các lậu hoặc tức phiền não hữu lậu, người tu học đạt đến chân lý tuyệt đối hay chân đế, thấy biết rốt ráo thanh tịnh của bậc đạt thánh quả gọi là trí vô lậu cũng gọi trí bát-nhã... Trong kinh Di giáo, Phật dạy "Người trí tuệ không tham trước, tự tại, sáng suốt, tránh khỏi lầm lỗi. Trí tuệ chân thật được ví là chiếc thuyền kiên cố đưa chúng sanh ra khỏi biển khổ sông mê, là ngọn đèn soi miếu hắc ám, liểu thuốc chữa muôn ngàn bệnh tật, chiếc búa sắt đập tan rừng phiền não, lưỡi dao bén cắt đứt lưới vô minh (Hòa thượng Thích Minh Châu).

Sự hiểu biết (trí tuệ) thông thường hình thành thông qua nhận thức năm giác quan (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) và ý thức, không biết đến hoặc biết rất ít đến thức thứ tám thức a-lại-da, được nói đến như là vô thức, khả năng nhận biết ngoài ý thức (giấc mơ, mộng du, phản xạ của cơ thể, hoạt động của tạng phủ...) và càng không đề cập đến thức mạt-na, thức thứ bảy... Trong khi Duy thức học Phật giáo nói rất kỹ về chức năng, mô tả cụ thể sự vận hành, sự liên hệ tương tác giữa năm thức nhận biết, ý thức, thức mạt-na và thức a-lại-da: Theo đó xuất phát từ thức mạt-na, vọng thức một 'tự ngã' thực có, đồng thời thấy thế giới bên ngoài tồn tại khách quan. Rồi do tác động bởi 'cái ta' chủ quan dẫn đến tri giác sai lầm cho cái ta và mọi sự vật là thật có, muốn tất cả xảy ra theo ý mình. Thật ra hiện hữu không có tự tính (vô ngã) và biến đổi không ngừng (vô thường) đem ra khổ đau (tướng lăm sợi dây là con rắn đâm sợ hãi)... Kê hành giả, cũng với tám thức - năm thức đầu, ý thức, mạt-na thức và a-lại-da thức được chuyển thành thánh trí, thấy thực tại như nó vốn là, tức thì trở về bến bờ giác ngộ, tìm lại bản lai diện mục... Phật hoàng Trần Nhân Tông, bậc đạt đạo, cho rằng: "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền" (Trước cảnh mà tâm không dính mắc, nói chi đến thiền) và cụ Nguyễn Du cũng thấy ra: "Mãn



cảnh giai không hà hữu tướng. Thử tâm thường định bất ly thiền” (Mọi cảnh đều ‘không’ lấy chi có tướng. Tâm này thường định cố gì xa thiền). Văn, tư, tu là quá trình rèn luyện trí tuệ (đối với người đời cũng như trong đạo Phật). Văn tức nghe, đọc, tham khảo. Tư là suy nghĩ, đối chiếu, xét xem. Tu là đem những điều đã nghe, thấy, suy nghiệm ra thực hành. Nhưng để đạt trí tuệ rốt ráo, Phật dạy phải thực hành tam học hay tam vô lậu học: giới, định, tuệ đối trị tam độc tham, sân, si. Giới giúp cơ thể khỏe mạnh, đầu óc thanh tịnh sẽ có định, có tuệ. Có tuệ, việc thực hành giới sẽ trở nên tự giác không gò bó, thúc đẩy định tuệ phát triển.

Theo Duy thức học Phật giáo, mọi hiện tượng tâm vật, thực tại bên ngoài lẫn hoạt động tâm lý dựa trên ba biến hiện của thức: thứ nhất là sáu thức nhận biết, thứ hai là thức tư duy gọi là thức mặt-na (thức thứ bảy) thứ ba là tàng thức hay a-lại-da thức (thức thứ tám). Tám thức này liên hệ với nhau chặt chẽ, tác động tương tác qua lại tạo thành toàn bộ thế giới hiện tượng, toàn bộ hoạt động của thân và tâm. Từ chủng tử trong a-lại-da mỗi cá

thể từ nhận thức, chứng thực, kinh nghiệm... theo cách của mỗi người về đời sống và thế giới tướng bên ngoài. Rồi từ năm giác quan, thông qua ý thức trong tâm của cá thể được tạo nên vô số ấn tượng, thói quen, ước muốn, ý chí...

Những chủng tử này được cất giữ trong a-lại-da thức, từ đây hình thành thức mặt-na (thức thứ bảy) lấy thức a-lại-da làm ‘tự tính’ riêng biệt rồi gán cho a-lại-da thức một tự ngã. Đây chính là sự

nhầm lẫn, tri kiến sai lầm về cái ‘ngã’ đưa

đến chấp ngã, nhận cái ‘ta’ là thật có,

là đầu mối dẫn con người bao đời,

bao kiếp trầm luân, trôi lăn trong

sinh tử luân hồi... Vì vậy, tu học là

thức liễm thân tâm, chuyển thức

thành trí và khi đạt thánh quả (địa

vị vô lậu) năm thức đầu trở thành

‘thành sở tác trí’ có công năng

nhận thức cùng khắp, thành tựu

mọi sự việc, ý thức trở thành

‘diệu quan sát trí’ quán

xét tinh tường, thần diệu. Thức mặt-na trở thành ‘bình đẳng tánh trí’ có công năng nhận biết các pháp đúng với bình đẳng tánh vô ngã của nó. Thức a-lại-da trở thành ‘đại viên cảnh trí’ trí sáng suốt như tấm gương lớn tròn đầy, cũng chỉ ‘thể tánh chân như’. Vì vậy Thiền sư Trần Thái Tông đã nhắc nhở: “*Tỳ trước chư hương, thiết tham vị. Nhỡn manh chúng sắc, nhĩ văn thanh. Vĩnh vi lăng đãng phong trần khách. Nhật viễn gia hương vạn lý trình*” (Mùi mê mãi hương thơm, lưỡi khoái thêm mùi vị. Mắt bám theo sắc đẹp, tai du dương âm thanh. Nên mãi mãi làm khách trần, quê hương ngàn dặm đường về còn xa!). Một khi ‘thức’ bắt đầu giác ngộ thì vô minh, vọng nghiệp dần tan biến nhường chỗ cho chánh kiến, ‘Thức’ chuyển thành ‘Trí’ hay tuệ giác, thấy biết rốt ráo thực tại như nó vốn là, ‘Chân như’ hay ‘Pháp thân’ hiển lộ.

Vợ chồng tôi đều giáo viên, trong hoàn cảnh khó khăn chung của đất nước để vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy trong thời ‘bao cấp’ vừa lo cho con ăn học trong buổi ‘tem phiếu’ phải cật lực lao động. Sau thời gian dài lao碌... tôi mắc đủ thứ bệnh mà chứng bất trị nhất là viêm đại tràng mãn tính. Chữa chạy hết thấy hết thuốc, tiền hết mà bệnh không suy suyển. Bác sĩ cho rằng bệnh do lao碌 lao tâm quá sức, chỉ nghỉ ngơi bồi dưỡng vật chất, an dưỡng tinh thần, chứ không có thuốc đặc trị. Nghe có lý, nhưng làm sao an dưỡng, lấy chi bồi dưỡng khi còn ‘chạy ăn từng bữa toát mồ hôi’. Khổ ơ! là khổ! Đọc đâu đó nói ăn chay có thể lành bệnh, tôi băn khoăn. Nhưng không còn cách nào khác hơn đành thử. Cũng phải nói, có thời gian gia đình tôi ở từ chùa làng, Phật pháp mù tịt nhưng lâu ngày lo hương đăng, lễ lạy Phật, niềm tin đã thâm nhập tự bao giờ. Thêm một chút rui ro, từ giáo viên phổ thông tôi bị chuyển sang ngành học bổ túc, dạy văn hóa cho cán bộ và nhân dân trong đó có mấy chú điệu và sư cô. Ngờ đâu lại là duyên may có cơ hội tiếp cận Phật pháp. Từ đó sáng tỏ nguyên do dẫn đến mọi cảnh ngộ giàu nghèo, đau khổ hay hạnh phúc đều bởi nghiệp tạo tác từ lâu xa về trước và ngay cả trong hiện kiếp có mối quan hệ tương tác giữa thân và tâm. Nghiệp - khác với số phận, định mệnh lâu nay tôi vẫn nghĩ là bất di dịch - cũng vô thường nên có thể chuyển bằng tu học Phật pháp. Tôi đi đến quyết tâm ăn chay và tinh tấn hành trì: mỗi sáng, tối thực hành thời ngồi thiền từ 45-50 phút, thời tụng kinh, sám hối. Chỉ thời gian ngắn bốn năm tháng... bệnh giảm dần và từ đó đến nay hơn 20 năm tôi không phải uống thuốc đông, tây! Sức khỏe phục hồi dần... đầu óc tỉnh táo, tôi tiếp tục công việc giảng dạy và lao碌 bình thường và có thể đọc được một số sách Phật pháp trước đây chỉ đọc vài trang là chảy nước mắt không thể tiếp! Mầu nhiệm thay Phật pháp: Việc hành trì, thực tập không những có ảnh hưởng tốt đến sức khỏe, tinh thần mà còn tác động đến việc làm ăn sinh sống. Đây là động cơ thúc đẩy tôi càng tinh tấn hành trì Phật pháp. Nhờ



đó tham, sân, si giảm dần, tâm trở nên nhẹ nhàng, có ảnh hưởng tốt đến mối quan hệ xã hội lại tác động tích cực đến đời sống kinh tế. Ngược lại, cảm nhận sự biến đổi vô thường... lòng mình nhạy cảm trước niềm đau nỗi khổ của người, đưa đến thái độ biết cảm thông, sẻ chia với mọi người, tánh tham lam, keo kiệt giảm dần. Bao nhiêu bế tắc được khai thông. Cũng như nhiều người, tôi thường băn khoăn về điều cụ Nguyễn Du nói: *"Trời kia đã bắt làm người có thân. Bắt phong trần phải phong trần. Cho thanh cao mới được phần thanh cao!"* (Kiều). Ở chỗ khác, cụ lại cho rằng: *"Có trời mà lại có ta. Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài"*. Cụ Nguyễn Du có mâu thuẫn? Chữ tâm là gì? Cho đến khi thâm nhập lời Phật dạy "Vạn pháp duy tâm tạo", thì ra mọi tình huống tốt xấu, hạnh phúc hay khổ đau đều từ tâm này mà ra. 'Trời' ở đây chỉ là Nghiệp mà cụ khái quát một cách nôm na cho dễ hiểu, phù hợp theo cách nghĩ dân gian. Không có ánh sáng trí tuệ Phật pháp tôi không tài nào giải được bài toán hóc búa đeo đẳng bấy nay: Số mệnh hay định mệnh? Trời hay đấng chí tôn chi phối số phận mỗi người? - Thật ra Nghiệp lực do tâm tạo tác chính là thủ phạm đưa đến mọi hoàn cảnh. Và nghiệp vô thường nên con người có khả năng chuyển hóa số phận'. Từ đó khẳng định tu học tinh tấn chữa lành bệnh là lẽ thật có cơ sở khoa học hần hoi và rõ ràng pháp Phật đúng là lương dược, Phật là giác giả, bậc đại trí tuệ.

Ngày nay đạo Phật trí tuệ là yếu tố thuyết phục ngày càng nhiều người phương Tây, nhất là thành phần trí thức - nơi có truyền thống văn hóa hữu thần, nhiều thế kỷ chịu áp lực thần quyền gắn liền thế quyền - từ bỏ truyền thống văn hóa lâu đời của họ để đến với đạo Phật. Matthieu Ricard, nhà vật lý lượng tử là tiêu biểu... Chính vì thế, đạo Phật luôn khơi nguồn cho sáng tạo nghệ thuật, mở đường cho phát minh khoa học và tâm thức Phật giáo tạo cảm hứng cho các văn nghệ sĩ... khai thác vô tận tiềm năng của con người. Cũng dễ hiểu là tác phẩm nghệ thuật đông tây cổ kim từ văn thơ, nhạc họa, điêu khắc... bắt nguồn từ tâm thức Phật giáo đã chứng tỏ độ bền và sức lan tỏa sâu rộng cũng chính bởi trí tuệ! Với trí tuệ, đạo Phật không ngừng thay đổi thích nghi với xu thế phát triển thời đại, phù hợp với từng quốc độ nhân sinh, trở thành cây đại thụ đâm cành, ra hoa, kết trái ngày càng sum suê, tươi tốt. Tu hành trên cơ sở trí tuệ khai mở con đường giải thoát giác ngộ, đem lại an vui hạnh phúc cho con người, mục tiêu tối thượng của đạo Phật. Đây là nét đặc thù phân biệt Phật giáo với mọi tôn giáo và cũng chính là xu thế phát triển, các nước phương Tây thời hiện đại đang hướng đến. Trong cuộc sống đầy bức xúc và nhiều bệnh tật khổ đau như hiện nay, được trao đổi, chia sẻ niềm tin và chút kinh nghiệm vận dụng Phật pháp vào cuộc sống như là mong muốn đáp đền trong muôn một ơn sâu Tam bảo. ■

CHUYỆN TÊN XẤU ĐẸP

TẤN NGHĨA

Thuở xưa, tại Takkasila, Bồ-tát (tiền thân của Đức Thế Tôn) là một vị sư trưởng, có danh tiếng nhiều phương. Có tới năm trăm thanh niên đến với Bồ-tát để theo học về Vệ-đà. Có một thanh niên mang tên Papaka (kẻ độc ác). Thường được nghe gọi, lúc thì “hãy đến đây, này Papaka”, khi thì, “hãy đi đi, Papaka kia”, anh ta suy nghĩ: “Tên của ta là một điểm xấu, ta hãy xin đổi một tên khác”. Người thanh niên ấy liền đi đến gặp sư trưởng và nói:

“Thưa sư trưởng, tên của con là một điểm xấu. Hãy đặt cho con một tên khác”.

Sư trưởng nói:

“Này con, hãy đi trong cả nước tìm được một tên có điểm lành mà con thích, trở về đây, ta sẽ đổi tên cho con và cho con một tên khác”.

Người thanh niên vâng lời, đem theo lương thực lên đường, đi từ làng này đến làng khác và đến một thành phố. Tại đấy có một người chết tên là Jivaka (người sống). Người thanh niên thấy người chết được những bà con đưa đến nghĩa địa bèn hỏi:

“Người ấy tên chi?”

“Tên là Jivaka”.

“Jivaka mà cũng chết ư?”

“Jivaka cũng chết. Ajivaka (không sống) cũng chết.



Cái tên chỉ dùng gọi thôi. Hình như ông là người khùng thì phải”.

Nghe nói vậy, người thanh niên cảm thấy bất quan tâm tới cái tên của mình, anh ta đi vào trong thành. Một nữ tỳ, vì không đem tiền công về, bị những người chủ bắt ra ngồi ngoài đường, đánh cô ấy với dây roi. Tên của nữ tỳ là Dhanapali (người giàu có). Đang đi giữa đường, thấy nữ tỳ ấy đang bị đánh, người thanh niên hỏi:

“Vi sao đánh người này?”

“Vi nó không đem tiền công về”.

“Tên cô ấy là gì?”

“Tên nó là Dhanapali”.

“Với tên Dhanapali cô ấy lại không thể cho tiền công sao?”

“Dhanapali hay Adhanapali (không giàu) chúng đều nghèo khổ. Cái tên chỉ dùng gọi thôi. Hình như ông là người khùng thì phải”.

Người thanh niên càng thấy bất quan tâm tới cái tên xấu xí của mình. Đi ra khỏi thành anh ta gặp một người đi lạc. Thấy và biết người ấy lạc đường, anh thanh niên hỏi tên người ấy

“Ông tên gì?”

“Tên tôi là Panthaka (người chỉ đường)”.

“Tên là Panthaka mà có thể lạc đường sao?”

“Panthaka hay Apanthaka đều có thể lạc đường. Cái tên chỉ dùng gọi thôi. Hình như ông là người khùng thì phải”.

Khi ấy, người thanh niên hoàn toàn hết quan tâm tới cái tên xấu xí của mình. Anh ta đi về gặp Bồ-tát và được Bồ-tát hỏi:

“Đã tìm được tên gì chưa?”

“Thưa sư trưởng, Jivaka hay Ajivaka đều bị chết, Dhanapali hay Adhanapali đều bị nghèo, Panthaka hay Apanthaka đều lạc đường. Cái tên chỉ là cái để gọi thôi. Cái tên không tác thành công việc. Cái tên không làm nên công việc”.

(Tiển thân Namasiddhi, Jataka 401)

Ai cũng quan tâm tới cái tên của mình. Đến nỗi có những nhà văn còn cho rằng “tên của mỗi người đều là âm thanh êm dịu nhất đối với người đó”. Ngày xưa, người dân ở thôn quê hoặc người bình dân lao động thường đặt cho con cái của họ những cái tên xấu xí, nôm na; trong khi người ở thành thị và nhất là những người có học lại thích đặt cho con cái những tên có ý hay nghĩa đẹp và thường sử dụng từ có gốc Hán-Việt. Ngày nay, hầu như ai cũng thích con cái của mình có những cái tên đẹp đẽ. Cái tên của đứa con là chỗ để kỳ thác cả kỳ vọng của các bậc cha mẹ. Người thì đặt tên con là Sang, Giàu, Phú, Quý,... những từ liên quan đến tiền tài, danh vọng. Người thì đặt tên con là Trí, Tuệ, Minh, Quang,... những từ liên quan đến sự sáng láng đầu óc. Người thì đặt tên con là Kiên, Nhẫn, Từ, Hòa..., những từ liên quan đến phẩm chất tốt đẹp bên trong của con người. Ít khi người ta đặt tên con cái bằng những từ nói đến những phẩm chất yếu

đuối của cá nhân hay những sự kiện tiêu cực của xã hội. Thỉnh thoảng, thay vì đặt kỳ vọng vào tên con, có người lại trút nỗi hận đời của mình vào đó, và do đó mà người ta cũng có thể bắt gặp những cái tên như Trường Hận, Thương Hoài Anh, Hận Đời...

Cảm thấy khổ sở nếu tên mình xấu xí là phản ứng tâm lý thường thấy ở nhiều người, đặc biệt là những học sinh. Thời đi học, những em có tên xấu thường bị bạn bè trêu chọc. Có nhiều khi chúng còn lôi cả tên cha mẹ của những em đó ra làm trò cười. Không chỉ những trẻ em hay móc máy về tên họ của bạn đồng môn. Việc lấy tên họ hay đặc điểm hình dạng của người khác làm đề tài chế giễu hoặc tạo ra tình huống gây cười là một hiện tượng hết sức phổ biến trong các chương trình tấu hài của người Việt. Có thể nghe những câu tấu hài như “bộ mày dui hủ, đồ lè... kim”, “cái thằng... lồi mà lùn”, “thứ... thông mình như... heo”, “... mày tên Minh mà sao... tối thui dzậy”. Khán giả ngồi dưới, cả những người có học lẫn giới bình dân, Phật tử hay không phải Phật tử, ở Sài Gòn bên đây Thái Bình Dương hay ở Cali phía bên kia Thái Bình Dương, đều cười thoải mái vui vẻ. Không biết những người bị dị tật có chạnh lòng hay không? Vô hình trung, tất cả những lời đó đều phạm vào lỗi “nói ác”, một trong bốn lỗi về lời nói trong thập thiện mà mọi người cần phải tránh. Người nói phạm lỗi đã đành, người nghe cũng phạm lỗi vì tán thưởng những câu nói ấy. Không biết chương trình tấu hài của những diễn viên nước khác có những đặc điểm giống Việt Nam hay không? Nhà trường dạy dỗ những điều cao viễn, không biết những điều “nhỏ xiu” này có được giảng giải để các em bớt đi các hành động này không?

Thanh niên tên Papaka cảm thấy xấu hổ về cái tên của mình. Anh ta xin đổi tên. Một cô gái ở vùng quê được cha mẹ đặt tên là Mít. Khi ra thành phố cô sẽ thấy hoàn toàn thoải mái nếu tên mình được đổi thành Lan Diệp chẳng hạn. Nếu giữ nguyên tên Mít, chắc cô sẽ bị bạn bè chọc ghẹo. Ngay cả khi đã có được một cái tên đẹp, một cách tự nhiên, ai cũng cảm thấy hãnh diện khi cái tên gọi suông của mình được thay thế bằng các danh xưng. Nếu một bà mẹ có đứa con nổi tiếng tên YX thì bà sẽ được gọi là “mẹ của YX” và thường thì bà có cảm giác thích thú với cách gọi ấy. Nếu một ông chồng có bà vợ nổi tiếng tên YZ thì ông sẽ được gọi là “chồng của bà YZ”, bất kể là xã hội có trọng nam khinh nữ hay không; mặc dù với cách gọi mới như thế, chưa biết rằng ông chồng kia vừa ý hay lại thêm mặc cảm. Một trong các “phiên bản” của việc đổi tên mà người được hay bị đổi tên chưa chắc đã hài lòng là việc “mở rộng” các danh xưng thêm vào. Tên là XZ thì có thể mở rộng thành Tiến sĩ (không có Khoa học) XZ, Tiến sĩ Khoa học XZ, Giáo sư XZ, Giáo sư Tiến sĩ Khoa học XZ, Giáo sư Tiến sĩ Bác sĩ XZ, Giáo sư Thiến

sư Bác sĩ XZ, Đạo sư Tiến sĩ XZ, ...

Sư trưởng nói:

"*Này con, hãy đi trong cả nước tìm được một tên có điểm lành mà con thích, trở về đây, ta sẽ đổi tên cho con và cho con một tên khác.*"

Vị thầy quyết định chữa căn bệnh tâm lý của người thanh niên. Ông xử lý tình huống bằng cách ủy nhiệm cho người thanh niên việc tự tìm cho chính đương sự một cái tên đẹp. Điều này giống như việc huấn luyện một người đi xe đạp bằng cách... bảo họ đi kiếm cái xe đạp và thử tự đạp xe. Đây hẳn là một biện pháp hay. Nếu vị thầy tìm cho người thanh niên một cái tên thì nếu có ai chê, anh ta sẽ cho rằng đó là lỗi vị thầy. Nếu anh ta tự tìm thì anh sẽ dễ bằng lòng với cái tên của mình cho dù có lời chê bai.

Người thanh niên vâng lời, đem theo lương thực lên đường, đi từ làng này đến làng khác và đến một thành phố. Tại đây có một người chết tên là Jivaka (người

sống). Anh ta thấy người chết được những bà con đưa đến nghĩa địa bèn hỏi:

"Người ấy tên chi?"

"Tên là Jivaka."

"Jivaka mà cũng chết ư?"

"Jivaka cũng chết."

Ajivaka (không sống) cũng chết. Cái tên chỉ dùng gọi thôi. Hình như ông là người khùng thì phải."

Quá quan tâm tới cái danh xưng của mình là một cái bệnh. Nếu mọi người luôn luôn gọi mình là "ông", bỗng một ngày kia có người gọi mình là "thằng" thì mình rất hụt hẫng, rất buồn. Mình đã quá quen với cái danh xưng "ông". Anh thanh niên này đang trong một trạng thái tương tự, anh thấy cái tên Sinh Nhân (người sống-Jivaka) mà lại... chết rồi. Anh cũng thấy mọi người chẳng quan tâm gì tới cái tên ấy. Nếu một tiến sĩ giỏi giang lạc vào một hộp đêm thoát y thì chắc là anh ta cũng sẽ thấy cái danh xưng của mình lạc lõng biết bao nhiêu. Các cô vũ nữ nghe tới danh xưng tiến sĩ chắc cũng chỉ tròn mắt mắt... một giây (vì không hiểu tiến sĩ là gì) rồi chẳng quan tâm gì đến danh xưng ấy nữa. Anh thanh niên bớt bị ám ảnh vì cái tên xấu. Ông tiến sĩ cũng bớt thấy danh xưng của mình là quan trọng.

Kể đến, anh thanh niên gặp một cô tên... Giầu (Dhanapali) mà lại không có tiền trả cho chủ và anh cũng gặp một người tên... Chỉ Đạo (Panthaka) mà lại lạc đường. Vậy cho nên anh chẳng còn phân nản về cái tên xấu của mình nữa. Anh chẳng cần quan tâm tới các bình luận của người khác về tên của mình và chẳng cần đổi tên. Cũng vậy, chàng tiến sĩ kia chắc cũng chẳng quan tâm tới danh xưng tiến sĩ nữa, gọi anh là tiến sĩ XZ thì cũng tốt, gọi trống không là XZ thì cũng tốt. Đó chính là ý nghĩa câu kết luận của chàng thanh niên.

Cái tên chỉ là cái để gọi thôi. Cái tên không tác thành công việc. Cái tên không làm nên công việc.

Câu chuyện kết thúc bằng bài kệ của Bồ-tát:

*Thấy Ji-va-ka chết
Dha-na-pa-li nghèo
Và thấy Pan-tha-ka
Đi lạc ở trong rừng
Cho nên Papaka
Trở về với mình. ■*



Nghĩ từ việc xuất khẩu hệ thống chữ cái

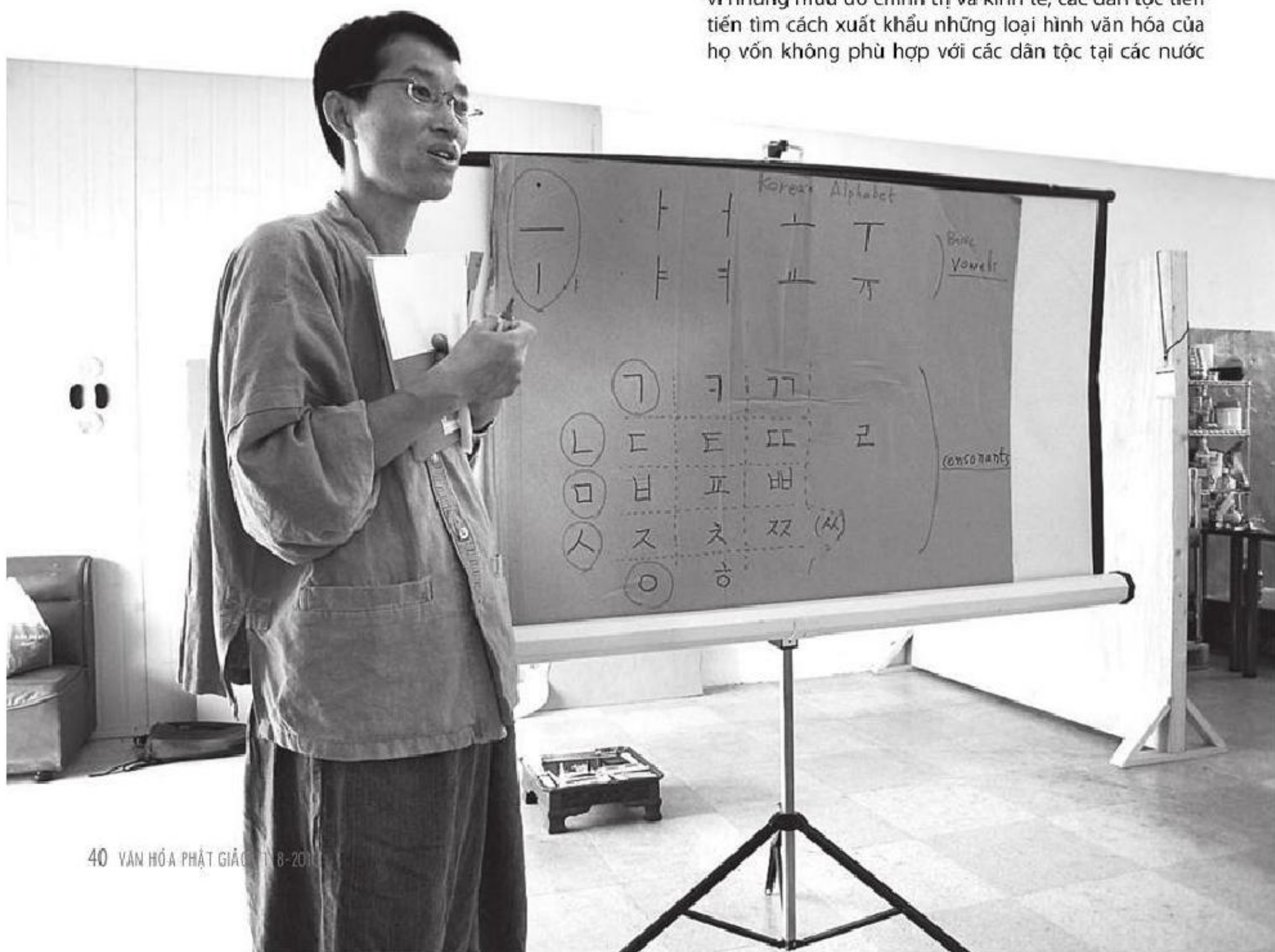
NGUYỄN VĂN NHẬT

1. Tham vọng còn đó

Sau Thế chiến thứ hai, sự quật khởi của các dân tộc bị trị cùng những cuộc vận động mang tính nhân bản của các nhà hoạt động xã hội khắp thế giới đã khiến chủ nghĩa thực dân và hình thức xâm lược trực tiếp bằng quân sự vào quốc gia khác hầu như cáo chung. Tuy nhiên, tham vọng và mưu đồ của những dân tộc tự nhận mình là văn minh vẫn còn đó. Hành động chinh phục trong thời hậu chiến được tiến hành thông qua

việc gây ảnh hưởng về ngoại giao, chính trị, kinh tế, văn hóa, và tôn giáo. Mặt khác, ngay cả những dân tộc từng bị xâm lăng, nay thoát được thân phận bị trị, lại nhờ gặp thời cơ và biết áp dụng những chính sách thích hợp có thể tận dụng hoàn cảnh để đưa đất nước mình đứng vào hàng ngũ các quốc gia phát triển, cũng khao khát chứng tỏ bản lĩnh dân tộc và khẳng định thế đứng của họ trên trường quốc tế.

Người ta đã nói nhiều đến sự xâm lăng văn hóa, mà vì những mưu đồ chính trị và kinh tế, các dân tộc tiên tiến tìm cách xuất khẩu những loại hình văn hóa của họ vốn không phù hợp với các dân tộc tại các nước



chưa hay đang phát triển. Có thể thấy sự xâm lăng văn hóa cũng rất nguy hiểm vì nó vẫn có thể đặt được ách thống trị lên xứ bị chinh phục và về lâu dài còn có khả năng hủy diệt cả nền văn hóa của dân tộc ấy. Câu chuyện người Hàn Quốc xuất khẩu hệ thống chữ viết Hangul của họ đáng để chúng ta suy nghĩ.

2. Câu chuyện Hàn Quốc xuất khẩu mẫu tự Hangul sang Indonesia

Hàn Quốc đã từng bị Nhật Bản cai trị. Dưới thời bị trị, người Hàn bị cấm sử dụng ngôn ngữ và văn tự của họ trong mọi sinh hoạt. Tuy vậy, họ vẫn kiên trì phổ biến tiếng Hàn và cách viết chữ Hàn gọi là mẫu tự Hangul. Từ những đổ vỡ của chiến tranh, người Hàn đã xây dựng được một quyền lực kinh tế đáng kể chỉ trong vài thập niên. Ngày nay, Hàn Quốc nổi tiếng về xe hơi, thiết bị điện tử, và máy điện toán cá nhân. Nét mới trong văn hóa phổ thông Hàn Quốc với những truyền hình nhiều tập chiếu trên truyền hình, với âm nhạc trẻ trung, với hình thức trình diễn sống động của các ngôi sao ca nhạc, trang phục phụ nữ, mỹ phẩm... cũng có sức quyến rũ lớn đối với người châu Á. Tuy vậy, họ vẫn tìm kiếm thêm sự công nhận của thế giới qua việc xuất khẩu một món hàng đặc biệt: hệ thống mẫu tự Hangul. Người Hàn vẫn tự hào rằng hệ thống mẫu tự Hangul, một hệ thống phối hợp đặc biệt những vòng tròn và đường thẳng dùng để ký âm tiếng nói của người Hàn, là tiến bộ nhất.

Vào năm 2003, một người phụ nữ Hàn Quốc 75 tuổi, bà Lee Ki-nam, hậu duệ trực tiếp đời thứ 21 của vua Sejong, người đã ban hành hệ thống chữ Hangul vào năm 1446, bắt đầu thực hiện tham vọng đưa mẫu tự Hàn đến với những dân tộc chưa có hệ thống chữ viết riêng để ghi nhận tiếng nói của dân tộc mình. Ban đầu, bà dựa vào các phái đoàn truyền đạo Cơ Đốc của Hàn Quốc đang hoạt động ở Nepal, Mông Cổ, Việt Nam và Trung Quốc vì thấy các chuyên gia về ngữ âm học Hàn Quốc trong các nhóm truyền giáo từng chế ra một hệ thống chữ viết dựa trên mẫu tự Hangul để ghi nhận tiếng nói của tộc người Lahu có địa bàn sinh sống ở tỉnh Vân Nam và vùng Đông Nam Á; tuy nhiên, các cố gắng ấy không mang lại kết quả gì.

Đến năm 2007, bà Lee cùng các học giả Hàn Quốc thành lập một hiệp hội lấy tên là Hunminjeongeum, vốn là tên gọi ban đầu của mẫu tự Hangul. Hiệp hội này cử ông Kim Ju-won, giáo sư Đại học Quốc gia Seoul đã về hưu, làm Chủ tịch. Từ đó, hội này tích cực hoạt động và đã phát hiện bộ tộc Cia-Cia ở thị trấn Baubau là một trong những cộng đồng rất hăm hở tiếp thu những gì của Hàn Quốc, mặc dù người dân ở đây còn chưa thể chỉ ra Hàn Quốc nằm ở đâu trên bản đồ thế giới.

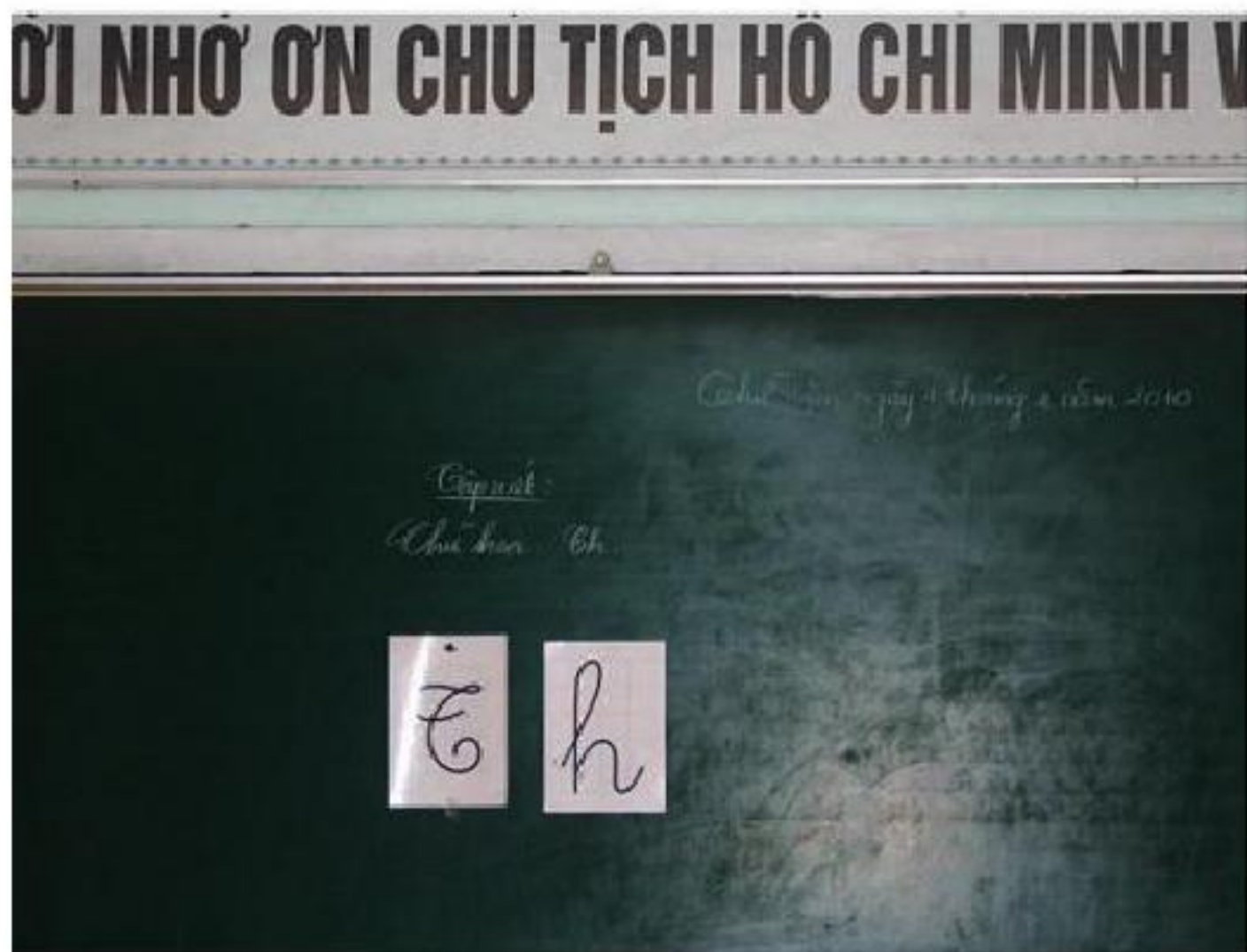
Cia-Cia vốn là một bộ tộc chuyên săn bắn hái lượm, xưa kia có địa bàn sinh sống là vùng núi đảo Buton, một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Đông nam đảo Sulawesi thuộc

quần đảo Indonesia. Khoảng những năm 1970, chính quyền Indonesia đưa họ về định cư ở thị trấn Baubau trong vùng đồng bằng; từ đó, họ canh tác khoai mì và các nông sản khác. Nền giáo dục nghèo nàn của thị trấn này đặt nặng việc dạy cho thanh thiếu niên đọc kinh Quran viết bằng mẫu tự Ả-rập trước khi họ được nhận vào học trung học cơ sở. Người Cia-Cia dùng một thứ ngôn ngữ thuộc họ Austronesian và chưa bao giờ có chữ viết để ghi lại lịch sử và văn học của bộ tộc mình. Tại Baubau, cũng còn một nhóm người khác sử dụng ngôn ngữ Wolio có nguồn gốc Mã Lai được ghi bằng mẫu tự Ả-rập. Về mặt hành chánh, người dân ở đây sử dụng ngôn ngữ Bahasa Indonesia là ngôn ngữ chính thức của Indonesia, bên cạnh tiếng Anh.

Hy vọng đạt được một *bước tiến lịch sử hướng đến việc toàn cầu hóa mẫu tự Hangul*, các nhà ngữ học Seoul đã đổ bộ vùng đất hẻo lánh này vào tháng Bảy năm 2008. Tại đó, họ tiếp xúc với các viên chức hành chánh thị trấn Baubau và các lãnh tụ bộ tộc Cia-Cia. Tháng Mười một cùng năm, họ mời một phái đoàn trong đó có Amirul Tamim, Thị trưởng Baubau, sang thăm Seoul. Phái đoàn này được viếng các khu công nghiệp lớn và tiếp xúc với nhiều viên chức kỹ nghệ của Hàn Quốc. Sau đó, một số thỏa thuận được ký kết, ghi nhận mẫu tự Hangul sẽ trở thành mẫu tự chính thức của người Cia-Cia; các nhà ngữ học Hàn Quốc có trách nhiệm soạn sách giáo khoa cho người Cia-Cia bằng mẫu tự chính thức ấy; phía Hàn Quốc cũng sẽ xây dựng tại thị trấn Baubau một trung tâm văn hóa trị giá 500.000 Mỹ kim.

Cuối năm 2008, hai giáo viên trẻ đại diện cho hai nhóm ngôn ngữ chính của thị trấn Baubau đến Hàn Quốc để dự một khóa huấn luyện sáu tháng tại ĐHQG Seoul. Một người không chịu được khí hậu lạnh giá ở Hàn Quốc đã bỏ cuộc; người kia, thuộc bộ tộc Cia-Cia tên là Abadin, trụ lại. Ông này tham gia vào việc soạn sách giáo khoa viết bằng tiếng Cia-Cia sử dụng một phiên bản mẫu tự Hangul. Chịu trách nhiệm chính trong việc này là nhà ngữ học nổi tiếng Lee Hyun-bok, cũng là một giáo sư hồi hưu thuộc ĐHQG Seoul. Tuy nhiên, đã có những lời phê bình cho rằng bộ sách giáo khoa này được biên soạn cầu thả, vì Abadin chưa đủ kiến thức để hiểu biết đúng những tinh túy của ngôn ngữ Cia-Cia; thêm vào đó, phiên bản mẫu tự Hangul thực ra không thích hợp.

Vào tháng Bảy năm 2009, với sách giáo khoa in từ Hàn Quốc, thầy giáo Abidin bắt đầu giảng dạy tiếng Cia-Cia viết bằng mẫu tự Hangul cho 50 học sinh lớp ba tại Baubau. Bản thân Abidin cũng thú nhận chưa thật sự thông thạo mẫu tự Hangul. Abidin cũng mở một lớp học riêng, ở đó ông dạy tiếng Hàn cho học sinh Cia-Cia, mặc dù ông cũng tự biết mình nói tiếng Hàn chưa lưu loát. Tuy nhiên, ông vẫn hy vọng rằng các lớp học tiếng Hàn của ông sẽ mở ra cánh cửa kinh tế cho học trò của mình. Ông mơ ước, *"Sẽ thật là đáng kể*



nếu những người học trò này có thể đến và làm việc được ở Hàn Quốc”.

Khi thông tin về việc thị trấn Baubau sẽ chấp nhận mẫu tự Hangul làm chữ viết chính thức cho người Cia-Cia được loan ra, thị trấn hẻo lánh này bỗng trở thành tâm điểm chú ý của các chuyên gia ngữ học. Các đài tiếng nói Hoa Kỳ và Anh Quốc, các tờ báo lớn như *New York Times*, *Wall Street Journal*, *Los Angeles Times*, *Sydney Morning Herald*... và nhiều trang mạng, trang blog ... đều có loan tải, bàn bạc và bình luận. Người ta cũng có thể đoán được rằng những ý kiến của người Hàn phần lớn thể hiện sự phấn khởi về một thắng lợi của dân tộc họ; trong khi đó, lời lẽ từ những người thuộc các dân tộc khác thì chừng mực, dè dặt, nghi ngờ và cảnh giác về một nỗ lực xâm lăng văn hóa đang chớm nở. Để củng cố cho nỗi e ngại của một sự lợi dụng, người ta đã dẫn câu nói của Giáo sư Kim Ju-won rằng, “Về lâu về dài, việc truyền bá mẫu tự Hangul cũng sẽ giúp đẩy mạnh nền kinh tế Hàn Quốc vì điều ấy sẽ kích hoạt những trao đổi thương mại với những xã hội sử dụng mẫu tự này”.

Khi chủ trương truyền bá mẫu tự Hangul, bà Lee Ki-nam cho rằng bà cố gắng giúp đỡ những dân tộc chưa có chữ viết một phương tiện ghi nhận ngôn ngữ của họ để đừng bị mai một. Tuy nhiên, cần thấy rằng cho đến giữa thế kỷ thứ 20, hệ thống mẫu tự Latin đã thể hiện được tính ưu việt của nó trong việc ký âm mọi trường hợp phát âm của ngôn ngữ con người. Và hầu như mọi dân tộc đều đã có một phiên bản hệ thống mẫu tự Latin được sử dụng song song với các hệ thống mẫu tự phức tạp hơn vẫn được sử dụng trước đó. Vì thế, nếu như thực tâm muốn giúp người Cia-Cia một hệ thống ký âm thuận lợi, lẽ ra người Hàn không cần phải giới thiệu mẫu tự Hangul, mà nên sử dụng mẫu tự Latin mà đất nước Indonesia của họ cũng đang dùng.

Chính vì vậy, nhiều học giả nghi ngờ việc xuất khẩu mẫu tự Hangul chứa những hậu ý không trong sáng.

Cho đến nay, thật ra cũng chưa có hậu quả tiêu cực nào xảy đến cho người Cia-Cia. Và chúng ta cũng thành tâm cầu mong không có điều gì xấu xa trong việc này. Tuy nhiên, câu chuyện xuất khẩu mẫu tự Hangul cũng gợi lên cho chúng ta một vài suy nghĩ.

3. Bài học từ việc Hàn Quốc xuất khẩu mẫu tự Hangul của họ

Trước hết, cần khẳng định rằng chúng ta không nên có tư tưởng bài ngoại. Thêm nữa, một mặt, chúng ta đừng quá tự hào về các thành tựu của dân tộc; mặt khác, chúng ta cũng không nên tự ti. Thay vào đó, ta cần phải bình tâm suy xét để biết mình biết người, để có thái độ chân thành tiếp thu một cách có chọn lọc mọi tinh hoa nhân loại nhằm bồi đắp những gì mà ta còn thiếu sót.

Quả là may mắn, hiện nay chúng ta đã có được một hệ thống văn tự hoàn chỉnh, kết hợp với ngôn ngữ tinh tế có sẵn. Nhờ thế, chúng ta có điều kiện vững chãi để thực hiện thành công việc phát triển đất nước về nhiều mặt; điều kiện đó là sự truyền đạt thông suốt mọi suy nghĩ giữa người dân Việt ở mọi miền đất nước. Tuy nhiên, có điều đáng quan ngại là hiện nay chúng ta đang chứng kiến sự rẻ rúng tiếng Việt và chữ Việt của một bộ phận giới trẻ. Ngay cả những người có trách nhiệm cũng khuyến khích trẻ em Việt Nam chưa sõi tiếng Việt học tiếng nước ngoài. Thêm nữa, sự xâm lăng văn hóa không chỉ dựa vào phương tiện ngôn ngữ và văn tự, mà còn diễn ra trên nhiều lãnh vực khác. Việc hàng loạt những phong cách mới mẻ được du nhập vào đất nước ta gần đây, như việc phổ biến những hình thức lễ hội xa lạ, sự truyền bá quá đáng về chủ nghĩa tiêu thụ, các hoạt động trình diễn thời trang, các cuộc thi hoa hậu, những sân khấu ca nhạc đầy kích động... dường như chỉ nhằm phục vụ cho thị hiếu của một số người thích những điều xa xỉ, mới lạ mà không đóng góp được gì cho việc phát huy những nét hay, nét đẹp của văn hóa dân tộc, cũng không giúp người Việt lịch lãm hơn trong lúc hội nhập với thế giới.

Biết tôn trọng nền văn hóa dân tộc, biết quý trọng công lao của tiền nhân trong việc xây dựng một hệ thống ngôn ngữ và văn tự hiện đã hoàn chỉnh, chúng ta càng phải biết giữ gìn và làm tỏa sáng những giá trị ấy. Việc sinh sử dụng tiếng nước ngoài trong văn nói hay văn viết, việc tạo ra những lối viết mới lẫn lộn tiếng Việt tiếng Mỹ lại cất bớt âm tiết hay mẫu tự chỉ có thể làm nghèo tiếng Việt và chữ Việt, là điều cần được những người có trách nhiệm chấn chỉnh. Chúng ta cũng nên luôn cảnh giác trước mọi cố gắng xâm lăng văn hóa, những cố gắng ấy không chỉ đến từ những dân tộc đã phát triển hàng trăm năm qua, mà còn có thể đến từ những đất nước cũng như ta, vừa thoát khỏi ách bị trị chưa lâu. ■



Từng ngày, từng ngày qua, chúng ta như một lữ khách đi trong cõi đời, thỉnh thoảng ghi vội vàng và vắn tắt những điều nho nhỏ và bình dị giữa cuộc sống: một đứa bé chào đời, một cuộc gặp gỡ tình cờ, một chiếc lá rơi, một cuộc chia ly, một nỗi buồn bất chợt... Ghi lại như một vài ký chú nho nhỏ trong một trang nhật ký. Như một dấu mốc vu vơ nào đó trên con đường đời, rất dài mà cũng có thể là rất ngắn. Và những dòng chữ không cần dụng công đó – ngay cả trong những dòng thơ ghi lại những điều thương nhớ ngậm ngùi - lại vang lên giai điệu nhẹ nhàng của thơ ca, nhẹ nhàng như hơi thở, vì nó mang rất nhiều dáng dấp của cuộc sống.

Đọc tập thơ **Thư cho bé sơ sinh và những bài thơ khác (*)** của Đỗ Hồng Ngọc (Đỗ Nghê), tôi có cảm giác đó. Như đọc một tập nhật ký bằng thơ, qua lối viết bình dị với những con chữ rơi nhẹ nhàng. Như bông tuyết:

Tuyết bay
Bay nhẹ
Phổ Tàu
Gió co
Rơ lạnh
Phổ đầu hiu
Theo.

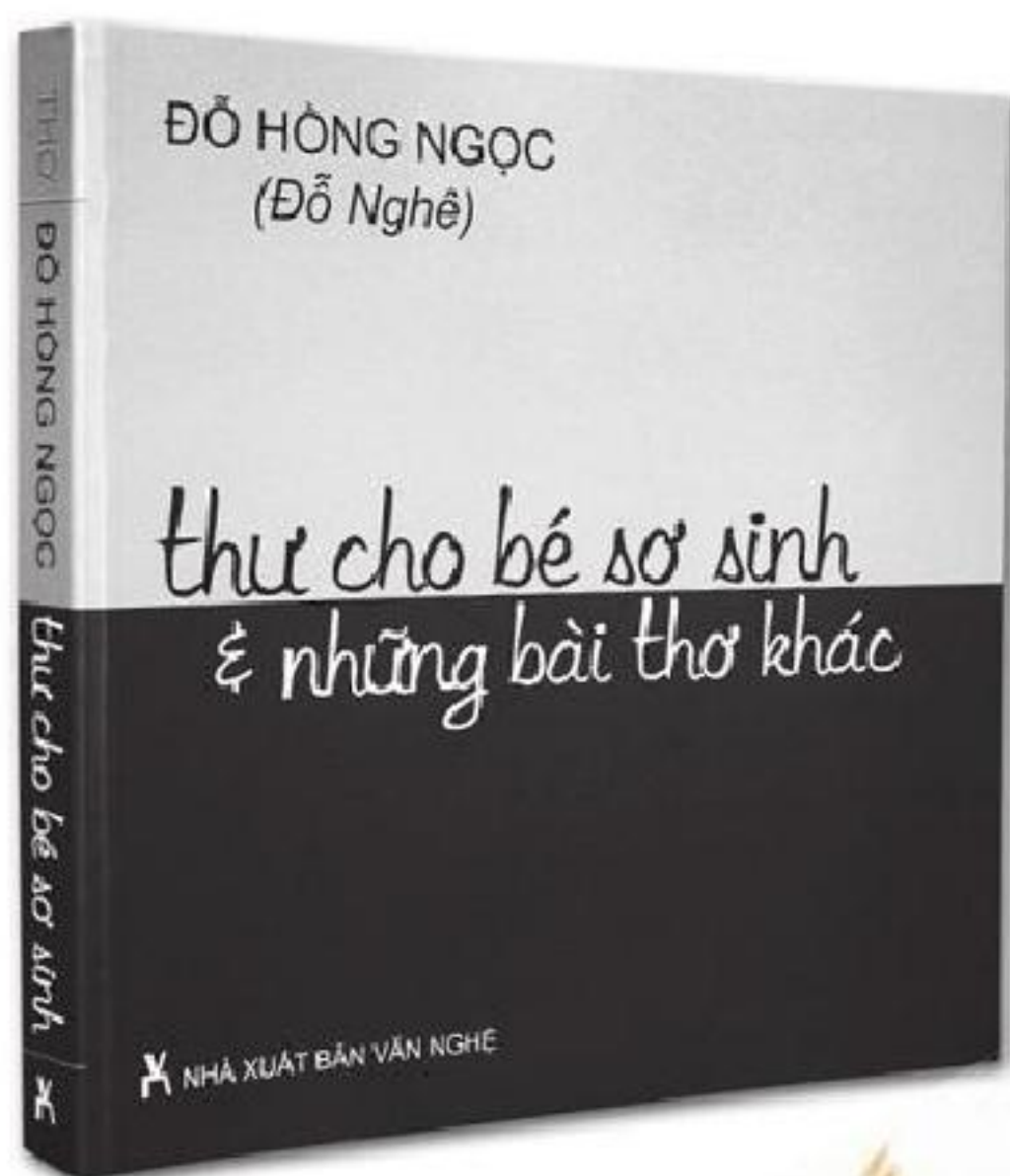


(Tuyết)

Đó là tuyết rơi trong đôi mắt của một người muốn mơ màng nhìn đời qua một trang cổ tích:

Em đi lạc
Giữa đường quen
Còn anh
Đi lạc
Giữa
Ngàn năm
Xưa ...

(Đi lạc)



Tuyết rơi hay lá rơi?
Lá chín vàng
Lá rụng
Về cội

Em chín vàng
Chắc rụng
Về anh ...

(Lá)

Nhưng những vần thơ anh viết cho đứa con gái đã
năm xuống đã khiến tim tôi nghe đau nhói:

Mỗi năm
Mỗi người
Thêm một tuổi
Chỉ mình con
Mãi mãi
Tuổi đôi mươi...

Biết bao nhiêu ngậm ngùi trong những câu thơ
đó? Chỉ mình con / Mãi mãi tuổi đôi mươi! Một phần đời
của người cha đã chôn vùi trong lòng đất, và trong
nước mắt:

Ba dạy con
Mỗi ngày
Một chút

Không bài học nào
Như ba đã học
Từ con:

Nỗi mất!



Anh có làm thơ đâu! Anh đang ngồi tâm sự. Với
chính mình, với đứa con gái yêu muôn đời vẫn "mãi
mãi tuổi đôi mươi!". Những vần thơ bình dị, quá đỗi
bình dị kia nghe mệnh mang một nỗi đau rưng rức.
Dường như chính những điều bình dị nhất của thơ
lại dẫn con người đi vào những cảm xúc mệnh mông
nhất. Nhưng những nỗi đau, những sự mất mát trong
đời có khi là cơ duyên để ta hiểu cuộc đời hơn. Sau một
lần nằm bệnh, có lẽ anh đã nhận thấy cuộc đời mang
một gương mặt khác, nghe ra cuộc đời đang vang một
giai điệu khác, và chợt:

...
Thấy ai cũng tội nghiệp
Như ta
Đã bao lâu ta không sống với mình
Ta có ta mà quên ta phút...

(Xin cảm ơn, cảm ơn)

Con bệnh, nỗi đau sẽ đến và đi. Như giấc mơ. Để khi
tỉnh lại sẽ thấy đời tươi hơn, lá thắm hơn, con người
đáng yêu hơn. Để rồi nguyện sẽ:

Chết ra cho hết
Giọt hơi cuối cùng
Thả mình như lá
Rơi vào hư không
Tràn vào khắp ngà
Đất trời mệnh mông
Nhẹ như không có
Có mà như không!

(Có không)

Vì đã hiểu ra rằng:
Lắng nghe hơi thở của mình
Mới hay hơi thở đã nghìn năm xưa
...

(Thở)

Chiếc lá kia sẽ rụng. Hơi thở kia sẽ tàn. Cửa
"tử" sẽ khép lại, chôn giấu tất cả những nỗi buồn, xóa đi
dấu vết một quãng đời... Nhưng cửa "sinh" sẽ mở một
chân trời khác trong tiếng khóc chào đời:

.....
Thôi trân trọng chào em
Mời em nhập cuộc
Chúng mình cùng chung
Số phận
Con người!

(Thư cho bé sơ sinh)

Anh hay tôi, tất cả chúng ta rồi sẽ phải lìa bỏ cuộc
chơi cùng tất cả những buồn vui cay đắng, để người
khác nhập cuộc theo dòng chảy bất tận của cuộc sống
vô tận vô biên. Và có lẽ khi "cùng chung số phận con
người" thì hãy nhìn cuộc đời như chiếc lá rơi lặng lẽ trên
dòng nước xanh rêu, trên gian nhà thủy tạ, bên tách cà
phê, một buổi sớm mai!

(*) Nhà xuất bản Văn Nghệ, 2010 ■

Nụ cười của cha

VINH HIỀN

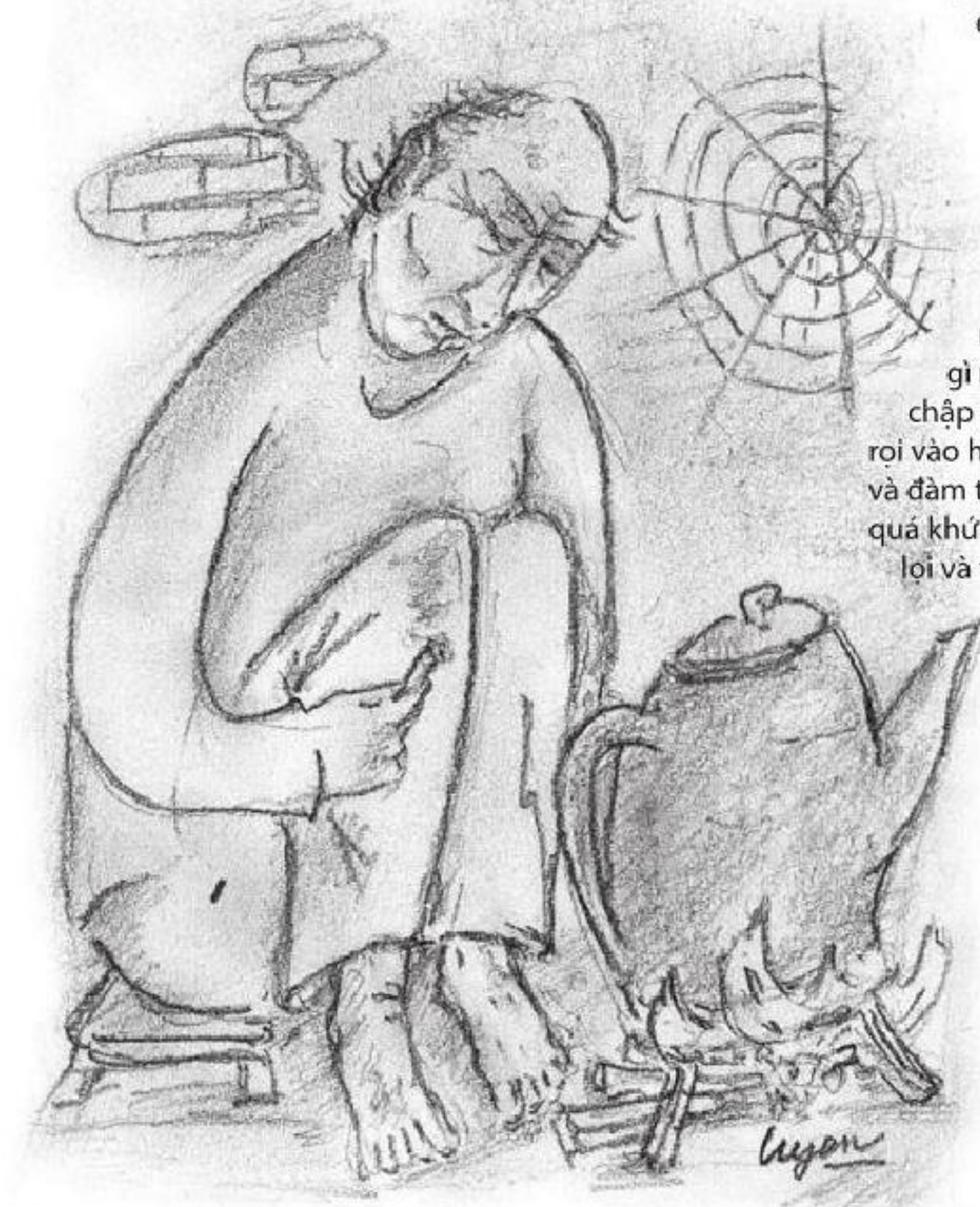
Khi về già, cha tôi thường đứng dựa bên khung cửa, tay cầm điều thuốc rê vắn to tướng, ngược đôi mắt hiền lành nhìn chăm chăm lên bầu trời xanh mây trắng, tay thỉnh thoảng lại đưa điều thuốc lên môi bập bập, khói thuốc khét lẹt, đùng đục, tỏa bay chập chờn trước căn nhà nhỏ bé xập xệ nằm khuất phía sau những tòa nhà cao tầng. Cha thường nở nụ cười vu vơ, không với ai, không với điều gì, hay có thể với một kỷ niệm thân thương đậm thắm nào đó của dĩ vãng bảy mươi năm qua, hay có thể với một kỷ ức dịu dàng vui tươi nào đó với một người thân thuộc, một người bằng hữu trong biết bao nhiêu là thân và hữu của cha trên cả quãng đời dài dằng dặc. Hay có thể cha chỉ mỉm cười với một chuyện tếu nhỏ nhỏ, vụn vặt nào đó vừa mới xảy ra hôm đó, hôm qua, hôm kia trong

khung cảnh nghèo nàn chật chội của gia đình, giữa cha và mấy anh em tôi đang xúm xít đàm bạc bên nhau trong thời buổi gạo châu củi quế này mà lúc cơ khổ bản hàn vẫn thường xảy ra những chuyện dễ buồn cười.

Cha thường dậy sớm, lẳng lặng xuống bếp, lục lọi mớ củi tạp và giấy vụn để lui cui nhóm một bếp lửa nhỏ đủ để nấu nước pha trà, một thứ trà bột cám hạng ba chẳng ngon lành gì của thời ấy. Trong lúc đang bần bách, cha tôi không có việc gì làm, ngoại trừ hai giờ dạy kèm Pháp văn cho vài vị tu sĩ ở chùa Tỉnh hội, thì thời gian rất rảnh rỗi trong căn nhà chẳng thể có tivi hay sách báo này, cha tôi làm người ngoại nổi trống trải cô tịch của ông bằng việc ngồi nấu nước mỗi sáng, mỗi trưa, mỗi chiều tối, vì nhà không có bình thủy, do thế càng là cái cớ cho cha được ngồi một mình dưới gian bếp nhỏ xíu để khóa lấp cơn trống vắng tịch liêu của ông, trong khi mấy anh em tôi ai cũng có việc làm loằng xoằng của mình đủ để không có thời gian ngồi với ông đôi chút.

Anh em tôi thỉnh thoảng cũng có đùa càu nhàu khi thấy cha nổi lửa cả ngày, nhưng cha chỉ mỉm cười không nói gì. Bọn tôi làm sao thấu hiểu được nỗi lòng của ông, một ông già cô đơn, hiền lành, ngoài những giờ đi dạy kèm thì không còn biết làm gì ngoài việc ngồi nấu nước để nhìn vào ánh lửa chập chờn trong gian bếp tối tăm kín đáo mà soi rọi vào hồi ức mịt mùng thăm thẳm kia để độc thoại và đàm thoại cùng cuộc đời và quá khứ. Cuộc đời và quá khứ của cha tôi với bao nhiêu là chìm và nổi, chói lọi và tối tăm đan kể...

Cha tôi mất vì xuất huyết não cũng trong khi ông đang ngồi lui cui nấu nước bằng những thanh gỗ tạp và giấy vụn kia. Nụ cười thanh thản vô tư của cha tôi còn phảng phất trên môi ông trong giây phút lâm chung. Nụ cười luôn mang dấu ấn trong tôi về người cha thân yêu và rất đỗi hiền từ chân thật của mình, mà cả cuộc đời ông đã cho tôi trông thấy và chiêm nghiệm được thế nào là tấm lòng khiêm nhường. ■





Hoa ngày hạ

LÊ HUỲNH LÂM

Khi những chú ve cùng hợp tấu tạo nên bản giao hưởng gọi mùa hạ về, cái âm hưởng vô thường rung rức ấy đã gợi nên cảm giác chia ly trong tâm thức của lứa tuổi học trò. Vào thời gian này, hầu như những hàng cây trên các nẻo đường xứ Huế đều nở hoa khoe hương. Sắc tím huyền hoặc của hoa bằng lăng gọi lên nỗi buồn trong câu chuyện tình bi thiết, màu tím mơ hồ phủ dọc các con đường Lý Thường Kiệt, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu,... và đón nhận ánh nắng chói đại nhìn từ góc phố mỗi khi chiều buông. Rồi những vòm hoa vàng rực rỡ trên hàng cây hoàng linh ở phố Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Lê Lợi... chợt rơi như những cánh bướm vàng trong kí ức mùa xưa đang nô đùa dưới màu nắng chiều, cuối cùng đậu nhẹ lên mặt đất tạo ra những mảng vàng sáng lung linh như ánh đạo. Những cành hoa sứ trắng tỏa hương dịu dịu trước Phú Văn Lâu và dọc theo công viên đường Trần Hưng

Đạo. Cả những hàng cây nhân dọc trên con đường Đinh Tiên Hoàng cũng nở rộ những chùm hoa trông như chuỗi ngọc cài trên dòng tóc những quý phi đang dạo phố. Trong những miệt vườn quanh phố thị, nổi bật giữa màu xanh kỳ vọng của cây lá, là những điểm nhấn hanh vàng của bông bí, bông mướp; và trên các ao hồ quanh nội thành những nụ sen hồng, sen trắng đầu mùa hé nở, gửi làn hương tinh khiết theo gió lan tỏa khắp phố thị.

Có điều gì đó rất lạ, khí hậu năm nay rất khác biệt, những ngày cuối tháng đất trời chợt nổi gió. Gió bạt ngàn cơ hồ như muốn cuốn đi tất cả những gì tồn tại trên cõi đời này. Bên dòng sông Hương, xa xa về phía bãi bồi là những ngọn lau trắng như màu tóc của mẹ hiền đang phát phơ giữa dòng đời, những sợi tóc thất tuần tung bay, như muốn lơ lửng giữa không gian để làm sứ mệnh của sợi tơ trời gọi nắng lên, ngày xưa khi tơ trời xuất hiện là tín hiệu báo tin những ngày nắng

sắp đến. Nhắc đến tơ trời, tôi nhớ một khổ thơ trong bài “Một bước đường” của Tuệ Sỹ.

*“Một bước đường xa, xa biển khơi
Mấy trùng sương mỏng nhuộm tơ trời
Thuyền chưa ra bến bình minh đỏ
Nhưng mấy nghìn năm tống biệt rồi”.*

Xuôi về con đường nho nhỏ dẫn vào những ngôi nhà vườn, những xóm nhỏ trong những ngôi làng, bất chợt tôi nhận ra màu vàng tinh khôi của những cây bông thọ, đây là loại hoa mà ôn mệ ngày xưa rất thích và thường hay dâng cúng trên trang thờ. Và còn một loài hoa rất gần bó với đời sống tâm linh người dân xứ Huế ở làng Thanh Tiên đó là những cành hoa giấy với đủ các sắc màu.

Những ngày đầu hạ, dòng Hương thường lặng lẽ trôi như dáng điệu thực nữ, bỗng chiều nay Hương giang nổi sóng, từng con sóng bạc đầu luân phiên lội ngược dòng tìm về nguồn cội. Trong mắt tôi, những con sóng chợt hóa thành những đóa hoa của sông, những đóa hoa trắng buồn trong màu tang lễ. Màu hoa trắng đó làm tôi liên tưởng đến tình ca “Hạ trắng” của Trịnh Công Sơn, phải chăng người nhạc sĩ tài hoa này đã viết ca khúc “Hạ trắng” trong tâm trạng buồn đầu hạ qua những câu:

*“Gọi nắng!
Cho cơn mê chiều
Nhiều hoa trắng bay
Cho tay em dài
Gầy thêm nắng mai*

*Bước chân em về
Nào anh có hay
Gọi tên cho nắng
Chết trên sông dài”?*

Để cứu chuộc cho cảm giác cô quạnh của ngày mưa đầu hạ, như có một phép lạ, trên cành phượng già trơ trọi bên dòng sông Hương, chợt hiện lên một chùm hoa đỏ hiếm hoi. Một chùm phượng đỏ cô độc giữa những cây phượng cùng chủng loại quanh thị thành. Cánh hoa màu máu ấy vừa cứu rỗi tôi trong ngày mưa của tháng Tư, và gợi lại trong tôi một cảm giác bàng hoàng, tê tái... Những hạt mưa trĩu nặng trên từng cánh hoa, rồi giọt vào sông từng hạt nước mang màu đỏ thắm, khiến màu của sông từ dạo đó cũng pha sắc hồng. Cánh hoa phượng đầu hạ đượm buồn khiến tôi liên tưởng đến bài “Hoa ngày đông” của Nguyễn. Bất chợt lòng miên man mong đợi loài hoa Udambara (Ưu-đàm) mà theo truyền thuyết khi hoa nở thì sẽ có thánh nhân ra đời cứu rỗi thế giới.

Lang thang trên các nẻo đường, bất chợt dừng lại ngắm nhìn những xác hoa phủ nhẹ một lớp mong manh trên các vệ đường, tạo nên những sắc độ kỳ ảo, lạ mắt. Trên vệ đường trước Trung tâm Festival số 11 Lê Lợi, vô vàn xác hoa li ti màu trắng điểm hồng trông thật lãng mạn, còn vĩa hè Trần Hưng Đạo trước Nhà Văn hóa thành phố là một tấm thảm vàng điểm những nốt xanh rất ấn tượng,... và rất nhiều tấm thảm hoa với đủ các sắc màu đã trải trên các nẻo đường xứ Huế. Đời sống của hoa không chỉ ở trên cành, trong các bình gốm hay trong các cuộc lễ, tiệc,... mà khi hoa đã về với đất cũng góp phần tạo thêm một nét đẹp cho cuộc đời. ■



Bát ngát ôn đời

TÙ OANH

Hè năm nay, cả công ty chúng tôi đều nôn nao vì chúng tôi mới có văn phòng ở Đà Nẵng. Ban Giám đốc dự định nhân viên công ty ở cả hai miền Nam – Bắc sẽ gặp nhau tại miền Trung. Vì thế, đến đầu tháng Bảy, chúng tôi cố gắng hoàn thành mọi công việc để có thể có một chuyến hội ngộ ba miền thật mỹ mãn.



4h30 chiều hôm đó chúng tôi cả đoàn 15 người của công ty lên xe thẳng tiến trên QL 1A hướng về miền Trung với biết bao chờ đợi và háo hức. Xe khách chất lượng cao chạy rất êm, nhà xe còn chiếu phim... ma để chúng tôi được thư giãn, giải trí; nhưng thực tế thì hoàn toàn ngược lại, chúng tôi chẳng ai hào hứng với mấy bộ phim đó, cuối cùng nhà xe phải thay bằng băng ca nhạc. Sau bữa tối tại Thanh Hóa, xe chúng tôi tiếp tục lao vun vút trên đường. Có một vài người bắt đầu say xe nhưng chẳng hề gì vì trời bắt đầu về khuya và đa số mọi người đã chìm vào giấc ngủ.

Bỗng nhiên xe chúng tôi bất ngờ chao đảo, đầu xe bị quật qua trái và lao nhanh sang phía bên kia đường; chiếc xe nghiêng hẳn về một bên. Tiếng rất nhiều người hét lên phía đầu xe làm tôi bừng tỉnh giấc. Qua ánh đèn pha trên đường, tôi thấy bóng người tài xế đang xoay người trên vô lăng cố giữ cho xe khỏi đổ ập xuống hoặc bị lật nhào. Tiếng bánh xe cao-su bị trượt cường bách trên mặt đường kêu lên rì rít. Chiếc xe dừng lại bên kia đường sau khi đâm thẳng vào lan can vệ đường. Rất may mắn cho chúng tôi là xe đã dừng lại được, đồng thời đó là đoạn đường bằng phẳng. Nếu đó là đoạn đường xấu, hoặc bên ngoài lan can là vực sâu thì... chẳng ai biết chuyện gì sẽ xảy ra. Tôi để ý lúc đó là khoảng 3h30 đêm, tại km 717, cách Huế chừng 46km.

Mọi người trên xe xôn xao và hầu như tỉnh hẳn ngủ, không ai còn tâm trạng để ngủ sau những chuyện thế này. Giây phút bàng hoàng trôi qua, mấy người phụ và lái xe xuống kiểm tra đầu xe, mà rất may, chỉ hỏng đèn và sây xát nhẹ. Sau một hồi, xe lại tiếp tục lăn bánh trên đường. Mọi người dường như cũng bình tĩnh hơn nhiều sau vụ chết hụt.

Ngay trong giây phút hốt hoảng đó, trong sự bấn loạn không còn nghĩ ngợi được gì trước viễn cảnh mình có thể bị tai nạn và chết, tôi đã kịp thời niệm hồng danh Đức Phật A-di-đà với tất cả tâm thành kính của mình. Từ lúc đó cho tới khi về đến Đà Nẵng, lúc nào thức tôi đều niệm Phật, mong Ngài gia hộ cho tôi, cho những người ở trên xe, cho bác tài, và cho cả những người cũng đang di chuyển trên đường như chúng tôi. Ngay chính giây phút đối mặt ấy tôi chợt hiểu sâu sắc ý nghĩa của vô thường. Chỉ trong tích tắc thôi, tôi có thể sẽ không bao giờ sống lại nữa, không bao giờ còn gặp cha mẹ, em gái của tôi, họ hàng của tôi, những người bạn tôi yêu quý... Sự mong manh của đời sống hiển hiện trước mắt tôi như một bằng chứng không thể nào chối bỏ. Thế mà tôi đã sống như thế sẽ mãi mãi không bao giờ chết. Biết bao nhiêu dự định, toan tính trong đầu, biết bao nhiêu kế hoạch còn ở thì tương lai. Tôi hoàn toàn không chuẩn bị gì để chết cả. Hầu như

tôi chẳng hề tu tập để chuẩn bị cho chuyến ra đi vĩ đại nhất mà ai cũng phải trải qua: Cái Chết.

Chúng tôi gần 60 con người cùng nhau thoát nạn, chúng tôi cùng nhau có chung một thiện nghiệp nào đó nên mới may mắn đến thế. Hầu hết tôi chẳng quen họ (trừ những người cùng công ty với tôi), và rất có thể sau khi đến bến xe chúng tôi mỗi người một ngả và không bao giờ gặp nhau nữa. Tôi cũng chợt nhận ra rằng rất nhiều khi trong cuộc đời chúng ta có thể vô tình trao sinh mệnh của mình cho một người hoàn toàn xa lạ. Đó có thể là những người kém hiểu biết, giao tiếp vụng về, chẳng hề biết tới đạo, luôn chỉ muốn kiếm tiền - ví dụ như những anh lái xe này. Trong con mắt của tôi, những người lái xe thường thô lỗ, kém hiểu biết và hay bắt chẹt khách hàng, nhất là trên những chặng đường xa. Đi nhiều và gặp nhiều những người lái xe như thế, tôi luôn có thái độ nghi ngờ vào lòng tốt của họ mà không hiểu rằng tôi đang trao cả sinh mệnh của mình cho anh ta. Chỉ cần anh ta sơ suất là tôi có thể toi mạng bất cứ lúc nào. Hồi ôi, thay vì luôn cầu nguyện cho anh ta, mong anh ta luôn mạnh khỏe, an lạc và vui vẻ thì tôi toàn làm ngược lại. Đến lúc này tôi mới hiểu vì sao Hòa thượng Thích Quang Nhuận, trụ trì chùa Hiếu Quang ở Huế, đã dạy tôi rằng người ta sống ở trên đời đã là một sự diệu kỳ, vì thế, mọi người nên giữ lấy chữ hiếu hạnh. Hiếu hạnh ở đây không chỉ đơn thuần là hiếu thuận biết ơn cha mẹ, mà còn phải biết ơn rất nhiều người trong xã hội, biết ơn vũ trụ bao la, biết ơn cỏ cây hoa lá, chim chóc, muôn thú, biết ơn bầu khí quyển, ánh mặt trời... Lòng tri ân ấy chính là điều cần ghi nhớ nhất. Thấy còn dạy, trong xã hội chúng ta vẫn thường hay nói câu: mình vì mọi người, mọi người vì mình. Nhưng theo thấy chúng ta chỉ cần học câu: mình vì mọi người là đủ, bởi vì riêng việc mình có mặt ở trên đời là mình đã nhận lãnh biết bao ơn phước tốt lành rồi.

Trước đây nghe thấy nói vậy, mặc dù vẫn thấy đúng, tôi cũng sẽ nghĩ rằng thấy có phần sáo rỗng. Nhưng giờ đây tôi thực sự thấy điều này là thâm thúy.

Tôi chợt nhớ tới câu chuyện mà tôi được nghe từ một người bạn là nghiên cứu sinh ở Nhật Bản. Bạn ấy nói, với những chuyến bay của Hãng hàng không Nhật Bản, những người thợ kiểm tra máy móc và những người trợ giúp cho mỗi chuyến bay đều cúi chào chiếc máy bay và chúc may mắn trước khi nó cất cánh. Phải chăng những người lãnh đạo của hãng hàng không này hiểu được sức mạnh của lời cầu nguyện mà buộc những người thợ máy làm thế, hay chính những người thợ máy đã hiểu sâu sắc ý nghĩa sâu xa của mối tương quan giữa con người - thiên nhiên - xã hội cho nên họ hiểu sự an toàn của mỗi chuyến bay cũng chính là sự an toàn của họ? ■

Việt Nam-Hoa Kỳ ký thỏa thuận hợp tác đối tác về phòng chống HIV/AIDS tại một ngôi chùa ở Hà Nội.



Đó là chùa Ngọc Lâm, ở ngõ 201 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; nơi có một trung tâm mang tên "Nụ cười của mặt trời" được thành lập hồi tháng 11-2008, thuộc một dự án được triển khai ở Việt Nam từ tháng 4-2008 với tên gọi "Dựa vào cộng đồng, đẩy mạnh chăm sóc cho trẻ mồ côi và trẻ bị tổn thương" do "Tổ chức Bác sĩ Thế giới" tài trợ. Vào ngày 22/7, tại đây, thay mặt Chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường cùng Ngoại trưởng Hillary Rodham Clinton đã ký kết thỏa thuận hợp tác đối tác giữa hai chính phủ về phòng chống HIV/AIDS. Bà Clinton cho rằng các chương trình dân sự của VN về phòng chống HIV/AIDS đã có hiệu quả nhưng vẫn cần tăng cường việc tuyên truyền. Bà tin rằng sự hợp tác của VN và HK về việc này sẽ là mô hình tốt mà nhiều quốc gia có thể học hỏi. Sau buổi lễ ký kết thỏa thuận, Ngoại trưởng H. Clinton và Bộ trưởng Hà Hùng Cường đã trao đổi với chư Tăng, thăm hỏi và trò chuyện với cháu nhỏ có HIV/AIDS được nhà chùa cứu mang... Được biết, chùa hiện chăm sóc cho trên 50 trẻ em nhiễm HIV và mồ côi. (PV tổng hợp)

Chuẩn bị an vị pho tượng Phật A Di Đà bằng đồng nặng 5,7 tấn tại chùa Viên Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội.

Sáng 17-7-2010, khi pho tượng cao ba mét này được vận chuyển từ Nam Định về, hàng trăm Phật tử các nơi đã tập trung tại chùa Viên Đình nghênh đón và chiêm bái. Phần bệ đặt tượng và phần trang trí quanh chân tượng đang trong giai đoạn hoàn tất. Pho tượng sẽ được an vị và khánh thành vào dịp ngàn năm Thăng Long-Hà Nội. Chùa Viên



Đình nằm ở thôn Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, là một ngôi chùa cổ. Xã Đông Lỗ có thôn Đào Xá là một địa danh nổi tiếng với nghề sản xuất nhạc cụ truyền thống như đàn bầu, đàn tranh, đàn đáy, đàn nguyệt, đàn tỳ bà...

Gần đây, xã Đông Lỗ cũng được nhắc đến vì là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng sự ô nhiễm của sông Nhuệ và sông Đáy. Được biết, pho tượng Phật A Di Đà này được đúc tại cơ sở Quang Hà thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, một trong những địa phương có truyền thống đúc đồng nổi tiếng khắp nước. (PV tổng hợp)

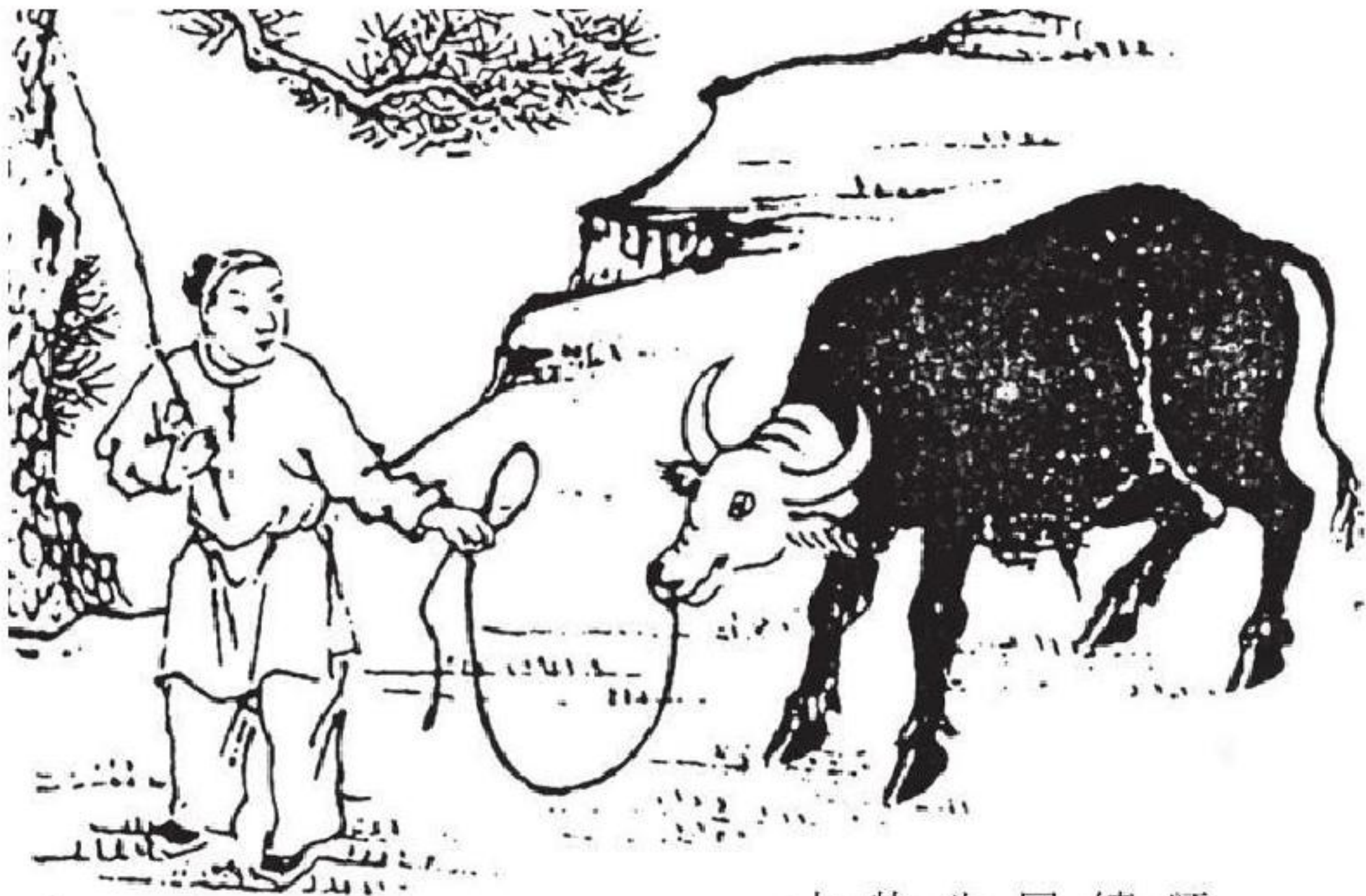
Hội từ thiện Từ Tế đảm nhận vai trò đặc biệt tại Hội đồng Kinh tế Xã hội Liên Hiệp Quốc (ECOSOC).



Hiệp hội Từ Tế, trụ sở chính đặt tại huyện Hoa Liên, lãnh thổ đảo Đài Loan, vẫn nổi tiếng về các hoạt động xoa dịu đau khổ cho nạn nhân thiên tai như động đất, bão lụt, sóng thần. Ngày 20-7-2010, đại diện Hiệp hội cho biết: Từ Tế đã được ECOSOC trao cho vai trò tư vấn đặc biệt. Với vai trò mới, Từ Tế sẽ được báo cáo trực tiếp đến Tổng Thư ký LHQ, chính phủ các quốc gia thành viên, và các tổ chức phi chính phủ khác. Từ Tế cũng được tham gia các hoạt động của ECOSOC, kể cả dự họp và thảo luận ngân sách. Với quyết định này, LHQ đã nhìn nhận sự đóng góp lớn lao về hoạt động nhân đạo mà Từ Tế đang thực hiện ở hơn 70 quốc gia khắp thế giới. Việc tham

gia vào ECOSOC còn giúp Từ Tế có thể chuyển giao kinh nghiệm cứu trợ và tái thiết cho LHQ cũng như các tổ chức phi chính phủ khác. Từ nay, hoạt động cứu trợ của Từ Tế tại hiện trường sẽ nhận được sự trợ giúp và sự bảo vệ cần thiết của các cơ quan LHQ.

Trong thông điệp gửi hội viên khắp thế giới, Ni trưởng Chứng Nghiêm, người sáng lập hội, kêu gọi hội viên nên thấy mọi khổ đau ở khắp nơi trên thế giới như sự đau khổ của chính mình và hãy nhận trách nhiệm giúp đỡ. Ni trưởng cho biết ngài đã thành lập Hội Từ Tế vào năm 1966 tại huyện Hoa Liên, Đài Loan sau một cuộc trò chuyện giữa ngài với các nhóm truyền đạo Thiên Chúa giáo đã khiến ngài khẳng định rằng Phật giáo cần phải đem lại thêm nhiều phúc lợi cho cư dân địa phương dưới hình thức bệnh viện và trường học. ECOSOC quan tâm đến các vấn đề kinh tế và xã hội như nâng cao tiêu chuẩn sống và tình trạng thất nghiệp. Hàng năm ECOSOC họp một tháng vào tháng Bảy. (PV) Nguồn: Buddhist Channel



十 牧 牛 圖 續 頌
阮福永波

THẬP MỤC NGƯỜI ĐỒ TỤC TỤNG

NGUYỄN PHÚC VĨNH BA

牧 牛 十 段 細 微 圖
降 伏 其 心 妙 義 鋪
未 牧 溪 山 童 獸 別
初 調 朝 夕 鞭 繩 呼
相 忘 任 運 月 雲 有
獨 照 還 源 心 景 無
雙 泯 人 牛 蹤 不 見
一 輪 明 月 傲 江 湖

Thập mục ngư đồ tục tụng

Mục ngư thập đoạn tế vi đồ
Hàng phục kỳ tâm diệu nghĩa phô
Vị mục, khê sơn đồng thú biệt
Sơ điều, triều tịch tiên thằng hô
Tương vong nhiệm vận nguyệt vân hữu
Độc chiếu hoàn nguyên tâm cảnh vô
Song mẫn nhân ngư tung bất kiến
Nhất luân minh nguyệt ngạo giang hồ.

Tụng tiếp mười bức tranh chăn trâu

Tác giả tự dịch

Mười bức chăn trâu nét sáng trong
Điều tâm, diệu nghĩa thật tình ròng
Chưa chăn, người vật còn chia phận
Mới dắt, roi thừng phải dụng công
Cùng quên, mặc vận, trăng mây có
Riêng chiếu, về nguồn, tâm cảnh không
Người, trâu, dấu vết nào đâu thấy
Trắng sáng một vầng, giỡn núi sông.

Cước chú: Vị mục, Sơ điều, Tương vong, Nhiệm vận, Độc chiếu, Song mẫn là tên các bức tranh chăn trâu.

Tại vì em là người

K.T.T.V.H

Tại vì em là người
Giữa đất trời chuyển động
Dương gian là trần mộng
Tiếng vọng thấy phù du.
Tại vì em vô ưu
Chẳng gieo niềm tục lụy
Nên không tìm tri kỷ
Buông dòng nghĩ cuốn trôi.
Tại vì em tô bồi
Ba ngôi trong vũ trụ
Bạch kinh ơn huấn dụ
Lời từ phụ phóng quang.
Tại vì em băng ngàn
Hoa vàng tìm chân Đạo
Cửa từ bi nung nấu
Nghe đạo khúc vô vi.
Tại vì em hồi quy
Tìm những gì đã mất.
Theo dòng đời tất bật
Để gọi Phật trong tâm.
Tại vì em xa xăm
Duyên tằm rời tơ kén
Dệt điển lành nguyên vẹn
Đặng khỏi thẹn mười phương.
Tại vì em cứng dường
Nơi gương nơi Tam bảo
Nhạc lòng như khúc đạo
Nên chẳng tạo oan khiên.
Tại vì em an nhiên
Giữa trùng dương sóng vỗ
Uống giọt thanh cam lộ
Mà giấc ngộ tánh phàm.
Tại vì em sương lam
Phủ hoàng hôn che khuất
Thấy đời là không thật
Nhìn vạn vật giai không.
Tại vì em gieo trồng
Thiện căn trong nhiều kiếp
Hương sen là bất diệt

Chơn thiết chọn đường tu.
Tại vì em hiền nhu
Công phu trong thiền định
Tơ lòng nay khép kín
Nguyên thanh tịnh thọ trì.
Tại vì em ra đi
Tìm hư không vĩnh cửu
Hào quang Phật che phủ
nương pháp bửu làm người...

Ngày con thi đại học

PHAN THÀNH MINH

Ngoài cổng trường có ánh mắt lo âu
Người mẹ quê
chưa giấu hết nỗi nhọc nhằn nơi bàn chân đất
Có chút ấm nồng khoe mắt
Nhặt nhòa mưa nắng hồng nhan

Lời nguyện cầu khẩn thiết lo toan
Chấp chới ngày con thi đại học
Mười hai năm cặm cù cho con đèn sách
Mơ ước danh thành sao the thắt mỏng manh

Ruộng lúa nương dâu mẹ vẫn giữ dành
Nhưng vẫn muốn con bằng anh bằng chị
Chân lấm tay bùn bao năm lặn lội
Lúng túng áo màu... bối rối gót xuân

Đêm thị thành rực rỡ hoa đăng
Vá víu áo cơm ngõ ngang đô hội
Trần trọc trâu canh bốn chồn chờ đợi
Mắt cay nồng sâu hoắm giấc khuya

Lúa trầu vàng bông thương vết cắt vụng về
Đêm dỗ giấc mơ côi buồn là lạ
Mai con vào đời hắt hiu bóng mẹ
Thao thức đường chiều búi tóc cuối xuân...



Mùi hương cho kẻ không nhà

TRẦN BÌNH NGẠN

Phố nằng thơm
Những màu sắc những con người thơm
Chiếc xích lô già nua rách nát kia thơm
Hờ hững những chiếc ghế trống dưới tàng cây
Tiếng động thơm sự im lặng thơm
Ông xe ôm chà lưng vào cột điện để gãi ngứa kia thơm
Đất nước gió lửa không gian thơm
Mùi hương không do mũi ngửi
Mà có thể biết bằng mắt bằng tai
Nên tinh khiết đối với mọi giác quan kể cả ý nghĩ

Mùi hương thấu qua mỗi hình tượng mỗi số phận con người
Bài ca tịch nhiên không ước mơ không hy vọng
Đất trời thơm tự ngày đầu tiên
Và sẽ thơm mãi hương hôm nay đến ngày tan rã
Mùi hương của không có mất tại mũi lưỡi thân ý
(Để ngửi được mùi hương của hư không
Lỗ mũi phải to bằng hư không)
Có cái gì mà không phải là mùi hương đó
Đáy giác quan mở thông với nhau
Để thế giới hoàn toàn là một

Sự thanh tịnh của thế giới là một mùi hương vô hình
Nên cứ như mùa xuân của hư không viên mãn
Mùi hương thuần khiết tận đáy và bề mặt cuộc đời
Không có gì xen vào được
Không quá khứ không tương lai
Tôi đứng đây bước đi
Nhân danh những ngàn năm vĩnh tịch.

Không thấy mình trong gương

Điều làm tôi cực kỳ thảng thốt đang xảy ra. Tôi đang đứng trước tấm gương chất lượng hoàn hảo đặt trong phòng vệ sinh của một khách sạn năm sao và không thấy hình dạng mình trong đó. Chắc chắn không phải là giấc mơ, bởi vì chỉ cách đây mấy phút tôi gặp một trình dược viên và tấm danh thiếp của cô ấy vẫn đang trong tay tôi. Thế thì chuyện động trời gì đang xảy ra? Hội thảo khoa học về một dược phẩm tiên tiến mới ra đời và sắp sửa lưu hành rộng rãi chỉ mới tiến hành được hơn một nửa, vì vậy trong phòng vệ sinh cực kỳ lộng lẫy này hiện chỉ có mình tôi. Tôi đang đứng trước bốn rửa tay sáng loáng với tấm gương to lớn chắn trước mặt để thấy trong tấm gương không một bóng người, kể cả kẻ ăn mặc chải chuốt là tôi. Trước khi phát hiện điều quá đỗi dị thường là mình biến mất trong gương, tôi lơ mơ ghi nhận đã có vài sự khác lạ xảy ra. Khả thường xuyên tôi được mời dự các cuộc hội thảo khoa học do các công ty dược phẩm nước ngoài tổ chức vào các ngày nghỉ cuối tuần. Đã quá quen thuộc với các phòng họp lộng lẫy bài trí hiện đại, với không khí mát lạnh đến độ người dự hội thảo cứ tưởng mình đang ở một xứ ôn đới văn minh nào đó. Trong khung cảnh đầy tiện nghi và dễ chịu như vậy, tâm trí tôi thường lan man với sự so sánh hời hợt hay không hời hợt món quà mới nhận

được, suy nghĩ về một thư mời dự hội thảo khoa học ở nước ngoài, tưởng tượng về các món ăn tuyệt vời của bữa tiệc kết thúc hội thảo v.v. Thế mà hôm nay trong đầu tôi lại nảy ra một số suy tưởng lạ lùng. Trước đây, tôi thường lơ là với các báo cáo khoa học được trình bày tại các buổi hội thảo như thế này. Bởi vì những lúc đó đầu óc tôi miên man nghĩ ngợi chuyện đầu đầu xoay quanh cái trục định kiến là bài thuyết trình đang nói hùng hồn kia chỉ nhằm quảng cáo bán cho chạy một dược phẩm nào đó. Thế mà hôm nay hoàn toàn khác, tôi đã lắng nghe bài báo cáo khoa học của vị giáo sư y khoa người nước ngoài với sự tập trung kỳ lạ. Cái con người bên trong của tôi lúc nào cũng lắng xăng với mọi chuyện tính toán lợi lộc hơn người bỗng dưng biến mất tự hồi nào. Tôi đắm mình hoàn toàn trong kiến thức chuyên môn mà diễn giả đang truyền tải. Câu hỏi dự định sẽ hỏi diễn giả vào phần cuối hội thảo chợt nảy ra hết sức bất ngờ: "Xin cho biết cách điều trị với thuốc rẻ tiền và hiệu quả thay vì dùng thuốc mới nhưng lại đắt vừa được giới thiệu bởi vì bệnh nhân ở đây nghèo quá?". Đúng lúc ấy tôi cảm thấy mót đi tiểu. Có lẽ do không khí quá lạnh của phòng hội thảo và cũng có thể do tuổi xế chiều của tôi đã đến gõ cửa rồi chăng. Chịu không nổi, tôi đi đến phòng vệ sinh và phát hiện không thấy mình trong gương.

* * *

- "Ba ơi, con muốn nói chuyện này...!".

Tôi buông cây bút để quay qua nhìn con bé. Các con số trong đầu vẫn chưa chịu buông tha để tôi định thần thấy trọn vẹn sự van lơn trong ánh mắt trong vắt kia.

- "Con lỡ dẫm lên chân của một bạn trong lớp!".

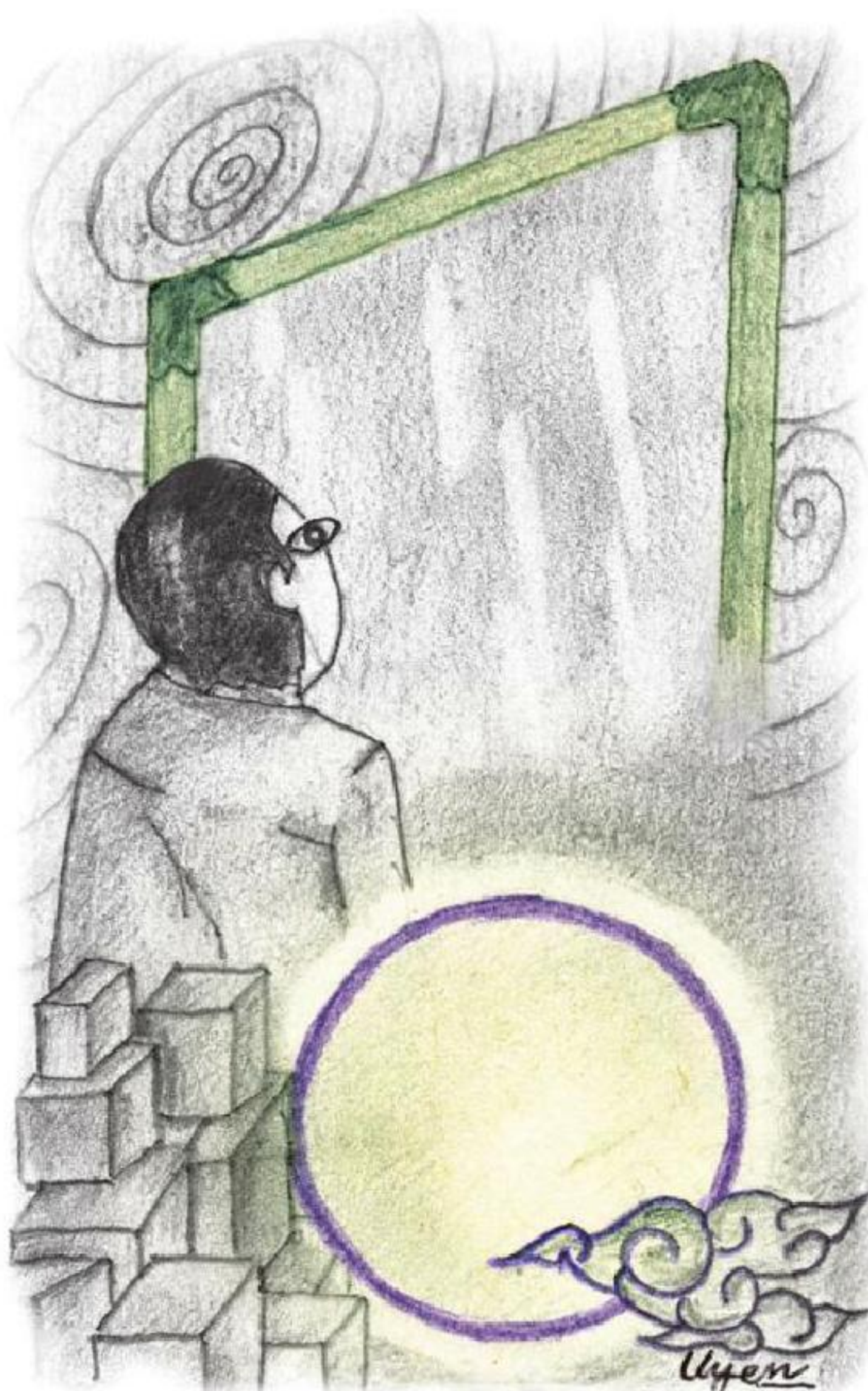
Con bé đang học một lớp cấp hai và hình dáng của nó đã trở mã để nói ra những điều không quá trẻ con, thế mà...

Tôi quay trở lại với cuốn sổ tay trước mặt.

- "Trời ơi, sao con không chịu trưởng thành thế! Dẫm lên chân thì có việc gì đâu. Dẫm chân lên lòng tự trọng thì mới là chuyện lớn, con à".

Vài ngày sau, tôi mở tờ nhật báo đọc tin tức và tấm ảnh lớn đăng trên trang nhất làm tôi choáng váng muốn té quỵ. Đó là ảnh trích trong một video clip tung lên mạng quay cảnh đánh nhau và hành hạ nhau hết sức tàn nhẫn giữa các học sinh. Tôi rụng rời vì cô bé đang bị lột trần, ngã quỵ xuống đường chính là con bé nhà tôi kia kìa. Ảnh đã bị làm nhòe đi khuôn mặt nhưng chiếc ngực hom hèm bị lột trần phân nửa để lộ cái bớt màu đen hình bán nguyệt đích thị là của con bé rồi. Tôi đã xót thương quan sát cái bớt ấy từ khi con bé mới vừa lọt lòng và nằm bên cạnh mẹ.

NGUYỄN HỮU ĐỨC



* * *

Những điều có thể cho là kỳ diệu bắt đầu bằng hai chữ "thật ra" đã xảy ra. Cái bột màu đen hình bán nguyệt trên bức ảnh thật ra chỉ là vết vấy bẩn khi người giao báo ném báo vào nhà rơi xuống đất. Chính vết màu đen đó làm trí tưởng tượng của tôi dần trải. Nạn nhân của bạo lực học đường trên ảnh mà tờ báo đăng tải không phải là con bé. Thật ra, trước đó tôi đã lắng nghe con bé với toàn tâm toàn ý để biết rằng trong lớp nó đang xảy ra mâu thuẫn mà chỉ cần cái dẫm chân vô ý của con bé là bạo lực dữ dội sẽ xảy ra. Tôi đã không nhẫn tâm nói với con bé: "Dẫm chân lên lòng tự trọng thì mới là chuyện lớn!" mà đã cùng với con đến trường giải quyết vụ việc. Bởi vì khi ấy, thật ra tôi đang xem một tài liệu chuyên môn giải thích ca bệnh khó vừa gặp phải ở bệnh viện. Với trạng thái thoải mái của sự vô tâm, không vương phải sân hận, tham lam của con người khác ẩn náu trong tôi bấy lâu nay. Từ lâu, tôi không còn ngồi tính toán với cuốn sổ ghi trên tay để xem lòng tự trọng của tôi có bị dẫm đạp hay không qua các con số cho thấy có khớp hay không khớp giữa hoa hồng được trả và các đơn thuốc mà tôi đã ghi một cách vô tội vạ cho một dược phẩm đắt tiền. Tôi đã biết lắng nghe con của mình để điều xấu không xảy ra bởi vì một con người khác trong tôi hoàn toàn biến mất. Hẳn ta đã biến mất từ lúc tôi không thấy mình trong gương mà tôi đã kể và cũng từ khi tôi biết lắng nghe một cách sâu sắc. Hẳn ta biến mất vì hẳn ta không có thật. Không tin, khi các bạn hoàn toàn thấu hiểu mình làm điều gì sai quấy và biết lắng nghe cứ thử nhìn vào trong gương xem sao. ■



Nỗi niềm với *con mương xanh*

HUỲNH KIM BÙU

Sông Côn chảy tới Đập Đá thì có một nhánh chảy về phía Nam. Sông nhánh đó là sông Cẩm Văn. Sông Cẩm Văn chảy tới đập Bờ Hồng lại tỏa ra mấy nhánh nhỏ chảy vào các cánh đồng của các làng Cẩm Văn, Háo Đức, An Định... Cái nhánh nhỏ chảy vào đồng làng An Định được người làng tôi gọi là con mương Cái. Mương Cái còn "để" ra nhiều mương con nữa để dẫn nước đi cùng khắp: đồng Trước, đồng Sau, đồng Trên, đồng Dưới của đồng làng An Định... Những đồng ruộng đó châu tuần ngôi đình thờ Thành hoàng có nhiều kỳ lân, sư tử đá, quanh năm nghi ngút khói hương.

Mương Cái chảy xuyên làng, có đoạn chảy dọc theo đường làng, có đoạn uốn quanh như vòng tay trìu mến của vị Thành hoàng ấp iu các xóm nhà, có đoạn ẩn trong lũy tre xanh rồi bỗng hiện ra như một dải lụa mềm có ai đó ném ra giữa đồng làng xanh ngắt màu lúa non. Cũng có dăm bảy cống bi, cống hộp xi măng nổi hai bờ con mương Cái của mấy nhà ở dọc mương và con đường làng... Những nhà ở đó, nhà nào cũng khang trang, có bờ tường rào xây đá ong với chằng chịt

dây leo và hàng cau cao vút soi bóng dòng mương. Những dòng mương chảy lờ lờ mà trong xanh; khúc mương ngoài đồng mọc dày cỏ dại và lũng lác ở hai bên bờ. Và cũng hai bên bờ mọc rải rác những bờ tre, bụi rù rì, cụm dừa nước xanh um...

Mương Cái và những mương con chảy ngày đêm vào những đám ruộng lúa, những hồ rộng, ao sâu... Mương tưới cho cây lúa ngoài đồng nên xanh, trở bông, kết trái để có những mùa vàng; cho sen hồ dâng sắc hương rực rỡ, thanh khiết; con cá ao sâu vẫy vùng và sinh sôi. Nhưng cũng có khi nhà nông phải tháo nước, tát nước mương vào ruộng, vì mương cạn nước. Nhà nông đi làm về rũ bùn dưới mương, con trâu con bò đi cày bừa về ngâm mình dưới mương. Những bó mạ non vừa mới nhổ trong sương, được các bà thợ cấy gánh ra mương giặt sạch bùn đất trước khi ném ra đám ruộng chờ cấy. Hầu như gần hết các nhà trong làng đều có một mảnh ao con để chứa nước mương tưới vườn. Vườn tược, nhờ có nước mương tưới tắm mà nên xanh tốt và cho nhiều rau quả. Cũng như những trẻ thơ khác trong làng, tôi gắn gũi với những con mương



trong làng từ hồi tuổi còn thơ. Đó là nơi tôi bắt cào cào, châu chấu đem về nuôi con nhổng, con sáo nghệ nhốt trong lồng sơn; nơi tôi vác cần ra bụi rù rì ngồi câu cá những ngày nghỉ học; nơi tôi theo ông Ba Chọi để nhờ ông dạy tôi tập bơi, sau mỗi lần ông đã cho con chuồn chuồn hùm cắn rốn tôi... Kỷ niệm của tuổi thơ tôi với những con mương làng An Định kể sao cho xiết. Má còn bảo, bà đã đẻ rớt tôi thiếu tháng, thiếu ngày ngoài bờ mương Ba Quai cái buổi sáng bà đi cấy.

Những cây cầu bắc qua mương thường là cầu khai đắp đất, cầu gượng tay vịn, cầu nổi phạp phù với mấy đoạn cây cau, cây dừa gác qua... Cầu bi, cống hộp cũng có nhưng không nhiều. Và cũng có những cây cầu lũng bắc vài gốc tre, nhô ra từ bờ mương bên này, không với tới bờ mương bên kia. Các nhà hai bên mương thường bắc cầu lũng, là chỗ cho các bà nội trợ, các cô gái ra đó nghiêng soi gương mặt mình dưới dòng mương, tắm giặt, gội đầu, vớt nếp, vo gạo... và bắt chuyện với người bờ mương bên kia gần nhà mà xa ngõ.

Mương thường đầy ắp nước, nhưng cũng có con mương ngày nắng hè khô cạn. Những ngày này, dân làng thường tổ chức nạo vét, đào sâu, khai thông dòng chảy của con mương. Nhân thể, người ta cũng nạo vét những lòng hồ, lòng ao... Lúc này, đi đâu trong làng, người ta cũng dễ dàng thấy những đồng bùn đất đen và nghe hôi tanh mùi bùn đến khó chịu. Nhiều bờ tre bị đổ, xếp trên đất những cây *tre đài*, *tre ngô* rong rãnh, sườn sề để rồi lần lượt đưa xuống mương, xuống hồ



Ảnh: Trương Khả Ai

ngâm, chờ mùa sau vớt lên làm cột, kèo nhà, làm màn sáo, chõng tre, giát giường... khỏi lo mối mọt. Nạo vét xong, những con mương lại chảy cho bờ tre rụng lá tre khô trôi theo dòng mương.

Những con mương của quê tôi ngày nay được người ta gọi là mương thủy lợi với hai bờ mương xây đá kiên cố. Người giàu trí tưởng tượng gọi đó là những con mương trắng, mương bạc; chúng thẳng đờ, mạnh mẽ, và thật có ích. Dù sao, những dòng mương xanh trong, mát mẻ có nhiều lòng lác và nhiều cào cào châu chấu ở đôi bờ vẫn còn in đậm trong ký ức tuổi thơ tôi. ■



Từ ánh mắt em

TÂM NGOC

Tôi ra trường sư phạm sau ngày đất nước thống nhất. Tuy tốt nghiệp với thứ hạng cao nhưng trong sự thôi thúc của khẩu hiệu “Đâu cần thanh niên có” thời ấy, tôi chỉ có thể chấp nhận việc được phân công về dạy ở một trường rất xa, trong một vùng đất quanh năm nước dâng đầy bởi những cơn mưa lũ thê đặc trưng cho xứ Huế.

Đến đầu làng rồi mà muốn vào được tới trường, còn phải vượt qua gần mười chiếc cầu khỉ. Bấy giờ đang là mùa mưa lũ nên đường lầy lội trơn trượt và khó đi, tôi ôm chiếc túi xách chỉ có vài bộ áo quần, mấy ký gạo mà sao nặng trĩu cả lòng, nước mắt hòa lẫn với nước mưa.

Đường làng vắng ngắt, thỉnh thoảng mới thấy vài chiếc ghe dưới con hói ven đường chèo vút qua. Lầm lũi bước đi sau bao đoạn đường gập ghềnh, tôi cũng đến được ngôi trường cần trình diện: “Trường Phú Lương”. Trường chẳng có biển tên, tường rào; cũng chẳng có văn phòng. Tôi ngơ ngàng nhìn quanh bốn phía. Ngôi trường chính là đây, mượn đình làng gần hai, một nửa làm văn phòng, nửa còn lại làm lớp học và quanh hiên được lợp tranh chia làm hai lớp. Sau khi làm thủ tục xong, thấy Hiệu trưởng cho tôi ra ngoài hội ý với công đoàn để phân lớp. Lúc ấy tôi mới kịp quan sát... Trong chiến tranh đây là vùng cấm địa, luôn bị

pháo kích nên không có ngôi nhà nào lành lặn, mới giải phóng lại cũng khó khăn để ổn định dân cư.

Cuối cùng tôi được phân ra dạy ở một phân hiệu vì trường có tới sáu phân hiệu ở sáu thôn. Tại đây tôi được ở tập thể với ba cô giáo cũng mới về trình diện trước mấy ngày; cũng giọt ngắn giọt dài mỗi khi nhìn ráng chiều xuống dần dần. Con sông trước mặt vẫn hiền hòa trôi chảy và ngoài xa kia dãy núi tím tím vẫn chập chùng mà thấy náo lòng... Những mộng mơ của thời sư phạm đã vỡ tan như bong bóng; hình ảnh đáng yêu của cô giáo năm xưa trên bục giảng khiến tôi yêu nghề này bao nhiêu thì bây giờ đã tàn lụi bấy nhiêu, cộng thêm với nỗi nhớ nhà da diết làm mắt tôi lúc nào cũng cay xè.

Mỗi sáng đến lớp với một tay ôm cặp, một tay xách dép, còn quần phải xắn tới gối. Trên bục dạy, một tấm cửa tôn được dùng làm bảng, bàn học trò là những tấm ri sắt tháo từ lò cốt của Mỹ để lại; về phần học trò, có em đã đứng bằng cô giáo nhưng vẫn thật ngây thơ, chất phác. Sau nhiều năm thất học được đến trường các em quá mừng rỡ, nhưng nhiều lứa tuổi, nhiều trình độ, tôi thật sự khó khăn vất vả. Chỉ có sáu tháng đào tạo vội vã ở trường sư phạm làm sao được trang bị đủ để làm chủ nhiệm một lớp 50 em như thế này?



Vừa lo lắng vừa buồn vì cuộc sống của mình đang thay đổi, nhưng tôi vẫn phải đến lớp đều đặn vì cứ đến giờ đi học là các em vào nhà tập thể để gọi tôi cùng đi; em nào cũng thích đi cạnh cô để được cầm tay tôi và kể chuyện đi ‘cát tép, đồ nờ’.

Sau nửa tháng về trường, lần họp hội đồng đầu tiên nghe thấy Hiệu trưởng báo cáo có năm giáo viên mới về và cũng có hai giáo viên cũ gia đình khó khăn xin thôi việc, không ai nói với ai lời nào nhưng hình như có vài tiếng thở dài. Tối đó trên chiếc giường chung của tập thể mấy chị cứ bàn tán: vừa ở quá xa nhà, vừa chỉ có mỗi tháng 13 ký rưỡi gạo, nửa khoai sắn ở vùng “nước mặn đồng chua” này làm sao mà trụ nổi! Tôi chỉ nghe mà không nói lời nào.

Đạy được hơn một tháng, tại nơi này tôi được hưởng cái không khí ngày “Hiến chương Nhà giáo” đầu tiên trong cuộc đời dạy học. Hôm đó một ngày trời đông se lạnh, buổi sáng nghe tiếng nói lao xao ngoài cửa, rồi tiếng quen thuộc của một vài em học sinh gọi: “cô ơi!... cô”. Đang nằm buồn vì nhớ nhà, nghe tiếng gọi tôi vội vã lau nước mắt choàng dậy chống chiếc cửa tre lên. Thật bất ngờ! Trong từng chiếc “tờ quạt” những học trò bé dại của tôi đang ủ cái gì bốc khói... chưa kịp hỏi, các em đã đặt vào bàn tay tôi những củ sắn nóng hổi được gói lá chuối khô, mấy miếng bột mì ram còn dính mỡ, khoai khô ngào đường đen thơm lừng. Tôi thật sự xúc động và mắt cay cay... Lúc đó một em học sinh cúi đầu ngập ngừng nói: “Thưa cô, nhân ngày Hiến chương Nhà giáo, chúng em... kính tặng cô”. Không biết vì sao, lúc đó cổ họng tôi cứ nghẹn lại để mặc cho dòng nước mắt chảy dài mà chẳng nói được lời cảm ơn các em; suốt ngày hôm đó tôi “được khóc

được cười”, các em cả lớp đều lần lượt đến thăm tôi, có những món quà mà cho đến bây giờ tôi vẫn không sao quên được; đó là những xoong cá kho khô, những tô cháo nếm. Ngày hiến chương đầu tiên trong cuộc đời làm cô giáo của tôi là thế đó. Không có những món quà sang trọng hay những đóa hoa hương sắc rực rỡ của thành phố nhưng những hương vị thôn quê dân dã đã làm tôi nhớ đến suốt đời.

Sau đó tôi được trở lại thăm nhà. Mọi người trong gia đình đều ái ngại thấy tôi gầy đi quá nhiều còn mắt thì luôn sưng húp. Bạn bè nhìn tôi thương hại vì họ còn ngồi ở ghế nhà trường. Tối đó, trong bữa cơm với gia đình, ai cũng bảo tôi làm đơn xin thôi việc để gần nhà, buôn bán thu nhập cao hơn.

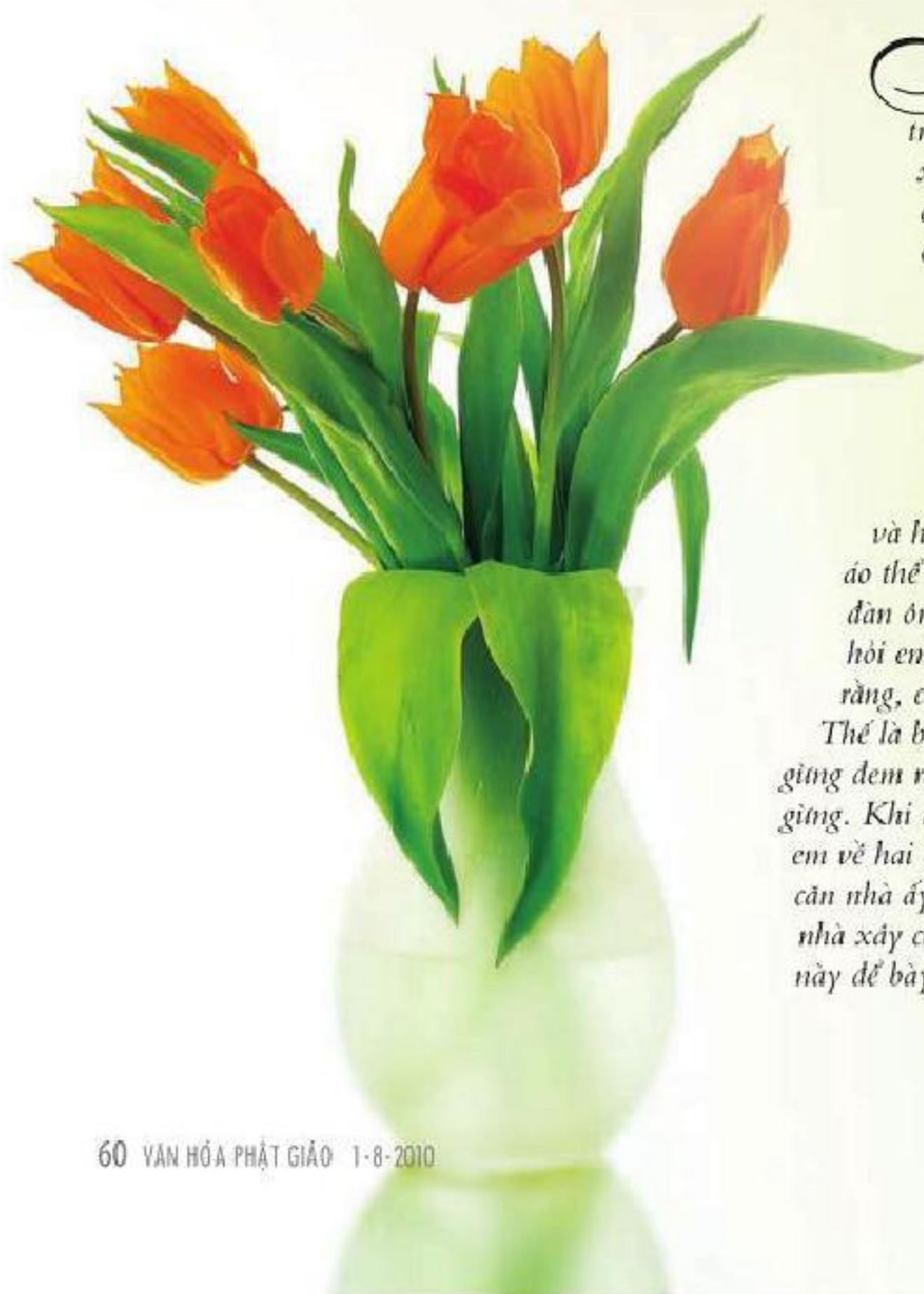
Rồi cứ thế, mỗi lần về thăm nhà tôi đều được mọi người tác động nghỉ việc. Có lần tôi viết đơn định ngày trở lại trường sẽ nộp, nhưng mới về đến đầu làng, hình ảnh của các em bên kia chiếc cầu Lương Lộc reo lên khi thấy bóng dáng cô xuất hiện, rồi những con mắt hồn nhiên, thánh thiện đang mừng vui của các em như gọi tôi trở lại... Không suy nghĩ gì nữa, tôi đứng giữa cầu, mở chiếc cặp lấy ra và xé nát tờ đơn đã viết, thả vội xuống dòng sông cho những mảnh giấy trôi về biển cả... Tôi dứt khoát không rời bỏ các em. Từ những ánh mắt đó cô không thể rời xa nghề giáo được.

Giờ đây cuối đôi mắt của tôi đã có dấu chân chim. Chỉ còn hai năm nữa là tôi nghỉ hưu rồi. Cho tôi ôn lại những ngày xưa cũ và gởi về nơi ấy một nỗi nhớ vô tận. Trong sâu thẳm trái tim mình, tôi muốn nói với các em học sinh nhỏ năm xưa của tôi “cảm ơn các em, vô vàn cảm ơn các em, nhờ có các em... hôm nay tôi vẫn là Cô Giáo”. ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Tôi đã sáu mươi tuổi và vẫn quen sống độc thân. Hơn chục năm trước, sau khi bố mẹ tôi lần lượt qua đời, tôi sống một mình vì các anh chị em tôi đều đã định cư ở nước ngoài. Hằng ngày, sau giờ làm việc, tôi đến một quán nhậu, ngồi uống bia, khi thì một mình, khi thì với một hai người bạn cùng thích sự trầm lặng như mình, đến khi lâng lâng mới về nhà ngủ. Một hôm, có chút chuyện buồn, tôi ngồi một mình uống nhiều hơn mọi ngày. Khi rời quán, trời đã khuya và tôi cũng cảm thấy hơi say. Tôi chạy xe thật chậm, nhưng do không kiểm soát được tay lái, trên đường về, tôi quẹt vào một chiếc xe đạp làm cả hai xe đều ngã ra đường. Đi xe đạp là một người đàn ông trung niên mặc y phục theo kiểu đạo sĩ mà sau này tôi mới biết đó là áo nhật bình. Ông ấy nhanh chóng đứng dậy dựng chiếc xe đạp lên trong lúc tôi vẫn bị chiếc xe gắn máy đè ngang một bên đùi, chưa gượng dậy được. Ông ấy gác xe đạp bên đường, đến dựng chiếc xe gắn máy lên rồi đỡ tôi dậy, hỏi thăm tôi có sao không và bảo, “Ông uống rượu say mà chạy xe gắn máy thế này thì nguy hiểm lắm”. Tôi lắp bắp xin lỗi và chẳng hiểu sao lại nói với ông ấy rằng, hôm nay tôi buồn quá. Ông ấy cười, trả lời rằng trong cuộc đời có ai mà không có lúc buồn, nhưng có nhiều cách giải buồn có thể được coi là lành mạnh hơn. Tôi thoáng giật mình, và bấy giờ mới nhận ra người đang nói chuyện với mình là một nhà sư. Vị tu hành ấy lại hỏi tôi về đâu, có cần phải được giúp đưa về đến nhà không. Tôi cảm ơn rồi cố gắng lên xe chạy thẳng về nhà. Từ hôm ấy, tôi cố gắng không đi uống bia buổi chiều nữa. Bạn bè rủ, tôi cũng tìm cách từ chối. Tình cờ tìm thấy bộ sách Phật học phổ thông của Hòa thượng Thiện Hoa trong số sách vở của bố tôi để lại, tôi bắt đầu đọc; và thật kỳ lạ, tôi tìm thấy sự thanh thản trong lúc đọc những lời giải thích bình dị của Hòa thượng Thiện Hoa. Hiện nay, tôi đang sắp xếp lại giấy tờ của bố tôi để dựng lại hình ảnh cuộc đời ông, mà tôi mới phát hiện là càng đầy những sự kiện hấp dẫn. Thỉnh thoảng, tôi vẫn nghĩ, nếu không có sự “gặp gỡ” kỳ lạ trên, tôi vẫn còn đắm chìm trong men bia. Tôi thành tâm cảm ơn những lời lẽ đơn giản của vị tu sĩ năm nào đã có tác dụng cảnh giác tôi để tôi tự tìm cho mình một hướng đi.

Phạm Khánh Minh, quận 8, TP.HCM



Tuần trước em lên Sài Gòn để đến nhà bác em ở đường Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận. Má em sắp xếp cho em đi chuyến xe đò “Tình Cờ” chuyên đón khách trước cổng Ủy ban xã Phước An xuất phát lúc 1 giờ đêm. Nhà xe, quen với má em, biết chỗ em phải xuống xe, là đầu một con hẻm sâu trên đường Nguyễn Kiệm. Nhà bác em nằm ở một cái ngách cuối hẻm. Em sẽ phải đi bộ chừng ba trăm mét. Đến nơi mới khoảng 4 giờ rưỡi sáng. Ngay khi bước xuống xe và đi vào hẻm được chừng hai chục mét, em cảm thấy chóng mặt buồn ói. Em ngồi sụp xuống trước cửa một căn nhà đã sáng đèn, vội vàng hứng mặt vào chiếc bịch ny lông mang sẵn trong túi hành lý rồi ục ịch. Bỗng có người từ trong nhà ra mở cửa; và hai người, một người đàn ông, một người đàn bà, đều mặc quần áo thể thao, bước ra. Em vội vàng ngồi xích qua một bên. Người đàn ông thấy em, có vẻ nghi ngại. Nhưng người đàn bà đã đến gần, hỏi em bị làm sao. Biết em mới xuống xe chạy suốt đêm, bà ấy bảo rằng, cháu bị trúng gió rồi, để bác lấy dầu gió xoa cho ấm rồi hãy đi. Thế là bà ấy quay trở vào nhà, lấy dầu gió và một chén trà nóng có bỏ gừng đem ra. Sau khi xoa dầu cho em, bà ấy bắt em uống hết chén trà gừng. Khi thấy em đã tỉnh tỉnh, bà ấy mới cho em đi tiếp. Em có hỏi bác em về hai ông bà ấy nhưng bác em không biết. Em cũng không nhận ra căn nhà ấy, vì hai bên đầu con hẻm dẫn vào nhà bác em có cả chục căn nhà xây cùng một kiểu, nhà nào cũng như nhà nào. Em viết lại chuyện này để bày tỏ lòng biết ơn của mình.

Nguyễn Đăng Hùng Anh, Bình Long, Sông Bé.

Bún song thần xào nghệ

HOÀNG ANH - PHÚ XUÂN

Bún song thần được làm từ tinh chất đậu xanh, là đặc sản của vùng An Thái, tỉnh Bình Định. Bún song thần xào nghệ là món ăn rất ngon lại có tính sát khuẩn, làm ấm bao tử và cũng có tác dụng giảm ho...

Nguyên liệu:

Bún song thần: 30gr
Mì căn non: 100gr
Tàu hũ ky mềm: 100gr
Nấm rơm tươi: 100gr
Đậu hũ: 1 bìa
Nghệ tươi: 100gr
Lá hẹ: 20gr
Thân boa-rô: 1 khúc
Gia vị: muối, tiêu, đường, nước tương, dầu ăn

Cách làm:

Bún song thần: luộc nhanh, vớt ra xóc lại nước lạnh. Để ráo, cắt ngắn

Mì căn non: cắt khúc
Tàu hũ ky mềm: chiên vàng, cắt lát
Nấm rơm: ngâm nước muối một lúc, gọt chân. Rửa sạch, chẻ đôi
Đậu hũ: chiên vàng, cắt lát
Ướp mì căn non, tàu hũ ky, đậu hũ, nấm rơm với gia vị, boa-rô băm nhỏ và nghệ tươi xay nhuyễn.
Bắc chảo nóng với một muỗng súp dầu ăn. Cho các thứ đã ướp vào xào cho chín thấm. Sau đó cho bún song thần vào trộn đều, nêm nếm lại vừa ăn. Nhắc xuống bỏ hẹ cắt khúc vào trộn đều lần nữa. Món này dùng nóng.

Ảnh: Võ Lộc

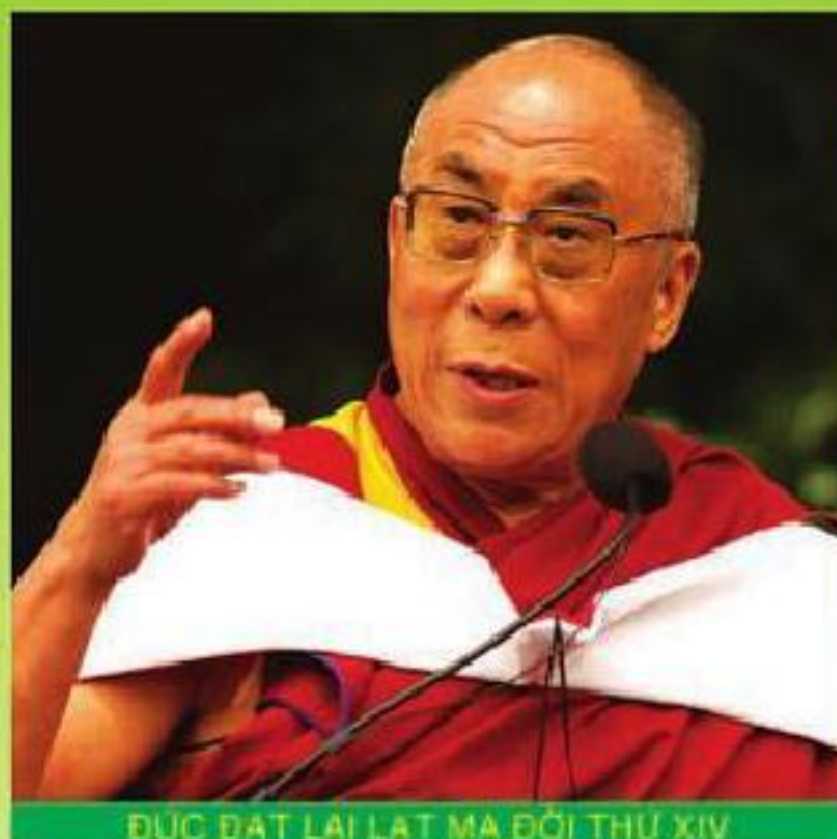


DU LỊCH TÂM LINH QUỐC TẾ NGỌC VIỆT TRAVEL

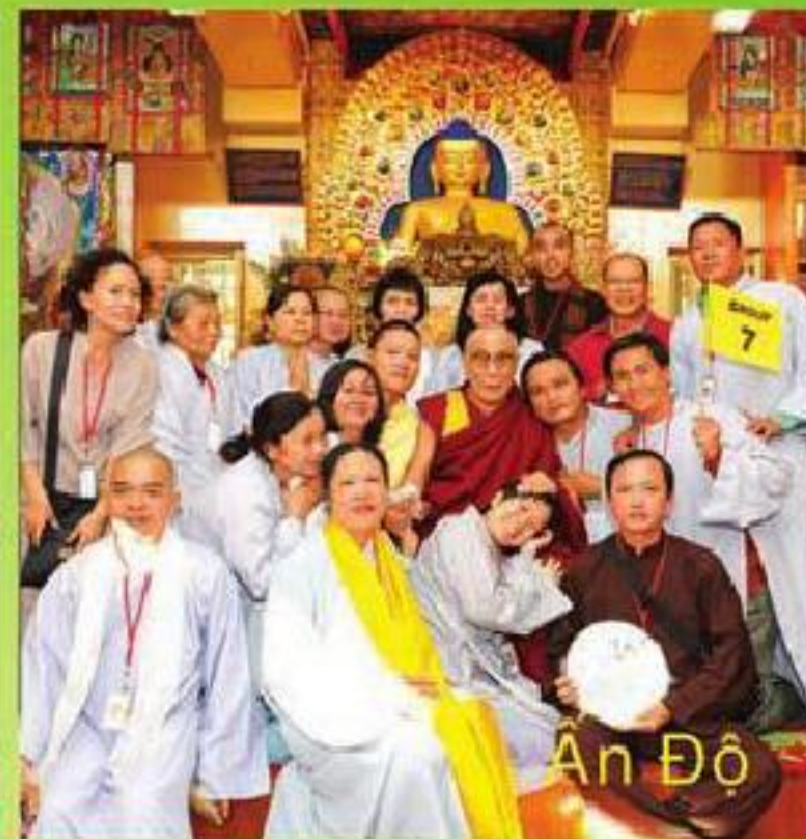
www.vietpearl.vn - Email: ngocviettravel@vnn.vn
Tel: 38 48 33 88 - 0958 807 665 - 0913 808 338



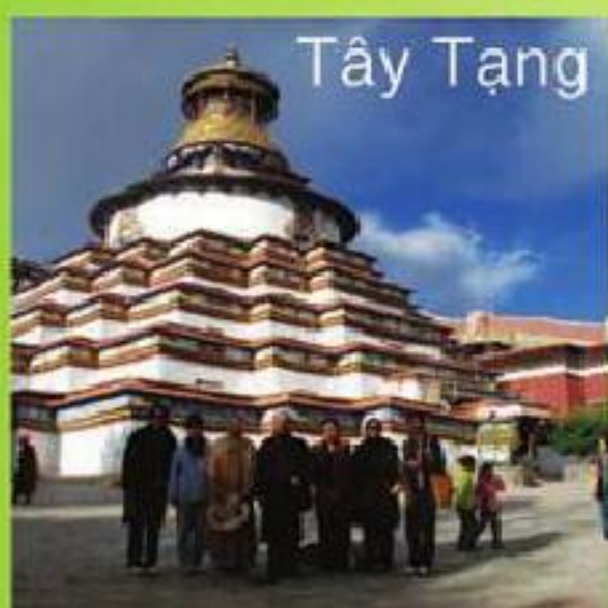
Quan
Âm
Nam
Hải



ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA ĐỜI THỨ XIV



Ấn Độ



Tây Tạng



Ấn Độ

HÀNH HƯƠNG VỀ ĐẤT PHẬT
và tham dự khóa giảng pháp của
ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA ĐỜI THỨ 14
tại Dharamsala, 16 ngày 15 đêm,
khởi hành ngày 05/09/2010 (27/07 ÂL)
Nội dung thuyết giảng:
- Bát nhã tâm kinh
- 37 phương pháp thực hành Bồ Tát đạo
Vui lòng đăng ký trước ngày 7/8/2010

Cung Điện Potala, Tây Tạng



Bhutan



Bhutan



Nga Mi Sơn

- VỮ TRỤ TÂM LINH NÚI THIÊNG KAILASH TÂY TANG HUYỀN BÍ
 - ĐẤT PHẬT ẤN ĐỘ - NEPAL
 - VƯƠNG QUỐC PHẬT GIÁO BHUTAN
 - TỬ ĐAI PHẬT SƠN TRUNG QUỐC
- Khởi hành hàng tháng*

TOUR ẤN ĐỘ - NEPAL 12 ngày 11 đêm,
khởi hành ngày 11/09/2010 (4/8 ÂL)

TOUR TÂY TANG
khởi hành 8 ngày 18/8 (9/7 ÂL)

TOUR TÂY TANG - NÚI THIÊNG KAILASH
khởi hành 18 ngày 18/10/2010 (11/9 ÂL)



Thân
nhẹ
Tâm
an
Miệng
mim
cười



Tel: 38 48 33 99

CHÙA VĨNH NGHIÊM - 339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3, TP.HCM
Email: nhahangvietchay@yahoo.com - Website: www.vietchay.vn



VINCOM



“Tốc độ, sáng tạo, hiệu quả trong từng hành động”

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM

Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hà Nội

Tel: (84-4) 39749999 / Fax: (84-4) 39748888

www.vincom.com.vn



NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

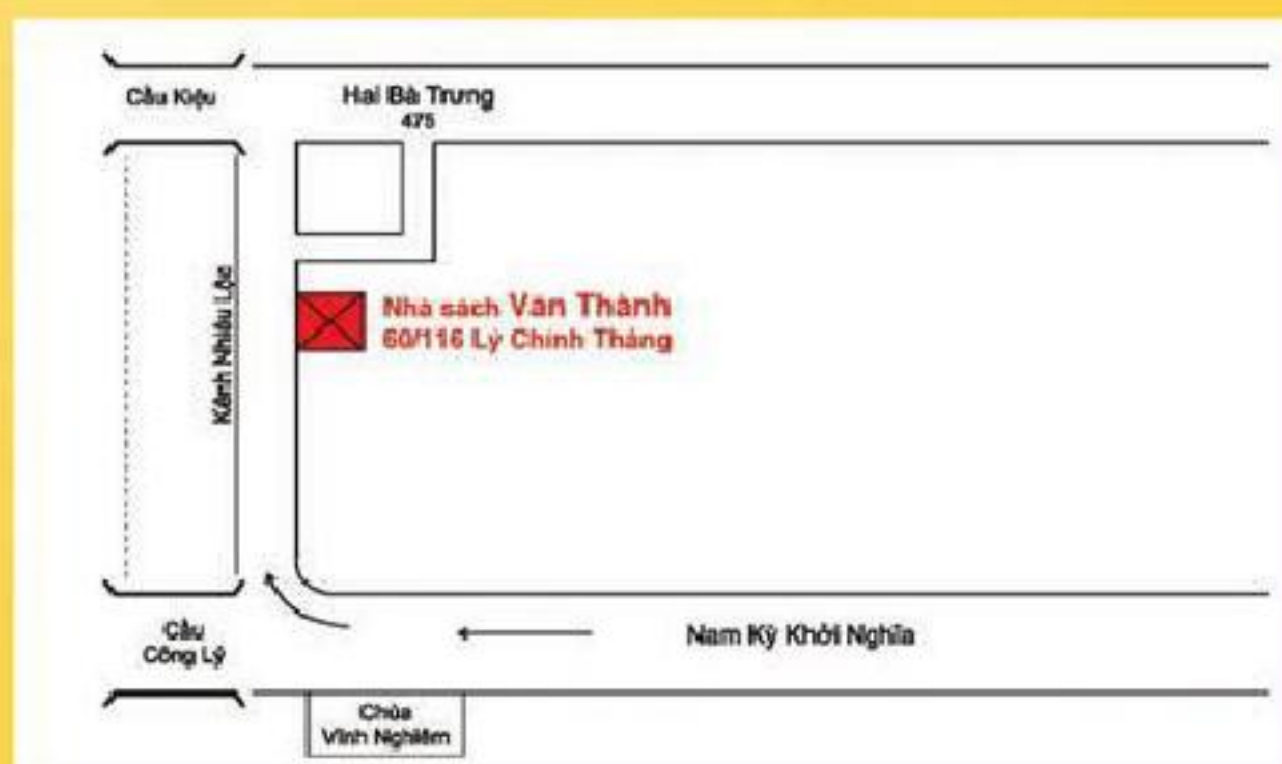
60/116 Lý Chính Thắng – Phường 8 – Quận 3 – TP.HCM
(Mặt tiền bờ kênh Nhiêu Lộc). Tel: 08.38482028

TỦ SÁCH TRI ÂN & BÁO HIẾU



Thông báo

Cửa hàng chúng tôi xin thông báo đến quý khách hàng:
Kể từ ngày 01/4/2010 cửa hàng chúng tôi đã chuyển đến địa chỉ số 60/116 Lý Chính Thắng – Phường 8 – Quận 3 – TP.HCM (Mặt tiền bờ kênh Nhiêu Lộc).
Tel: 08.38482028



CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, Đường số 8, P. Phước Bình, Quận 9, TP.HCM. ĐT: 3728 0174 - DD: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pàli và Sanskrit.

Đón đọc

VĂN HÓA P HẬT GIÁO

Số 111

Kính mừng Đại lễ Vu lan - PL 2554

Phát hành ngày 15 - 8 - 2010

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng sách Chân Tịnh
79 khu B tập thể Trường Đại học
Kiến trúc, Km 10, đường Nguyễn Trãi,
quận Thanh Xuân, Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng sách Chân Tịnh
A38 TT8 Khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0938 071 188

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chùa Long Khánh
Tỉnh Hội Phật giáo Bình Định, TP. Quy
Nhơn - Bình Định
LH: Anh Trần Ngọc Đạt
ĐT: 0979 178 869

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội
Châu, TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Nhà sách Duy Tân
31 đường 3 tháng 2, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3821 188

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

TỈNH THẮT LONG THIÊN

Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành - Bà
Rịa Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức
ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CÁN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Máy Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
138B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tuyền)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 12.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

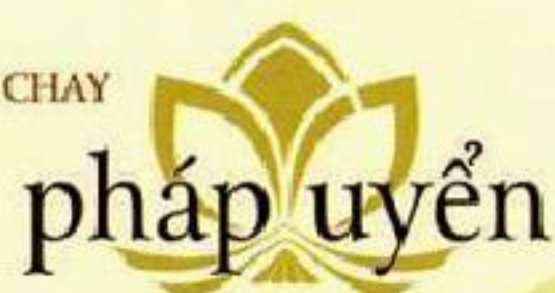
Ấm Tử Sa Phủ Quý Thố



Mua bán đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn!

Phòng trưng bày: 491D3 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: 84.08.3553 4605 - 84.08.6658 7775 - DĐ: 0903.848.147

QUÁN CHAY



ẨM THỰC - HỘI HỌA - CAFEBOOK - TRÀ CỤ
mở cửa từ 7 giờ đến 21 giờ mỗi ngày

17/4 Nguyễn Huy Tưởng, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Email: lienhe@phapuyen.com - Phone: 08 35035 579

KÍNH MỜI ĐỘC GIẢ ĐẶT VĂN HÓA PHẬT GIÁO NĂM 2010

12 số đầu năm: 190.000đ / 12 số cuối năm: 190.000đ

Trọn năm: 380.000đ

(đã giảm 5% và đã bao gồm cước phí chuyển báo trong nước)

Quý độc giả có nhu cầu xin liên lạc với phòng phát hành:

tại tòa soạn 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM

ĐT: (08) 38484335

SÁCH PHẬT GIÁO VIỆT NAM

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

Quý độc giả có nhu cầu QUẢNG CÁO

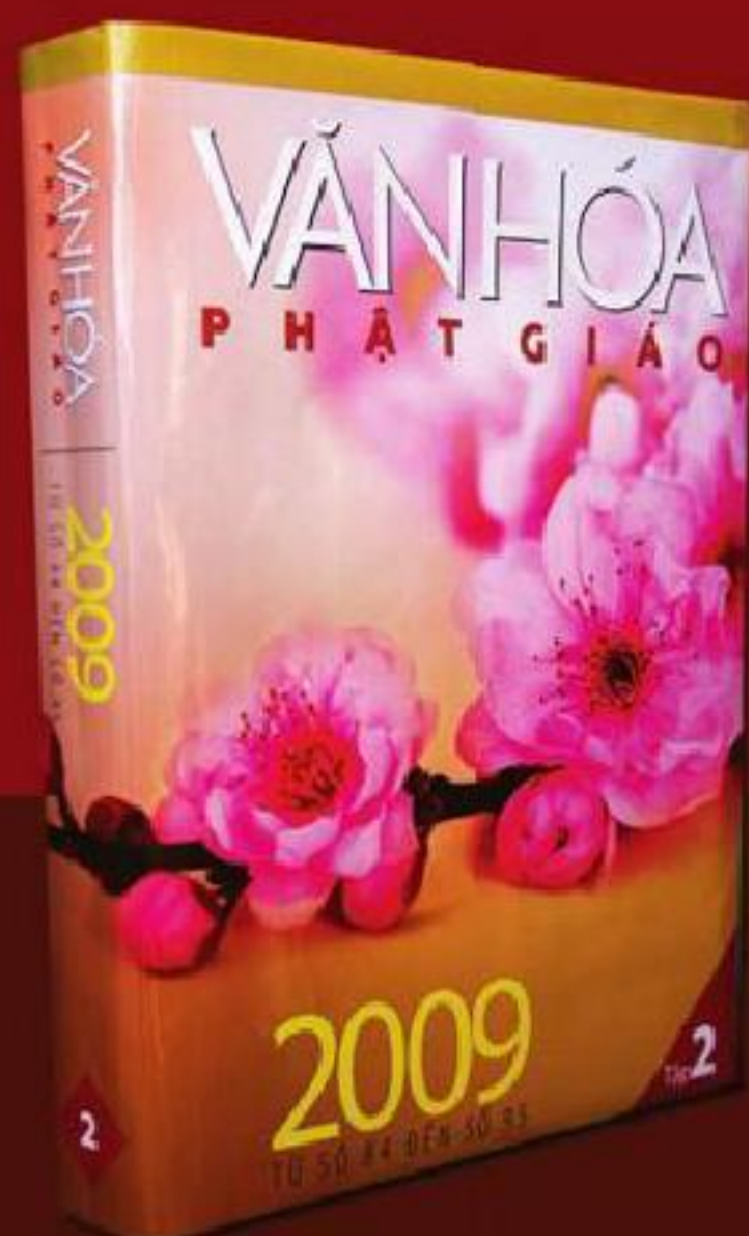
Xin vui lòng liên hệ: *Cô Sương*

Mobile: 0918 032 040

Email: vietartsupply@gmail.com

Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ **Tập 2** năm 2009

(từ số 84 đến 95)



Đang phát hành

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ tại

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. HCM

ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576